

VIUP

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

PHÂN VIỆN QUY HOẠCH ĐT VÀ NT MIỀN TRUNG

Add: 66A - Đường 30/4 - Quận Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Tel: 0236 3767 876. Fax: 0236 3760 189

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH **XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TU MƠ RÔNG, TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040**



Năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH **XÂY DỰNG VÙNG HUYỆN TU MƠ RÔNG,**
TỈNH KON TUM ĐẾN NĂM 2040

Chỉ đạo thực hiện: **GIÁM ĐỐC TS. KTS. Đặng Xuân Tiên**

Chủ nhiệm đồ án: **TS. KTS. Đặng Xuân Tiên**

Đồng chủ nhiệm: **KTS. Lê Hồng Thúy**

Chủ trì thiết kế Kiến trúc: **KTS. Trần Trịnh Nguyên Khoa**

KTS. Đào Trung Hiếu

Chủ trì giao thông:

KS. Đỗ Văn Lâm

KS. Ngô Huy Thanh

Chủ trì Cấp thoát nước:

Ths. Hoàng Đình Giáp

KS. Lê Trọng Tuấn

Chủ trì San nền thoát nước:

KS. Bùi Lê Anh Dũng

KS. Ngô Huy Thanh

Chủ trì cấp điện, TTLL:

KS. Đỗ Thị Song Hoà

KS. Hoàng Ngọc Hiếu

Chủ trì CTR, Đánh giá TĐMT:

KS. Nguyễn Đức Trường

KS. Mai Thị Hường

Chủ trì kinh tế:

KS. Dương Thị Thanh Xuân

CN. Phạm Thị Ngọc Thiện

Quản lý kỹ thuật:

Quản lý kiến trúc:

TS.KTS. Đặng Xuân Tiên

Quản lý hạ tầng:

KS. Đỗ Văn Lâm

Tu Mơ Rông, ngàytháng.....năm 2025

Đà Nẵng, ngàytháng.....năm 2025

CHỦ ĐẦU TƯ

UB NHÂN DÂN HUYỆN

TU MƠ RÔNG

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

PHÂN VIỆN QH ĐT&NT

MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

PHẦN I: MỞ ĐẦU	10
1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG	10
1.2. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH.....	11
1.2.1. Cơ sở pháp lý.....	11
1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ	14
1.3. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN VÙNG QUY HOẠCH.....	14
1.4. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN	15
1.5. NHỮNG MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÙNG	16
1.5.1. Tầm nhìn	16
1.5.2. Mục tiêu phát triển vùng.....	16
1.5.3. Quan điểm phát triển	18
PHẦN II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG	20
2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	20
2.1.1. Địa hình, địa mạo	20
2.1.2. Khí hậu.....	20
2.1.3. Thủy văn.....	22
2.1.4. Đặc điểm địa chất.....	23
2.1.5. Tài nguyên.....	23
2.2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI	27
2.2.1. Kinh tế.....	27
2.3. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP.....	33
2.3.1. Hiện trạng đô thị.....	33
2.3.2. Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn	34
2.3.3. Khu, cụm công nghiệp	34
2.4. SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ - LAO ĐỘNG.....	35
2.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	35
2.5.1. Nhóm đất nông nghiệp.....	37
2.5.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....	38
2.5.3. Nhóm đất chưa sử dụng.....	39
2.6. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	39
2.6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội.....	39
2.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật.....	45
2.7. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN.....	55

2.8. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH	55
2.8.1. Môi trường không khí và tiếng ồn	55
2.8.2. Môi trường nước.....	56
2.8.3. Môi trường đất.....	57
2.8.4. Hệ sinh thái.....	57
2.8.5. Sự cố môi trường	57
2.8.6. Đánh giá chung.....	58
2.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP	59
PHẦN III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG	62
3.1. TÍNH CHẤT VÙNG	62
3.2. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN	62
3.3. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CÓ LIÊN QUAN	63
3.3.1. Dự báo về kinh tế.....	63
3.3.2. Dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa.....	65
3.3.3. Dự báo về các điểm dân cư nông thôn	66
3.4. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG	66
3.5. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH	68
3.5.1. Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch	68
3.5.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường.....	68
3.5.2. Dự báo các vấn đề môi trường trên địa bàn khi thực hiện quy hoạch.....	69
PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG	75
4.1. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG	75
4.1.1. Tiểu vùng 1 (Vùng phát triển dược liệu, lịch sử văn hóa, du lịch).....	77
4.1.2. Tiểu vùng 2 (Vùng trồng trọt, chăn nuôi, năng lượng sạch (thủy điện)).....	81
4.1.3. Tiểu vùng 3 (vùng trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp, dịch vụ - du lịch).....	82
4.1.4. Tiểu vùng 4 (Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa (vùng trung tâm hỗn hợp))	82
4.2. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN	85
4.3. PHÂN BỐ CÁC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHU CHỨC NĂNG	86
4.3.1. Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn.....	86
4.3.2. Khu chức năng.....	89
4.3.3. An ninh Quốc Phòng.....	91
4.3.4. Phân bố các không gian phát triển nông lâm thủy sản	92

4.3.5. Khu vực di tích lịch sử - văn hóa	94
4.3.6. Phân bố các không gian phát triển du lịch.....	94
4.3.7. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm.....	96
4.3.8. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã.....	96
4.3.9. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên	99
4.4. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN.....	99
4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI	99
5.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT	102
5.1.1. Cơ sở thiết kế	102
5.1.2. Định hướng nền xây dựng.....	102
5.1.3. Định hướng thoát nước mưa.....	102
5.1.4. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác.....	104
5.2. GIAO THÔNG.....	104
5.2.1. Đường bộ	104
5.3. CẤP ĐIỆN	104
5.3.1. Các căn cứ thiết kế:	107
Đồ án được quy hoạch dựa trên các cơ sở sau:	107
5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện.....	107
5.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện.....	108
5.3.4. Nguyên tắc thiết kế.....	109
5.3.5. Giải pháp thiết kế.....	110
5.3.6. Thiết kế mạng lưới cấp điện	111
5.3.7. Định hướng triển khai.....	112
5.4. CẤP NƯỚC	112
5.4.1. Cơ sở thiết kế	112
5.4.2. Tiêu chuẩn, nhu cầu dùng nước.....	113
5.4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước.....	115
5.4.4. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối.....	115
5.5. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG	116
5.5.1. Cơ sở thiết kế	116
5.5.2. Thoát nước thải.....	117
5.5.3. Quản lý chất thải rắn.....	119
5.5.4. Nghĩa trang.....	120
5.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÔNG TIN LIÊN LẠC	120
5.6.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng.....	120
5.6.2. Chỉ tiêu tính toán	120

5.6.3. Giải pháp thiết kế.....	122
5.6.4. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc	123
5.6.5. Hệ thống bưu chính.....	123
5.7. THỦY LỢI	124
PHẦN VI: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	125
6.1. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	125
6.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ	125
PHẦN VII: GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	141
7.1. PHẠM VI, NỘI DUNG, CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐMC	141
7.1.1. Phạm vi nghiên cứu	141
7.1.2. Nội dung nghiên cứu.....	141
7.1.3. Cơ sở lập báo cáo	141
7.2. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH	141
7.2.1. Các vấn đề về môi trường chính.....	141
7.2.2. Mục tiêu môi trường chính	142
7.2.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch.....	142
7.2.3.6 Giảm thiểu tác động, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động công nghiệp	145
7.2.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu	146
7.2.5. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường.....	146
PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	148
8.1. KẾT LUẬN	148
8.2. KIẾN NGHỊ	148
PHẦN IX: PHỤ LỤC	149

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Các tiêu lưu vực sông tỉnh Kon Tum.....	22
Hình 2. Hiện trạng khai thác khoáng sản.....	26
Hình 3. UBND huyện Tu Mơ Rông.....	40
Hình 4. Trụ sở huyện Uyỷ.....	40
Hình 5. Một cửa huyện Tu Mơ Rông.....	40
Hình 6. BQL rừng phòng hộ.....	40
Hình 7. Bảo hiểm xã hội huyện Tu Mơ Rông.....	41
Hình 8. Hạt kiểm lâm Huyện.....	41
Hình 9. Điện lực Huyện.....	41
Hình 10. Trụ sở công an xã Đăk Hà.....	41
Hình 11. Phòng GD-ĐT huyện.....	41
Hình 12. Phòng đăng ký đất đai huyện.....	41
Hình 13. Trường Mầm non Đăk Hà.....	42
Hình 14. Trường THCS.....	42
Hình 15. Trung tâm bồi dưỡng chính trị.....	42
Hình 16. Trường Tiểu học Đăk Hà.....	42
Hình 17. Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông.....	43
Hình 18. QL40B.....	46
Hình 19. ĐT672.....	46
Hình 20. Cầu Đăk Tô Kan ĐT678.....	46
Hình 21. Cầu Đăk Rê.....	46
Hình 22. Các tuyến đường sản xuất.....	46
Hình 23. Cầu Lê Vãng.....	46
Hình 24. Khu vực đồi núi.....	47
Hình 25. Khu vực dân cư tập trung.....	47
Hình 26. Mương hở thoát nước mưa trên các tuyến đường giao thông liên huyện và liên xã.....	48
Hình 27. Mương thoát nước trong khu vực dân cư.....	48
Hình 28. Khu vực dân cư nước mưa thoát tự nhiên.....	48
Hình 29. Hệ thống chiếu sáng trung tâm huyện và lưới 22kV-TBA hiện trạng.....	53
Hình 30. Điểm tập trung CTR.....	54
Hình 31. Biểu đồ thể hiện giá trị tiếng ồn 9 tháng đầu năm 2023 tại tỉnh Kon Tum.....	56
Hình 32. Biểu đồ thể hiện giá trị Fe năm 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.....	57

<i>Hình 33. Biểu đồ thể hiện giá trị NH_4^+-N năm 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum...</i>	<i>57</i>
<i>Hình 34. Sạt lở đường giao thông tại xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông vào tháng 9/2022</i>	<i>58</i>
<i>Hình 35. Sạt lở cống thoát nước tại thôn Tu Thố, xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông năm 2022</i>	<i>58</i>
<i>Hình 36. Sơ đồ phân vùng phát triển</i>	<i>76</i>
<i>Hình 37. Mô hình các điểm du lịch</i>	<i>79</i>
<i>Hình 38. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 01</i>	<i>80</i>
<i>Hình 39. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 02</i>	<i>81</i>
<i>Hình 40. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 03</i>	<i>82</i>
<i>Hình 41. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 04 (tiểu vùng trung tâm)</i>	<i>85</i>
<i>Hình 42. Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030</i>	<i>88</i>
<i>Hình 43. Quy hoạch mang điểm dân cư</i>	<i>89</i>
<i>Hình 44. Bố trí cụm công nghiệp trong huyện Tu Mơ Rông</i>	<i>91</i>
<i>Hình 45. Bản đồ bố trí các loại cây trồng được liệu dưới tán rừng</i>	<i>93</i>
<i>Hình 46. Sơ đồ phát triển kết cấu hạ tầng du lịch huyện Tu Mơ Rông</i>	<i>96</i>

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2020.....	28
Bảng 2. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông năm 2024	36
Bảng 3. Thống kê công trình cấp nước trên địa bàn huyện	49
Bảng 4. Thống kê công trình thủy lợi trên địa bàn huyện	49
Bảng 5: Các phương án tăng trưởng, cơ cấu kinh tế.....	64
Bảng 6: Dự báo lao động huyện Tu Mơ Rông đến năm 2030.....	66
Bảng 7. Biến đổi nhiệt độ các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Kon Tum.....	73
Bảng 8. Mức thay đổi (%) lượng mưa các mùa trong năm so với thời kỳ 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Kon Tum.....	74
Bảng 9. Dự báo các loại hình thiên tai chính ảnh hưởng đến huyện Tu Mơ Rông.....	74
Bảng 10: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo dân số)	108
Bảng 11. Tính toán các phụ tải	109
Bảng 12. Tính toán nhu cầu dùng nước	113
Bảng 13. Dự báo khối lượng nước thải sinh hoạt	116
Bảng 14. Dự báo khối lượng nước thải công nghiệp	117
Bảng 15. Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt cho toàn huyện Tu Mơ Rông	119
Bảng 16. Dự báo khối lượng CTR các khu công nghiệp huyện Tu Mơ Rông	119
Bảng 17. Chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc khu quy hoạch	121
Bảng 18. Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch	121
Bảng 19. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025	126
Bảng 20. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2025-2030	129

PHẦN I: MỞ ĐẦU

1.1. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG

Huyện Tu Mơ Rông được thành lập theo Nghị định số 76/2005/NQ-NĐ, ngày 09/06/2005 của Chính phủ trên cơ sở chia tách địa giới hành chính từ huyện Đăk Tô tỉnh Kon Tum. Là huyện miền núi, vùng cao và đặc biệt khó khăn nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum có ranh giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Kon Plông - tỉnh Kon Tum; Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi - tỉnh Kon Tum; Phía Nam giáp huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà - tỉnh Kon Tum; Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei - tỉnh Kon Tum và huyện Nam Trà My - tỉnh Quảng Nam với diện tích tự nhiên 85.744,25 ha (Khoảng 857,44 km²), dân số năm 2023 khoảng 30.275 người.

Từ khi được thành lập đến nay nhờ sự quan tâm, hỗ trợ của các cơ quan Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các sở ngành thuộc tỉnh, sự vào cuộc quyết liệt, nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị, cũng như sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế và đặc biệt là những nỗ lực to lớn của chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư thời gian qua đã tạo lập nên khu trung tâm huyện nói riêng và trên toàn địa bàn huyện nói chung những nét đổi mới rõ rệt, kinh tế - xã hội phát triển tương đối toàn diện, đúng định hướng, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện đã từng bước đầu tư xây dựng dần hoàn thiện, diện mạo đô thị đã có những bước thay đổi đáng kể.

Huyện Tu Mơ Rông có Quốc lộ 40B chạy qua, đây là tuyến hành lang Đông Tây của tỉnh Kon Tum nối liền từ cửa khẩu quốc tế Bờ Y và thành phố Tam Kỳ Tỉnh Quảng Nam. Với những điều kiện thuận lợi, dễ dàng trong việc giao lưu các lĩnh vực kinh tế-xã hội với các tỉnh kề cận bằng những ưu thế riêng của huyện, đóng vai trò là điểm trung gian kết nối các khu vực có tiềm năng phát triển sẽ tạo động lực phát triển cho toàn vùng huyện Tu Mơ Rông. Huyện Tu Mơ Rông có những thuận lợi về điều kiện tự nhiên và khí hậu đặc thù, cảnh quan thiên nhiên đẹp mang đặc trưng của vùng Bắc Tây Nguyên. Vì thế trong quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, UBND tỉnh Kon Tum đã xác định rõ huyện Tu Mơ Rông sẽ phát triển mạnh về trồng sâm Ngọc Linh, cây dược liệu, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao gắn với du lịch sinh thái, thủy điện và khai thác khoáng sản.

Việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện đề xuất các phân vùng phát triển, định hướng phát triển không gian kinh tế xã hội của huyện. Tổ chức hệ thống đô thị nông thôn, khu chức năng và hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế- kỹ thuật - xã hội theo từng thời kỳ; phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, du lịch - dịch vụ, bám sát định hướng quy hoạch xây dựng vùng tỉnh. Thu hút đầu tư các lĩnh vực chế biến dược liệu, nông - lâm sản công nghệ cao, đặc biệt là du lịch - dịch vụ, mang lại nhiều lợi ích phát triển kinh tế bền vững; phát triển đô thị huyện lý để tăng tỷ

trọng dịch vụ - thương mại. Hoàn thành thắng lợi các mục tiêu tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025.

Việc lập Quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch, số 35/2018/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2018 và Luật Xây dựng sẽ là công cụ để định hướng, điều phối, kiểm soát quá trình phát triển đô thị, nông thôn trên địa bàn huyện và là cơ sở cho công tác lập quy hoạch đô thị, nông thôn, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của vùng huyện.

Để hoàn thiện Tiêu chí số 01 về quy hoạch theo Bộ tiêu chí nông thôn mới đáp ứng mục tiêu về đích huyện Nông thôn mới và thực hiện có hiệu quả các giải pháp khai thác và phát huy thế mạnh của địa phương, tổ chức, quản lý, khai thác không gian đô thị - nông thôn, không gian phát triển du lịch - dịch vụ, công nghiệp, thương mại, sản xuất nông nghiệp gắn với việc gìn giữ các giá trị văn hóa và và bảo vệ môi trường sinh thái của khu vực, đảm bảo phát triển bền vững, lâu dài, xây dựng nông thôn mới phù hợp với quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện. Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông sẽ làm cơ sở để quản lý Đô thị và Nông thôn ngày càng hiệu quả hơn. Do đó, việc lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000 là cần thiết và cấp bách, đặc biệt trong giai đoạn tới, xu thế đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện sẽ diễn ra hết sức mạnh mẽ.

1.2. CÁC CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1.2.1. Cơ sở pháp lý

- Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 62/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của luật Xây dựng ngày 17/6/2020, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị;
- Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về Quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;
- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 6/5/2015 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/08/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/ 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và

quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định 136/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư số 01/2016/TT-BXD ngày 01/2/2016 của Bộ Xây dựng Ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật”, Mã số QCVN 07:2016/BXD;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Quyết định số 1756/QĐ-TTg, ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 2156/QĐ-TTg, ngày 25/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, bảo vệ và xây dựng vùng CT229.

- Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND, ngày 31/7/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Thông tư liên tịch số 57/2013/TTLT-BQP-BKHDT- BCA-BTC(M), ngày 03/5/2013 của Bộ Quốc phòng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an, Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quy chế quản lý, bảo vệ và xây dựng các vùng CT229.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình số 58-CTr/HU, ngày 02/11/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVII về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23/8/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 311/KH-UBND, ngày 22/12/2022 của UBND huyện triển khai Chương trình của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XVII về thực hiện Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về quy

hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 1884-KL/TU, ngày 02-07-2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về điều chỉnh một số mục tiêu tại Nghị quyết số 16-NQ/TU, ngày 23-8-2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND tỉnh Ban hành Chương trình hành động triển khai thực hiện 03 lĩnh vực đột phá phát triển kinh tế - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 612/QĐ- UBND của UBND tỉnh Kon Tum ngày 14/12/2018;

- Căn cứ Văn bản số 1169/UBND-HTKT ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1125/QĐ-UBND, ngày 29/9/2005 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị trấn Huyện lỵ Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 140/QĐ-UBND, ngày 25/1/2006 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 884/QĐ-UBND, ngày 27/8/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt đồ án Mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông về phía Nam, huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 444/SXD-QHKT, ngày 31/3/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Quyết định số 551/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum đến năm 2040.

- Quyết định số 670/QĐ-UBND, ngày 19/12/2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

- Quyết định số 67/QĐ-UBND, ngày 23/3/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt dự toán chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch và kế hoạch lựa chọn nhà thầu tư vấn công trình: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2040;

- Quyết định số 90/QĐ-UBND, ngày 4/4/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc phê duyệt kết quả chi định thầu gói thầu tư vấn lập nhiệm vụ Công trình: Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông giai đoạn 2023-2030, định hướng 2040;

- Thông báo số 350-TB/HU ngày 7/11/2022 của Huyện ủy Tu Mơ Rông về kết luận Hội nghị Ban Thường vụ Huyện ủy (đợt xuất);

- Thông báo số 942/TB-VP, ngày 24/2/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kon Tum về kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Ngọc Tuấn về công tác đầu tư, quy hoạch trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND, ngày 12/6/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Tu Mơ Rông về Nhiệm vụ quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum giai đoạn 2023-2040.

- Công văn số 397/UBND-TCKH ngày 08/3/2023 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc giao nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện;

- Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành.

1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu, bản đồ

Quy hoạch tỉnh Kon tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội huyện Tu Mơ Rông đến năm 2024, định hướng đến năm 2030.

- Các đề án quy hoạch ngành của tỉnh Kon Tum.

- Các đề án quy hoạch ngành trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông và các xã.

- Các số liệu hiện trạng kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến khu vực quy hoạch do chủ đầu tư và các ban ngành cung cấp.

- Các số liệu, tài liệu về khí tượng, thủy văn, địa chất, và các số liệu khác có liên quan.

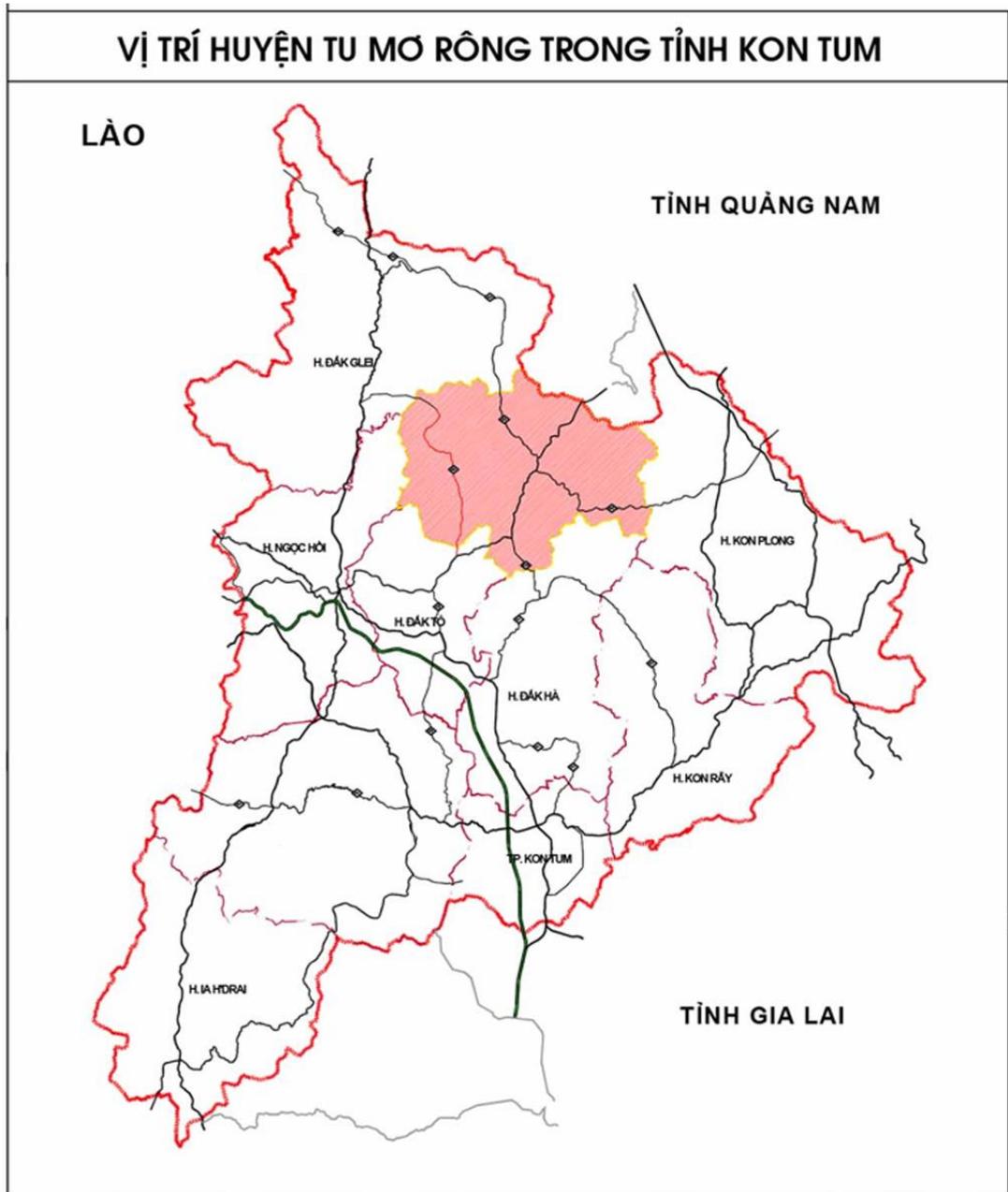
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông tỷ lệ 1/25.000 năm 2022.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông tỷ lệ 1/25.000 đến năm 2030.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các xã tỷ lệ 1/10.000. Năm 2022

- Bản đồ địa chính (bản đồ giải thửa) khu vực lập quy hoạch.

1.3. VỊ TRÍ VÀ GIỚI HẠN VÙNG QUY HOẠCH



a. Phạm vi ranh giới: toàn bộ địa giới hành chính huyện Tu Mơ Rông; Có ranh giới:

- + Phía Đông giáp: Huyện Kon Plông;
- + Phía Tây giáp: Huyện Ngọc Hồi;
- + Phía Nam giáp: Huyện Đăk Tô và huyện Đăk Hà;
- + Phía Bắc giáp: Huyện Đăk Glei và huyện Nam Trà My, tỉnh Quảng Nam;

b. Tổng diện tích đất tự nhiên: 857,44 km², với 11 đơn vị hành chính, bao gồm 11 xã: Đăk Hà (huyện lỵ), Đăk Na, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Tờ Kan, Măng Ri, Ngọc Lậy, Ngọc Yêu, Tê Xăng, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi.

1.4. MỤC TIÊU CỦA ĐỒ ÁN

Theo Quyết định số 551/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum năm 2040, mục tiêu của Đồ án là:

- Cụ thể hóa các định hướng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. rà soát, điều chỉnh, khớp nối các quy hoạch trên địa bàn huyện;
- Làm cơ sở để triển khai lập quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng các khu chức năng, quy hoạch xây dựng nông thôn và quy hoạch hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng huyện.

1.5. NHỮNG MỤC TIÊU VÀ QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÙNG

1.5.1. Tầm nhìn

- Huyện Tu Mơ Rông sẽ là khu vực phát triển toàn diện và bền vững hướng tới mục tiêu tăng trưởng nhanh về kinh tế đi đôi với công bằng về xã hội và đảm bảo các điều kiện môi trường.

- Huyện Tu Mơ Rông có Quốc lộ 40B chạy qua, đây là tuyến hành lang Đông Tây của tỉnh Kon Tum nối liền từ cửa khẩu quốc tế Bờ Y và thành phố Tam Kỳ Tỉnh Quảng Nam. Với những điều kiện thuận lợi, dễ dàng trong việc giao lưu các lĩnh vực kinh tế-xã hội với các tỉnh kề cận bằng những ưu thế riêng của huyện, đóng vai trò là điểm trung gian kết nối các khu vực có tiềm năng phát triển sẽ tạo động lực phát triển cho toàn vùng huyện Tu Mơ Rông.

1.5.2. Mục tiêu phát triển vùng

1.5.2.1. Mục tiêu tổng quát

- Cụ thể hóa quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.
- Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới phát triển kinh tế, tập trung xây dựng huyện phát triển theo hướng bền vững. Thu hút các nhà đầu tư các dự án phát triển kinh tế - xã hội, khuyến khích phát triển mạnh các thành phần kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ.
- Phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng các xã nông thôn mới, chú trọng phát triển du lịch, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, khoa học công nghệ nhất là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng tốt nhu cầu lao động của huyện và của tỉnh.
- Phát triển khu vực Huyện lỵ và xã Tu Mơ Rông thành khu du lịch Quốc gia (Đà Lạt thứ 2) gắn kết với khu Ngọc Linh và Măng Đen thành một tuyến du lịch lớn.
- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông tỉnh Kon Tum đến năm 2040 góp phần phát huy sức mạnh tổng hợp, tiềm năng và lợi thế của địa phương để thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; văn hóa - xã hội phát triển lành mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; quốc phòng, an ninh vững chắc. Phấn đấu đến năm 2030 huyện có 45,45% xã đạt xã Nông thôn mới.

- Đề xuất phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư nông thôn tập trung trên cơ sở khai thác lợi thế riêng của huyện Tu Mơ Rông, thúc đẩy phát triển ngành kinh tế mũi nhọn. Đề xuất phân bố không gian phát triển nông nghiệp, xây dựng các cụm công nghiệp, các điểm du lịch - dịch vụ gắn liền với cảnh quan thiên nhiên và dân cư, các khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Đề xuất phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, tổ chức phát triển giao thông và phân bổ các công trình hạ tầng kỹ thuật, tổ chức môi trường bền vững ở đô thị và nông thôn.

+ Định hướng phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khai thác khoáng sản...

+ Đưa ra các quan điểm, xác định mục tiêu phát triển, thiết lập tầm nhìn và chiến lược phát triển của huyện; xác định phương án tổng thể, định hướng không gian cho các nhu cầu xuất hiện trong tương lai; hình thành được danh mục các dự án, thứ tự ưu tiên cũng như các giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch theo các kịch bản phát triển.

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện tập trung vào việc phân bố không gian có tính chiến lược các hoạt động kinh tế - xã hội ở cấp huyện, vùng liên huyện, đặc biệt là không gian cho hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội thiết yếu, những khu vực có vai trò động lực phát triển của huyện; tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch vùng với quy hoạch tỉnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển nhanh và bền vững.

+ Xác định các phương án phát triển vùng huyện, đáp ứng cao nhất nhu cầu giao thương, hợp tác, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa; đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, lĩnh vực quan trọng; đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học, thích ứng với biến đổi khí hậu; đảm bảo duy trì và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Đây là việc tổ chức không gian vùng huyện để thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế, xã hội, môi trường trên địa bàn huyện.

+ Cụ thể hóa Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông phù hợp với các tiêu chí theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

+ Tạo lập cơ sở pháp lý để triển khai và quản lý các quy hoạch, làm tiền đề thu hút đầu tư, định hướng phát triển hợp lý các nguồn lực nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện.

+ Khai thác có hiệu quả mối quan hệ vùng, phát huy sức mạnh tổng hợp, các thế mạnh, tiềm năng và lợi thế của vùng đảm bảo phát triển hài hòa bền vững giữa đô thị và nông thôn.

+ Quy hoạch vùng huyện gắn phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng.

1.5.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xác định mục tiêu phát triển, tốc độ đô thị hóa, tính chất, tiềm năng và động lực phát triển vùng huyện.

- Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

- Định hướng phát triển không gian vùng huyện: Đề xuất, lựa chọn mô hình phát triển không gian vùng; Xác định các phân vùng kiểm soát quản lý phát triển;

- Phân bố và xác định quy mô các không gian phát triển: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ, bảo tồn; xác định quy mô, tính chất các khu chức năng đặc thù;

- Xác định, tổ chức hệ thống đô thị và nông thôn toàn huyện ;

- Phân bố và xác định quy mô các hệ thống công trình hạ tầng xã hội;

- Phân bố và xác định quy mô các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan vùng;

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

1.5.3. Quan điểm phát triển

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển đã xác định trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

- Phát triển hài hòa giữa các ngành nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng du lịch và thương mại - dịch vụ. Tận dụng tối đa tiềm năng cơ sở và bản sắc văn hóa địa phương phát triển huyện Tu Mơ Rông trở thành huyện có tiềm năng phát triển khá của tỉnh Kon Tum, đưa diện mạo nông thôn ở bản làng vùng cao, vùng khó khăn đổi thay từng ngày.

- Phát triển nhanh, bền vững, dựa trên phát triển chủ lực về nông nghiệp, sản xuất hàng hóa giá trị cao như sản xuất chế biến dược liệu, sâm Ngọc Linh.

- Phát triển các cụm công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng. Phát triển các nông trại sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

- Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch gắn với thúc đẩy đô thị hoá thị trấn huyện lỵ, các điểm dân cư nông thôn và các khu vực tiềm năng khác.

- Đẩy mạnh kết nối với cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, thành phố Tam Kỳ, thành phố Kon Tum và các khu, điểm du lịch của tỉnh;

- Phát triển hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật khu vực nông thôn.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển được tổ chức một cách hiệu quả, thống nhất trên quy mô diện tích quy hoạch bảo

đảm liên kết nội vùng, liên vùng và khai thác lợi thế so sánh từng vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh trong tỉnh.

- Phát triển có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào một số khu vực có điều kiện thuận lợi về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao và các tiềm năng, lợi thế khác cho phát triển để hình thành vùng huyện động lực, hành lang kinh tế, tạo hiệu ứng lan tỏa thúc đẩy kinh tế cả huyện phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; đồng thời, có cơ chế, chính sách, nguồn lực phù hợp với điều kiện của kinh tế địa phương để bảo đảm an sinh xã hội cho các vùng khó khăn.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng và các loại tài nguyên khoáng sản; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước; phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum gắn với định hướng phát triển đã xác định trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và phát triển hài hòa khu vực thị trấn, nông thôn.

PHẦN II: TỔNG QUAN THỰC TRẠNG VÀ NGUỒN LỰC VÙNG

2.1. CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

2.1.1. Địa hình, địa mạo

Địa lý của Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hẻm thùy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh tạo thành những thung lũng hẹp cũng là vùng sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, chính sự đa dạng, phong phú và phức tạp của địa hình đã tạo cho Tu mơ rông có nhiều cảnh quan thiên nhiên đặc sắc. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía Nam đỉnh núi Ngọc Linh cao 2.598 m; Núi Ngọc Tu Măng cao 1.994m, Ngọc Puôk cao 2.370m, Ngọc Păng cao 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía Bắc và Đông Bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 250m, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.

Nhìn chung, địa hình huyện rất đa dạng và phức tạp, mức độ chia cắt lớn, độ dốc cao ở phía Bắc và phía Đông. Địa hình phức tạp nên việc khai thác tiềm năng đất đai vào sản xuất nông lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn.

2.1.2. Khí hậu

- Khí hậu huyện Tu Mơ Rông là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Chia làm 2 tiểu vùng khí hậu:

+ Tiểu vùng 1: Là khu vực trung tâm và phía Tây của huyện, bao gồm các xã Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao. Tổng nhiệt độ năm từ 7.000-7.500⁰C; nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12 và tháng 01) đạt dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương đối cao, phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11. Phù hợp với cây có nguồn gốc Á nhiệt đới.

+ Tiểu vùng 2: Thuộc khu vực Đông Bắc huyện bao gồm các xã Đăk Na, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Văn Xuôi. Tổng nhiệt độ năm từ 6.500-7.000⁰C. Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng 12 và tháng 01) xuống dưới 18⁰C; nhiệt độ trung bình tháng cao nhất (tháng 4) khoảng 23⁰C. Lượng mưa hàng năm tương

đôi cao phổ biến từ 2.200-2.400mm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào đầu tháng 11; tháng có lượng mưa và số ngày mưa cao là các tháng 8,9,10 trong năm.

* Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 20⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 32,5⁰C (tháng 4), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 7⁰C (tháng 1), chênh lệch nhiệt độ giữa ngày đêm từ 7- 6,5⁰C. Do đặc điểm địa hình nên ở những nơi thung lũng hẹp khuất gió nhiệt độ tăng cao về ban ngày và thấp về ban đêm.

Tổng nhiệt độ tại khu vực huyện Tu Mơ Rông ở mức tương đối thấp, khu vực Đông Bắc phổ biến từ 6.500⁰C -7.000⁰C khu vực còn lại từ 7.000-7.400⁰C. Tổng nhiệt độ trong năm dưới 7.000⁰C.

* Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình nhiều/năm 2.200 - 2.600 mm và theo xu thế càng lên phía Bắc vùng thì lượng mưa càng lớn. Chế độ mưa chia thành hai mùa rõ rệt:

+ Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 kết thúc vào tháng 10, chiếm tới trên 90% tổng lượng mưa cả năm. Mưa cực đại vào các tháng 7-9 và thường gây lũ quét, úng cục bộ.

+ Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 11 và kết thúc vào tháng 4 năm sau. Mùa khô mưa ít, lượng mưa chiếm khoảng 10% lượng mưa cả năm. Thời gian này có gió mùa Đông Bắc thịnh hành tăng thêm sự khô hạn và gây thiếu nước ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp trong huyện.

Tại khu vực Đông Bắc huyện do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, nên lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.400mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi, thung lũng có độ cao 800m-1.000m, có lượng mưa là 2.000- 2.400mm.

* Chế độ ẩm: Tại huyện Tu Mơ Rông khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Qua nhiều năm độ ẩm không khí trung bình năm 85%, tháng có độ ẩm không khí cao nhất 90% (tháng 8), tháng có độ ẩm không khí thấp nhất 73% (tháng 3).

* Lượng bốc hơi nước: Lượng bốc hơi trung bình nhiều năm khoảng 1.000mm/năm. Các tháng có lượng bốc hơi lớn nhất từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng bốc hơi trung bình từ 90 - 100 mm/tháng. Tổng lượng bốc hơi trong các tháng mùa khô từ tháng 12 tới tháng 4 năm sau khoảng 500 mm. Điều đó chứng tỏ mức độ khô hạn tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhẹ hơn các khu vực khác trong Tỉnh Kon Tum.

* Chế độ gió: Gió thịnh hành chủ yếu theo hai hướng chính là Đông Bắc và Tây Nam:

+ Gió Đông Bắc xuất hiện khoảng từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, tốc độ gió từ 3,5 - 5,4 m/s.

+ Gió Tây, Tây Nam xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, tốc độ gió từ 1,2 - 2,5m/s.

Nhìn chung huyện Tu Mơ Rông nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên, là nơi có khí hậu quanh năm mát mẻ. Đây là những điều kiện thuận lợi cho nhiều loại cây trồng phát triển đặc biệt là vùng đất có nhiều loại cây dược liệu quý như: sâm Ngọc

Linh, Hồng Đăng sâm (Sâm dây), Đương quy, Ngũ vị tử, ... Tu Mơ Rông được đánh giá là xứ sở của dược liệu bởi mảnh đất này đang có rất nhiều loại dược liệu được phân bố khắp các địa phương trong huyện, đặc biệt nhất là sâm Ngọc Linh.

2.1.3. Thủy văn

Ở Kon Tum tài nguyên nước mặt và nước ngầm tương đối phong phú nhờ sự phân bố hệ thống sông suối, địa hình, khí hậu đặc trưng của vùng. Chỉ tính riêng hệ thống sông Sê San, tổng lượng dòng chảy hàng năm đã lên tới 10 - 11 tỷ m³, cùng một mạng lưới suối, khe nhỏ dày đặc và phân bố tương đối đồng đều, tạo nên nhiều thác ghềnh.



Hình 1. Các tiểu lưu vực sông tỉnh Kon Tum

Trong huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

- Sông ĐắkPsi: Lưu vực sông ĐắkPsi nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông - Nam huyện. Gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối ĐắkPsi, suối ĐắkLây, suối ĐắkTer, suối ĐắkXe và một số hệ thống suối nhỏ khác. Suối dài 108 km, có nước quanh năm, suối dốc và có nhiều ghềnh thác nên khó bồi đắp phù sa.

- Sông Đắk Tờ Kan: Phần lưu vực thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở xã Đắk Tờ Kan, xã ĐắkRơ Ông (phía Tây của huyện).

- Sông Prông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở Tây Bắc huyện (xã Đắk Na và xã Đắk Sao).

Ngoài ra, còn có nhiều suối nhỏ phân bố khắp các xã như suối Tác Na, Tác Lâng, ĐắkDâng, ĐắkTrang, ĐắkHơ Dong, Hơ Rê, ĐắkHơ Nia ...

Tổng chiều dài các suối qua địa bàn huyện khoảng 263 km.

Kết quả tính toán từ số liệu quan trắc dòng chảy tại các trạm thủy văn trên các sông của tỉnh Kon Tum cho thấy, tổng lượng nước dòng chảy hàng năm của các sông ngòi trên địa bàn tỉnh là 9.111.106 m³, trong đó lượng mưa nội tỉnh tạo ra là chủ yếu, lượng mưa

ngoại tình chảy vào không đáng kể. Tổng lượng dòng chảy năm phân bố không đều giữa các con sông và giữa các vùng.

Tổng lượng dòng chảy năm của lưu vực sông ĐăkBlà khoảng 2803.106 m³ chiếm 30,78% tổng lượng dòng chảy năm của cả tỉnh, sông ĐăkPôKô khoảng 2375.106 m³ chiếm 26,07 %, sông Sa Thầy khoảng 1767.106 m³ chiếm 19,36 %, sông Krông PôKô khoảng 1650.106 m³ chiếm 18,13%, sông ĐăkCấm và ĐăkLe khoảng 516.106 m³ chiếm 5,64%.

Nhìn chung các suối đều có nước quanh năm, nhưng so từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao, nên việc khai thác vào sản xuất rất khó khăn.

2.1.4. Đặc điểm địa chất

Vùng thung lũng Tu Mơ Rông:

- Phía bờ trái Tu Mơ Rông: Đặc trưng chủ yếu của vùng này là đá biến chất như đá phiến thạch anh mica, đá phiến xerixit, các loại đá này lộ ra từng dải dài từ Tuần Giáo qua Co Mạ - Chiềng Nời – Nậm Lệ các loại đá trên có khả năng trữ nước tốt.

- Phía bờ phải Tu Mơ Rông: Nằm kề bờ phải Tu Mơ Rông trên dải rộng khoảng 4km kéo dài dọc Tu Mơ Rông là các đá mac ma xâm nhập gồm granit, biotit, dạng pporc pia hat, diotit thạch anh, các loại đá này rất cứng rắn.

2.1.5. Tài nguyên

2.1.5.1. Tài nguyên đất

a. Nhóm đất đỏ vàng (F):

Diện tích 17.267,3 ha, chiếm 20,13% diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ Kan, Đăk Hà và dọc theo các suối ĐăkPsi, ĐăkHơ Nia, Hơ Rê. Đất hình thành từ các đá mẹ và mẫu chất khác nhau, phân bố trong vành đai khí hậu nhiệt đới ẩm, có quá trình phá huỷ khoáng sét và tích tụ sắt nhôm chiếm ưu thế, vì vậy ở tầng tích tụ đất có màu đỏ vàng. Nhóm đất đỏ vàng huyện Tu Mơ Rông gồm 3 đơn vị phân loại đất sau:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk)

Diện tích 1.586,6 ha, chiếm 1,85%, phân bố ở xã Ngọc Yêu. Đất có tầng dày trên 100 cm, thành phần cơ giới tầng mặt cát pha (sét 33,2%, thịt 15,2%, cát 51,6%), các tầng dưới sét (sét 44,8 - 49,2%, thịt 11,6 - 13,0%, cát 39,2 - 43,0%), kết cấu viên cục, ít chặt, có độ xốp cao thấm nước và thoát nước tốt, phản ứng chua pH (KCl): 3,7 - 4,2, chất hữu cơ: 3-3,5%, đạm tổng số trung bình (0,134 - 0,196%), lân tổng số giàu ở tầng mặt 0,154%; đạt trung bình ở tầng kế 0,078%, các tầng dưới nghèo, hàm lượng lân dễ tiêu thấp. Đây là loại đất tốt nhất, phần lớn có tầng dày và phân bố ở địa hình ít dốc, thích nghi với nhiều loại cây trồng cạn, cây lâu năm như cà phê, chè, quế, bời lời....

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)

Diện tích 15.337,8 ha, chiếm 17,88% quỹ đất. Phân bố ở Xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Tơ kan, Đăk Hà và dọc theo suối ĐăkPsi. Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 35%. Đất có kết cấu rời xốp và cấu tạo tầng cục sắc cạnh, chặt. Đất

thường chua pH (KCl) = 4 - 4,5, chất hữu cơ trong đất nghèo đến trung bình 0,1 - 1,5%, đạm trung bình 0,263%, lân tổng số nghèo: 0,043 - 0,044%, kali trong đất nghèo 0,2 - 2%. Đất có độ phì nhiêu thấp, tầng đất thường mỏng và trung bình, nên khả năng sử dụng cho nông nghiệp rất hạn chế.

- Đất vàng đỏ trên đá macma axit (Fa)

Diện tích ít nhất trong nhóm đất đỏ vàng 342,9 ha, chiếm 0,4% quỹ đất. Phân bố dọc theo suối ĐắkHơ Nia, Hơ Rê Xã Đắk Tờ Kan. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ phần nhiều là cát và thạch anh (> 85% cát), kết cấu viên cục nhỏ, tỷ lệ hữu cơ trong đất thấp đến trung bình 0,5 - 1,5%, đạm tổng số 0,05 - 0,1%, lân trong đất rất nghèo 0,01 - 0,05%, Kali tổng số ở mức nghèo đến trung bình 2 - 2,5%. Diện tích đất đỏ vàng ít, nhưng chất lượng đất kém.

b. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H):

Diện tích nhiều nhất trong huyện với 67.313,75 ha, chiếm 77,85%, phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Nhóm đất này gồm có 2 đơn vị phân loại đất:

- Đất mùn vàng đỏ trên đá macma axit (Ha) Diện tích 979,53 ha, chiếm 0,83%.

- Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và biến chất (Hs) Diện tích 66.334,2 ha, chiếm 77,02%. Nhóm đất này phân bố hầu hết trên địa hình cao trên 900m, nên không có khả năng khai thác vào mục đích nông nghiệp, mà chủ yếu phục vụ cho lâm nghiệp.

c. Nhóm đất Phù sa (P):

Có 1 đơn vị phân loại là đất phù sa ngòi suối (Py) diện tích 1.353,2 ha, chiếm 1,58%. Đất có đặc trưng màu nâu xám, tầng đất dày trên 100 cm, thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, đất có phản ứng chua pH_{KCl} = 4-4,5, lượng hữu cơ tầng mặt: 1-3%, đạm tổng số: 0,1- 0,25%, nghèo lân: 0,02-0,025%. Phân bố tập trung ở ven suối ĐắkGrang, suối ĐắkTrang, suối ĐắkTer, diện tích đất này được khai thác đưa vào trồng lúa nước và hoa màu.

Tầng dày của đất: Theo số liệu của Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung trên bản đồ đất tỷ lệ 1/25.000 cho thấy đất huyện Tu Mơ Rông có 2 tầng dày chính sau:

Tầng đất dày trên 100 cm: Diện tích 17.227,8 ha, chiếm 20,10% DTTN.

Tầng đất dày từ 30 - 50 cm: Diện tích 68.163,4 ha, chiếm 79,52% DTTN.

Cấp độ dốc của đất:

+ Cấp I từ 0 - 3⁰: 1.353,2 ha chiếm 1,58%.

+ Cấp II từ 3 - 8⁰: 84,1 ha chiếm 0,10%.

+ Cấp III từ 8 - 15⁰: 780,8 ha chiếm 0,91%.

+ Cấp IV từ 15 - 20⁰: 870,0 ha chiếm 1,02%.

+ Cấp V từ 20 - 25⁰: 6.156,0 ha chiếm 7,18 %.

+ Cấp VI từ 25 - 30⁰: 69.713,1 ha chiếm 81,28%.

+ Cấp VII từ 30 - 35⁰: 6.434,0 ha chiếm 7,50%.

Đất của huyện Tu Mơ Rông phần lớn đất có độ dốc từ 20 - 35⁰, chiếm 96,01% diện tích đất tự nhiên, độ dốc dưới 20⁰ chiếm 3,61%. Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở vùng này rất hạn chế, chỉ có thể phát triển lâm nghiệp hoặc nông lâm kết hợp.

2.1.5.2. Tài nguyên nước

- Tài nguyên nước mặt: Huyện nằm trên lưu vực sông ĐăkPsi và các nhánh suối chảy qua các khu vực trong huyện nên nguồn nước mặt rất lớn. Nhưng do tỷ lệ mưa chênh lệch giữa các tháng và hệ thống sông suối Tu Mơ Rông nhỏ, hẹp, có nhiều ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Vì vậy mà lượng nước dồi dào vào mùa mưa nhưng lại khan hiếm vào mùa khô nên ảnh hưởng khó khăn đến sự phát triển nông nghiệp.

Trên địa bàn huyện không có sông lớn mà chỉ có suối nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn của các sông sau:

+ Lưu vực sông ĐăkPsi: nằm trong địa bàn huyện có diện tích lớn nhất tập trung ở phía Đông-Nam huyện; gồm các hệ thống suối như: Suối nước Chim, suối ĐăkPsi, suối ĐăkLây, suối ĐăkTer, suối ĐăkXe,....

+ Lưu vực sông Đăk Tờ Kan: thuộc địa bàn huyện chủ yếu ở phía Tây-Nam của huyện (xã Đăk Tờ Kan, Đăk Rơ Ông).

+ Lưu vực sông Pô Kô: Các suối thuộc lưu vực sông Pô Kô phân bố chủ yếu ở phía Tây-Bắc huyện (xã Đăk Na, Đăk Sao).

- Tài nguyên nước ngầm: Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện tuy khá phong phú nhưng việc khai thác gặp nhiều khó khăn do địa hình chia cắt, không bằng phẳng nên mặt nước ngầm ở mỗi vùng có khác nhau. Nước ngầm có chất lượng tốt, hiện nay khai thác chủ yếu cho sinh hoạt (khoan giếng, đào giếng).

2.1.5.3. Tài nguyên rừng

Tu Mơ Rông là một trong những huyện có diện tích rừng lớn của tỉnh (với 57.413 ha, độ che phủ 66,96%), rừng có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường, ngăn chặn lũ lụt, sạt lở đất, điều hòa khí hậu, cung cấp lâm sản và các giá trị khác. Đây là một trong những vùng còn nhiều rừng nhất tỉnh Kon Tum với nhiều chủng loại gỗ và động vật quý hiếm, cần được bảo vệ và khai thác có hiệu quả. Ngoài trữ lượng gỗ, rừng của huyện Tu Mơ Rông có nhiều lâm đặc sản dưới tán rừng quý hiếm có giá trị như sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, Sơn tra, ...

Để phát huy hết lợi thế về tài nguyên rừng như trên, trong thời gian đến huyện Tu Mơ Rông đẩy mạnh công tác giao rừng, giao khoán bảo vệ rừng, nhằm khai thác rừng hợp lý, cải tạo rừng và trồng rừng, kết hợp với các biện pháp hỗ trợ khác qua đó nâng cao đời sống dân cư ở các khu vực gần rừng.

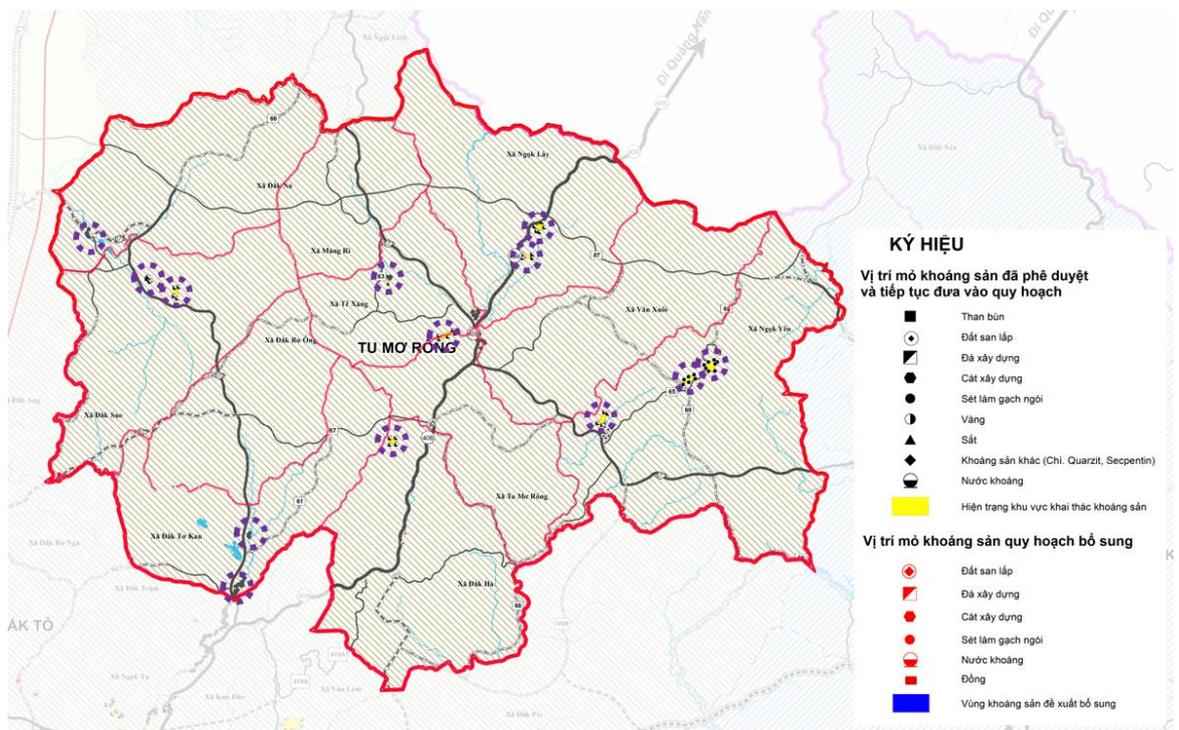
2.1.5.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra sơ bộ cho thấy trên địa bàn huyện có các loại khoáng sản, cấu trúc khác nhau gồm:

- Nguyên liệu gốm: Đất sét, sét Bentonit đã được thăm dò, đánh giá quy mô trữ lượng vừa và nhỏ, chất lượng trung bình, sản xuất đồ gốm tốt. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ và sản xuất gạch ngói.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường: Phong phú về số lượng và đa dạng về chủng loại, gồm nhiều mỏ đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... đã thăm dò và đánh giá trữ lượng có thể đảm bảo cho khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng thông thường phục vụ nhu cầu xây dựng trên địa bàn.

Tài nguyên khoáng sản được tổ chức khai thác tốt là nguồn lực góp phần phục vụ cho phát kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.



Hình 2. Hiện trạng khai thác khoáng sản

2.1.5.5. Tài nguyên nhân văn

Dân tộc trên địa bàn huyện chiếm phần lớn là người Xơ Đăng, còn lại là Kinh, Giê Triêng chiếm với tỷ lệ rất thấp. Cộng đồng các dân tộc trong huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hóa phong phú, có nhiều nét độc đáo và giàu bản sắc dân tộc. Đã từ lâu, bản sắc truyền thống còn được lưu giữ trong từng bản làng, các truyền thống như vũ hội cồng chiêng, ẩm thực truyền thống.

Mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng tạo cho huyện có một nền sắc thái văn hoá hết sức đa dạng và phong phú. Hiện vẫn còn duy trì một số lễ hội cổ truyền như lễ hội ăn lúa mới, sau khi gieo tía xong, ăn lúa kho, lễ hội đâm trâu của đồng bào Xơ Đăng...

Ngoài ra tập quán sản xuất của mỗi dân tộc cũng có những nét đặc trưng riêng với nhiều ngành nghề khác nhau đã hình thành nên một số ngành nghề như dệt thổ cẩm, khai

thác mây, tre... Đây thực sự là một trong những yếu tố để khai thác tiềm năng, thế mạnh của huyện nhằm phát triển các nghề thủ công, đan lát trong tương lai.

2.1.5.6. Tài nguyên du lịch

Huyện Tu Mơ Rông có nguồn tài nguyên du lịch phong phú, độc đáo, có hệ thống cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn như hệ sinh thái rừng tại các xã phía đông đa dạng và độc đáo, Hệ thống các thác nước như: thác Siu Pông tại xã Đăk Na, thác Y Hai tại xã Măng Ri, thác **Ter Prông tại xã Tê Xăng, một** số thác khác tại xã Đăk Rơ Ông, xã Ngok Lây, xã Ngok Yêu; Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh với loại sâm quý được ghi vào sách đỏ Việt Nam.

Về Di tích lịch sử: có Di tích lịch sử Cách mạng Khu Căn cứ tỉnh ủy tại xã Măng Ri đã được UBND tỉnh Kon Tum xếp hạng là di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh: Hiện đang được bảo quản, tôn tạo, hàng năm các tầng lớp thanh niên trên địa bàn tỉnh, huyện đều tổ chức các hoạt động về nguồn nhằm ôn lại truyền thống hào hùng của cha ông.

Trên địa bàn huyện còn bảo tồn nhiều giá trị văn hóa độc đáo như: phong tục tập quán, các lễ hội đặc trưng của người Xơ Đăng được tổ chức thường xuyên, nhiều loại hình âm nhạc dân gian, ngữ văn dân gian được bảo tồn và phát huy.

Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 40B đi qua kết nối với Quốc lộ 1 qua các huyện thuộc địa bàn tỉnh Quảng Nam đi Cửa khẩu quốc tế Bờ Y huyện Ngọc Hồi và đường mòn Hồ Chí Minh tạo cơ hội cho ngành Du lịch huyện Tu Mơ Rông có thể phát huy tối đa tiềm lực phát triển du lịch, đặc biệt loại hình du lịch Cộng đồng, Du Lịch sinh thái gắn với phát triển nông nghiệp Công nghệ cao và phát triển Dược liệu.

2.2. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KINH TẾ XÃ HỘI

2.2.1. Kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế:

Dựa trên tiềm năng đất đai thuận lợi phát triển nền nông nghiệp đa dạng, Tu Mơ Rông xác định nông nghiệp là ngành có lợi thế trong việc phát triển cây lâu năm, cây lương thực, cây công nghiệp, cây dược liệu, vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến. Bên cạnh đó, huyện còn là địa bàn thuận lợi phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra, do lợi thế về tài nguyên khoáng sản chủ yếu là đất sét, sét Bentonit, đá xây dựng, cát xây dựng, cuội sỏi, ... với trữ lượng lớn và tập trung, cho phép phát triển ngành công nghiệp khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng. Trên địa bàn huyện còn có tiềm năng khai thác năng lượng vĩnh cửu do địa hình cao trung bình từ 1000 – 2320 m có các khe hẹp dọc theo suối, đồi thấp nên thường xuyên có gió theo hướng bắc nam thuận lợi để khai thác điện gió.

- Với tiềm năng phát triển, huyện Tu Mơ Rông tiếp tục được duy trì ở tốc độ tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2020 theo giá SS năm 2010 đạt 11,86%/năm (trong đó, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng

trường bình quân đạt 12,66%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng đạt 9,68%/năm; ngành thương mại – dịch vụ đạt 15,25%/năm.); giai đoạn 2010-2015 đạt 16,27%/năm (trong đó, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 13,00%/năm; ngành công nghiệp - xây dựng đạt 12,53%/năm; ngành thương mại – dịch vụ đạt 28,06%/năm).

- Giá trị sản xuất hiện hành (theo giá SS 2010) bình quân giai đoạn 2010 - 2020, đạt 12,31%/năm (trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 12,85%/năm; công nghiệp - xây dựng, đạt 9,94%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 16,76%/năm); giai đoạn 2010-2015, đạt 14,46%/năm (trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản, đạt 17,55%/năm; công nghiệp - xây dựng đạt 8,52%/năm; thương mại dịch vụ, đạt 22,93%/năm). Đến năm 2020, cơ cấu ngành kinh tế có sự chuyển dịch như sau: tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 33,33%; ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 41,15% và ngành thương mại – dịch vụ chiếm 25,52%.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)		
						2010-2015	2015-2020	2010-2020
1	Giá trị sản xuất (Giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	340,84	724,10	1.045,57	16,27	7,62	11,86
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	107,76	198,50	355,00	13,00	12,33	12,66
-	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	169,03	305,00	425,90	12,53	6,91	9,68
-	Dịch vụ - Thương mại	Tỷ đồng	64,04	220,60	264,67	28,06	3,71	15,25
2	Giá trị sản xuất (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	392,74	771,70	1.254,00	14,46	10,20	12,31
-	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	124,76	280,00	418,00	17,55	8,34	12,85
-	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	200,03	301,00	516,00	8,52	11,38	9,94
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	67,94	190,70	320,00	22,93	10,91	16,76
3	CƠ CẤU GTSX (Giá hiện hành)		100	100	100			
-	Nông lâm thủy sản	%	31,77	36,28	33,33			
-	Công nghiệp - Xây dựng	%	50,93	39,00	41,15			
-	Thương mại - Dịch vụ	%	17,30	24,71	25,52			

Giai đoạn 2021-2024: nền kinh tế của huyện đã đạt được mức tăng trưởng khá giá tổng trị sản xuất giai đoạn 2021-2024 tăng bình quân 34,01%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu nội bộ từng ngành kinh tế tiếp tục có bước chuyển biến tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp – TTCN.

Cơ cấu kinh tế theo giá trị sản xuất: Nông, lâm và thủy sản chiếm 33,20%, công nghiệp -TTCN chiếm 40,52%, dịch vụ chiếm 26,28%.

b. Thu, chi ngân sách:

**. Thu, chi ngân sách năm 2020:*

- Tổng thu ngân sách địa phương tính đến ngày 31/12/2020 đạt: 516.607 triệu đồng, đạt 119,7% so với dự toán giao.

- Tổng chi ngân sách địa phương tính đến ngày 31/12/2020: 449.625 triệu đồng, đạt 95,1% so với nhiệm vụ chi.

**. Thu, chi ngân sách năm 2021:*

- Thu ngân sách địa phương tính đến hết năm 2021 đạt: 389.841/305.329 triệu đồng, đạt 128% so với dự toán giao.

- Chi ngân sách địa phương tính đến ngày 31/12/2021: 329.423/297.438 triệu đồng, đạt 111% so với dự toán tỉnh, huyện giao.

**. Thu, chi ngân sách năm 2022:*

- Thu ngân sách địa phương tính đến 26/12/2022 đạt: 780.113 triệu đồng, đạt 183,2% so với dự toán giao.

- Chi ngân sách địa phương tính đến ngày 26/12/2022: 333.751/307.084 triệu đồng, đạt 108,68% so với dự toán tỉnh, huyện giao.

**. Thu, chi ngân sách năm 2023:*

- Thu ngân sách địa phương tính đến 31/10/2023 đạt: 673.372 triệu đồng, đạt 93,11% so với dự toán giao.

- Chi ngân sách địa phương tính đến ngày 31/10/2023: 470.668 triệu đồng, đạt 140,40% so với dự toán tỉnh, huyện giao.

**. Thu, chi ngân sách năm 2024:*

- Thu ngân sách địa phương tính đến 10/11/2024 đạt: 821.583 triệu đồng, đạt 85,54% so với dự toán giao.

- Chi ngân sách địa phương tính đến ngày 10/11/2024: 581.596 triệu đồng, đạt 96,54% so với dự toán tỉnh, huyện giao.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội qua các năm 2020-2024).

c. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế:

c1. Nông, lâm, thủy sản:

- Cây lúa cả năm: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 1.595,50/1.643,00 ha, đạt 97,11% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 1.595,50/1.643,00 ha, đạt 97,11% so với kế hoạch; Năng suất đạt 29,87 tạ/ha, Sản lượng đạt 4.783,04 tấn. (Trong đó: Cây lúa vụ Đông Xuân 2023-2024 nhân dân gieo trồng được 261,80 ha/273 ha KH, đạt 95,90% kế hoạch, năng suất: 35,23 tạ/ha, sản lượng: 922,44 tấn; Cây lúa vụ mùa: Thực hiện là 1.333,70 ha/1.370 ha KH, đạt 97.35% so với kế hoạch, năng suất đạt 28,82 tạ/ha, sản lượng đạt 3.843,30 tấn).

- Cây Ngô cả năm: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 95,20/100,00 ha, đạt 95,20% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 95,20/100,00 ha, đạt 95,20% so với kế hoạch; Năng suất đạt 36,50 tạ/ha, Sản lượng đạt 347,48 tấn.

Cây sắn (mỳ): Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 1.962,00/1.865,00 ha, đạt 105,20% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 1.962,00/1.865,00 ha, đạt 105,20% so với kế hoạch; Năng suất đạt 137,50 tạ/ha, Sản lượng đạt 26.977,00 tấn.

- Cây rau đậu và một số cây trồng khác: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 54,30 ha/50,00 ha, đạt 108,60% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 54,30 ha/50,00 ha, đạt 108,60% so với kế hoạch.

- Cây cà phê: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 2.114,42/2.007,00 ha, đạt 105,35% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm là 2.128,42/2.007,00 ha, đạt 106,05% so với kế hoạch; (Trong đó: diện tích trồng mới 349,42/242,00 ha, đạt 144,39% so với kế hoạch, ước thực hiện cuối năm là 363,42/242,00 ha, đạt 150,17% so với kế hoạch; Cà phê xứ lạnh: 239,79/230,00 ha, đạt 104,26%, ước thực hiện cuối năm là 253,79/230,00 ha, đạt 110,34% so với kế hoạch).

- Cây cao su: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 145,52/116,82 ha, đạt 124,57% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 145,52/116,82 ha, đạt 124,57% so với kế hoạch.

- Cây ăn quả: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 392,47/426,08 ha, đạt 92,11% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm là 412,05/426,08 ha, đạt 96,71% so với kế hoạch; (Trong đó diện tích trồng mới 46,39/80,00 ha, đạt 57,99% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm là 65,97/80,00 ha, đạt 82,46% so với kế hoạch).

- Cây mắc ca: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 263,84/249,52 ha, đạt 105,73% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm là 263,84/249,52 ha, đạt 105,73% so với kế hoạch; (Trong đó diện tích trồng mới 64,31/50,00 ha, đạt 128,62% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm là 64,31/50,00 ha, đạt 128,62% so với kế hoạch).

- Cây dược liệu:

+ Cây sâm Ngọc Linh: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 2.401,17/2.877,60 ha, đạt 83,44% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 2.883,41/2.877,86 ha, đạt 100,20% so với kế hoạch; (Trong đó diện tích trồng mới trong dân 17,21/14,00 ha, đạt 122,93% so với kế hoạch). Ước thực hiện đến 31/12/2024 là: 2.883,41 ha/2.877,60 ha đạt 100,20% so với kế hoạch, trong đó ước thực hiện trồng mới đến cuối năm 2024 là 499,45 ha/494 ha KH giao đạt 100,10% (Trong đó ước thực hiện trồng mới trong dân đến cuối năm 2024 là: 19,45 ha/14 ha đạt 138,91% so với kế hoạch; ước trồng mới trong doanh nghiệp đến cuối năm 2024 là 480 ha/ 480 ha đạt 100% KH giao).

+ Cây dược liệu khác: Tổng diện tích gieo trồng cây dược liệu khác trên địa bàn

huyện đến thời điểm báo cáo là 1.570,14/1.659,79 ha, đạt 94,60% so với kế hoạch, trong đó trồng mới cây dược liệu khác thực hiện đến thời điểm báo cáo là 146,35/236,00ha đạt 62,01% so với kế hoạch (trong đó: trồng mới sâm dây trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo là 79,24 ha/150 ha đạt 52,83% kế hoạch, trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến thời điểm báo cáo là (sơn tra, ngũ vị tử...): 67,11 ha/86ha đạt 78,03% kế hoạch); ước thực hiện đến 31/12/2024 là 1.664,36/1.659,79 ha, đạt 100,28% so với kế hoạch, ước thực hiện trồng mới cây dược liệu khác đến cuối năm 2024 là 240,57/236,00 ha, đạt 101,94% so với kế hoạch,(Trong đó ước thực hiện trồng mới sâm dây đến cuối năm 2024 là: 111,08/150,00 ha, đạt 74,05% so với kế hoạch, ước thực hiện trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến cuối năm 2024 là 129,49/86 ha đạt 150,57% so với kế hoạch).

Địa phương đã hình thành được một số vùng trồng dược liệu tập trung, như vùng trồng sâm Ngọc Linh tại các xã Ngọc Lậy, Tê Xăng, Măng Ri và đang mở rộng ra các xã trong vùng chỉ dẫn địa lý; hình thành vùng trồng sâm dây, sơn tra tại 9/11 xã.

Để đáp ứng nguồn giống và đảm bảo chất lượng, trên địa bàn huyện đã có 2 cơ sở sản xuất giống sâm Ngọc Linh và các HTX, tổ chức, cá nhân ươm giống cây dược liệu, bước đầu đáp ứng được nhu cầu cây giống dược liệu tại chỗ. Hiện UBND huyện đang triển khai các bước hình thành trung tâm giống dược liệu.

Song song với phát triển vùng dược liệu, huyện Tu Mơ Rông còn chú trọng tới chế biến, tiêu thụ dược liệu. Hiện trên địa bàn huyện có 6 doanh nghiệp đang thu mua và chế biến các sản phẩm dược liệu; 22 HTX, 44 THT trồng, thu mua, chế biến (thô) các sản phẩm từ dược liệu.

- Chăn nuôi:

+ Đàn trâu: Tổng đàn là 6.533/7.223 con, đạt 90,45% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 6.928/7.223 con, đạt 95,92% so với kế hoạch.

+ Đàn bò: Tổng đàn là 8.219/8.750 con, đạt 93,93% so với kế hoạch, Ước thực hiện cả năm 8.507/8.750 con, đạt 97,22% so với kế hoạch.

+ Đàn heo: Tổng đàn là 7.996/8.500 con, đạt 94,07% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 8.594/8.500 con, đạt 101,11% so với kế hoạch.

+ Đàn Dê: Tổng đàn là 410/241 con, đạt 170,12% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 486/241 con, đạt 201,66% so với kế hoạch.

- Thủy sản: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ thực hiện đến ngày báo cáo là: 31,06/30,00 ha, đạt 103,53% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 31,74/30,00 ha, đạt 105,80% so với kế hoạch; Sản lượng ước thực cuối năm đạt 105/105 tấn, đạt 100,00% so với kế hoạch.

* Về lâm nghiệp:

- Trong năm tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện; Thực hiện ban hành kế hoạch trồng rừng tập trung năm 2024 và triển khai công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn, đồng thời chỉ đạo

các phòng ban, ban hành hướng dẫn mùa vụ trồng rừng năm 2024 để các xã nắm thông tin, triển khai thực hiện đảm bảo kịp mùa vụ; Thực hiện đến thời điểm báo cáo với tổng diện tích rừng đã trồng năm 2024 là 236,92/200 ha, đạt 107,69% so với kế hoạch, (trong đó diện tích trồng từ nguồn ngân sách CTMTQG là 191,72; Diện tích người dân tự trồng thêm trên địa bàn xã Đăk Hà, xã Đăk Sao, xã Tê Xăng đến thời điểm báo cáo là 45,2 ha); Trồng rừng phân tán đến thời điểm hiện tại trên địa bàn đã trồng được 189.720/50.000 cây, đạt 379,44% so với kế hoạch.

- Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật: Trong năm 2024 UBND huyện đã thực hiện chỉ đạo các đơn vị chuyên môn, UBND các xã tổ chức tuyên truyền thực hiện ở các cấp được 308 cuộc/12.674 lượt người tham gia; Ngoài ra, Hạt Kiểm lâm địa bàn cùng phối hợp với ngành chức năng, UBND các xã, các đơn vị chủ rừng làm tốt công tác tuyên truyền, vận động người dân thực hiện nghiêm các quy định về QLBR, PCCCR thông qua các buổi họp trực tiếp tại các thôn. Kết quả tổ chức tổ chức được 12 cuộc tuyên truyền trực tiếp với 574 lượt người dự nghe.

- Công tác quản lý động, thực vật hoang dã: Thường xuyên tuyên truyền cho người dân trên địa bàn về quản lý động, thực vật hoang dã; Nghiêm cấm mọi hành vi săn bắn, bẫy bắt, mua bán động vật hoang dã. Bên cạnh đó, vận động nhân dân bảo tồn nguồn gen quý hiếm của các loại cây đặc trưng của vùng tạo nên sự đa dạng về sinh thái. Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 cơ sở gây nuôi động vật hoang dã thông thường (Dúi) tại địa bàn xã Tu Mơ Rông và xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông. Trong năm 2024 trên địa bàn huyện quản lý không có tình trạng săn bắt động vật hoang dã.

c2. Công nghiệp – xây dựng:

- Giá trị sản xuất công nghiệp: Tính đến thời điểm báo cáo trên địa bàn huyện sản lượng khai thác điện là: 202 triệu kwh.

- Tình hình quản lý, khai thác khoáng sản: Sản lượng khai thác khoáng sản thực hiện đến thời điểm báo cáo (cát, đá, sỏi các loại): là 14.000m³. Các đơn vị đều chấp hành tốt các quy định, thực hiện tốt nghĩa vụ về thuế và đảm bảo thực hiện xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định.

- Tình hình đầu tư, khai thác các công trình thủy điện vừa và nhỏ: Trên địa bàn huyện một số công trình thủy điện đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng cụ thể: Có 7 công trình; Công trình thủy điện ĐăkPsi 3 (15 MW); Thủy điện ĐăkPsi 4 (30MW); Thủy điện ĐăkTer 1 (3,6 MW); Thủy điện ĐăkTer 2 (3,4 MW); Thủy điện Nước Lây (3,2 MW); Thủy điện ĐăkPsi 2B (14MW); Thủy điện Thượng ĐăkPsi (6,6 MW). Số công trình thủy điện đang đầu tư xây dựng: Có 02 công trình Thủy điện ĐăkPsi 1 (4MW), xã Tê Xăng; Đập phụ thủy điện Thượng ĐăkPsi 2,6MW; (Thủy điện ĐăkPsi 2 tỉnh đã thu hồi giấy phép đầu tư).

c3. Thương mại – dịch vụ:

- Tổng mức hàng hóa bán lẻ: Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ thực hiện đến thời điểm báo cáo là: 23,00 tỷ đồng.

- Bình ổn thị trường hàng hóa, dịch vụ: Trong năm UBND huyện tiếp tục chỉ đạo các phòng ban chuyên môn chủ động phương án bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng thiếu hàng, gián đoạn nguồn hàng, gây tăng giá đột biến, thực hiện phối hợp tổ chức kiểm tra việc thực hiện niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, đồng thời chuẩn bị tốt nguồn hàng chính sách, hàng hỗ trợ và các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu để cung ứng sớm và đầy đủ cho nhân dân; Hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú về chủng loại, giá cả hàng hóa ổn định, chất lượng đảm bảo, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân; Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn được duy trì thực hiện; Các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp trên địa bàn huyện được triển khai tích cực.

- Về hoạt động du lịch:

+ Sản phẩm du lịch: Đẩy mạnh khai thác tiềm năng và thế mạnh về tài nguyên du lịch của huyện, phát triển tuyến du lịch sinh thái, bảo tồn và phục hồi các lễ hội truyền thống dân tộc Tây Nguyên và di tích lịch sử. Du khách đến Tu Mơ Rông có thể tham quan nhiều thắng cảnh, di tích văn hoá lịch sử.

+ Cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: Hệ thống cơ sở hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch còn thiếu, dịch vụ chưa chuyên nghiệp.

+ Các khu, cụm, điểm du lịch: Phát triển tuyến du lịch sinh thái Nam Quảng Nam với vùng sâm Ngọc Linh và khai thác khu di tích lịch sử Tỉnh ủy Kon Tum. Ngoài ra, loại hình du lịch cộng đồng cũng đang được quan tâm.

(Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội số 877/BC-UBND ngày 25/11/2024)

2.3. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

2.3.1. Hiện trạng đô thị

Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông 100% dân số là nông thôn, trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông được quy hoạch tại xã Đăk Hà với diện tích được quy hoạch 665 ha dọc theo trục Quốc lộ 40B. Hiện nay đã được đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như đường, điện, cấp thoát nước, hạ tầng xã hội như các công trình công cộng cấp đô thị, công trình giáo dục, công trình y tế... Tuy nhiên việc đầu tư xây dựng chưa đúng quy hoạch. Hiện trạng năm 2022 trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông đạt 68/100 điểm so với tiêu chí đô thị Loại V. Các công trình khác chưa được đầu tư như công trình TĐTT cấp đô thị, công trình chợ thương mại, nhà máy xử lý rác thải, nước thải, nhà tang lễ.

Định hướng phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V và hình thành thị trấn Đăk Hà, đến năm 2030 đạt chuẩn đô thị loại V.

2.3.2. Hiện trạng các điểm dân cư nông thôn

- Toàn huyện có 11 xã với 86 thôn dân cư nông thôn sinh sống từ lâu đời các thôn dân cư phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở các xã có điều kiện phát triển kinh tế - xã hội như Đăk Hà, Đăk Tô Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Măng Ri, Đăk Na. Hiện nay, các khu vực dân cư hiện hữu này đang có xu hướng phát triển dọc theo các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường chính của xã tạo các dải mỏng, khó có thể hình thành các quần cư tốt, khó khăn trong đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng người dân cũng như kiểm soát sự phát triển. Đặc điểm cơ bản của nhóm dân cư này là dựa trên nền tảng cộng đồng nông thôn đây là tổ chức xã hội duy nhất mang tính chất xã hội tương đối hoàn chỉnh, tương đối độc lập khu vực cư trú với thiết chế xã hội chặt chẽ. Cộng đồng dân cư bản địa chủ yếu là các dân Xơ Đăng.

- Trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM Đến thời điểm 25/11/2024, toàn huyện đạt 138 tiêu chí, trong đó: 01 xã đạt 15 tiêu chí (Măng Ri); 02 xã đạt 14 tiêu chí (Đăk Hà, Ngọc Yêu); 02 xã đạt 13 tiêu chí (Ngọc Lây, Tu Mơ Rông); 04 xã đạt 12 tiêu chí (Đăk Tô Kan, Đăk Sao, Văn Xuôi, Tê Xăng); 01 xã đạt 11 tiêu chí (Đăk Na); 01 xã đạt 10 tiêu chí (Đăk Rơ Ông). Dự kiến hết năm 2024, toàn huyện đạt 146 tiêu chí, trong đó: 01 xã đạt 16 tiêu chí (Măng Ri, nếu đẩy nhanh tiến độ quy hoạch; có thể đạt 17/19 tiêu chí vào quý I/2025); 04 xã đạt 14 tiêu chí (Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Ngọc Yêu, Tê Xăng); 03 xã đạt 13 tiêu chí (Ngọc Lây, Đăk Na, Đăk Sao); 02 xã đạt 12 tiêu chí (Đăk Tô Kan, Văn Xuôi); 01 xã đạt 11 tiêu chí (Đăk Rơ Ông).

- Công tác phòng chống thiên tai: UBND huyện đã thực hiện ban hành Kế hoạch hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia phòng, chống thiên tai năm 2024 trên địa bàn huyện; Ban hành văn bản chỉ đạo về tăng cường thực hiện các biện pháp phòng, chống nắng nóng, hạn hán, thiếu nước. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố thiên tai và năng lực điều hành, chỉ huy, thực hiện các biện pháp phòng, chống, ứng phó thiên tai ngay tại cơ sở để ứng phó thiên tai kịp thời, hiệu quả, góp phần giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra; Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, cảnh báo và hướng dẫn. Tiếp tục thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2024 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông. Do ảnh hưởng của mưa lũ, trong năm 2024, trên địa bàn huyện có một số thiệt hại, ước tính tổng thiệt hại khoảng 1.267 triệu đồng.

2.3.3. Khu, cụm công nghiệp

Trên địa bàn huyện chưa có Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp mà chủ yếu là sản xuất công nghiệp như khai thác điện thương phẩm và khai thác khoáng sản. Trong năm 2024 trên địa bàn huyện sản lượng khai thác điện thương phẩm thực hiện là: 202 triệu kwh; Khai thác khoáng sản: Sản lượng khai thác khoáng sản thực hiện năm 2024 (cát, đá, sỏi các loại): là 14.000m³. (Nguồn: theo Báo cáo số 877/BC-UBND ngày 25/11/2024 Báo cáo

tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh năm 2024 huyện Tu Mơ Rông).

2.4. SỰ BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ - LAO ĐỘNG

a. Dân số

- Dân số trung bình của huyện Tu Mơ Rông năm 2023: 30.275 người (nguồn NGTK năm 2023).

- Mật độ dân số: 35,30 người/km².

*. Sự biến động dân số trên địa bàn huyện:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2019-2023					Tỷ lệ gia tăng dân số trung bình (%)
			2019	2020	2021	2022	2023	2019-2023
	Dân số trung bình	Người	27.524	28.100	28.709	28.100	30.275	9,99
1	Dân số nam	Người	13.767	13.908	14.333	14.771	15.171	10,19
	Tỷ lệ số dân số chung	%	50,01	49,49	49,92	52,56	50,11	
2	Dân số nữ	Người	13.757	14.192	14.376	14.560	15.104	9,79
	Tỷ lệ số dân số chung	%	49,99	50,51	50,08	47,44	49,89	
3	Dân số nông thôn	Người	27.524	28.100	28.709	28.100	30.275	9,99
	Tỷ lệ số dân số chung	%	100	100	100	100	100	

c. Lao động:

Tổng số người trong độ tuổi có khả năng lao động 19.959 người, chiếm tỷ lệ 65,92% so với dân số toàn huyện. Lao động nông – lâm nghiệp 18.895 người, chiếm 94,66% và lao động phi nông nghiệp 1.064 người, chiếm 5,34%. Tu Mơ Rông là huyện có lực lượng lao động khá dồi dào, tuy nhiên chất lượng lao động chưa cao, đại đa số là lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chưa qua đào tạo.

2.5. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích khu vực nghiên cứu là 85.744,25 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm khoảng 97,10% (83.253,69ha); Đất phi nông nghiệp chiếm 2,39% (2.051,85ha) Đất chưa sử dụng 0,51% (438,71ha).

Bảng 2. Tổng hợp hiện trạng sử dụng đất huyện Tu Mơ Rông năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		85.744,25	100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	83.253,69	97,10%
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.082,69	2,50%
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.812,69	2,18%
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	270,00	0,32%
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14.861,54	17,85%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.197,60	9,85%
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	22.885,33	27,49%
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	35.165,27	42,24%
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>31.615,77</i>	<i>37,98%</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,46	0,01%
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	50,80	0,06%
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.051,85	2,39%
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	470,09	22,91%
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,77	0,82%
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,83	0,09%
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,03%
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	45,91	2,24%
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,61	0,08%
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,74	0,18%
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,61	1,64%
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	4,95	0,24%
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,00	0,10%
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	18,70	0,91%
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,14	0,15%
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,16	0,20%
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,40	0,56%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	937,02	45,67%
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	440,44	21,47%
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	36,39	1,77%
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	44,44	2,17%
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,47	0,17%
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	400,60	19,52%
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,05%
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,29	0,06%
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	9,39	0,46%
2.9	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.10	Đất tôn giáo	TON	3,70	0,18%
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,01	2,92%
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TCV	497,17	24,23%
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,24	0,11%
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	494,93	24,12%
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	438,71	0,51%
	<i>Trong đó:</i>			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	438,71	100%
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*			

2.5.1. Nhóm đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2024 của huyện là 83.253,69 ha, chiếm 97,10% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích hiện trạng năm 2024 các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: có diện tích 2.082,69 ha, chiếm 2,5% diện tích đất nông nghiệp
- Đất trồng cây hàng năm khác: có diện tích 14.861,54 ha, chiếm 17,85% diện tích đất nông nghiệp
- Đất trồng cây lâu năm: có diện tích 8.197,60 ha, chiếm 9,85% diện tích đất nông nghiệp

nghiệp

- Đất rừng phòng hộ: có diện tích 22.885,33 ha, chiếm 27,49% diện tích đất nông nghiệp

- Đất rừng sản xuất: có diện tích 35.165,27 ha, chiếm 42,24% diện tích đất nông nghiệp

- Đất nuôi trồng thủy sản: có diện tích 10,46 ha chiếm 0,01% diện tích đất nông nghiệp

- Đất nông nghiệp khác: có diện tích 50,80 ha chiếm 0,06% diện tích đất nông nghiệp

2.5.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2024 của huyện là 2.051,85 ha, chiếm 2,39% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích hiện trạng năm 2024 các loại đất phi nông nghiệp của huyện như sau:

- Đất ở tại nông thôn: có diện tích 470,09 ha, chiếm 22,91% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có diện tích 16,77 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất quốc phòng: có diện tích 1,83 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh: có diện tích 0,65 ha, chiếm 0,03% diện tích phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá có diện tích 1,61 ha, chiếm 0,08% diện tích phi nông nghiệp.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích 3,74 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: có diện tích 33,61 ha, chiếm 1,64% diện tích đất phi nông nghiệp

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có diện tích 4,95 ha, chiếm 0,24% diện tích đất phi nông nghiệp

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có diện tích 2,00 ha, chiếm 0,1% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích 3,14 ha chiếm 0,15% diện tích phi nông nghiệp tập trung tại xã Đăk Hà.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích là 4,16 ha, chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích 11,40 ha, chiếm 0,56% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, trong đó:
 - + Đất công trình giao thông: có diện tích là 440,44 ha, chiếm 21,47 % diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất công trình thủy lợi: có diện tích 36,39 ha, chiếm 1,77% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có diện tích 44,44 ha, chiếm 2,17% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất công trình xử lý chất thải: có diện tích 3,47 ha, chiếm 0,17% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có diện tích 400,60 ha, chiếm 19,52% diện tích đất phi nông nghiệp. Đất này chủ yếu là để xây dựng các nhà máy thủy điện.
 - + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có diện tích 1,00 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có diện tích 1,29 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có diện tích 9,39 ha, chiếm 0,46% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - Đất tôn giáo: có diện tích 3,70 ha, chiếm 0,18% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: có diện tích 60,01 ha, chiếm 2,92% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - Đất có mặt nước chuyên dùng:
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có diện tích 2,24 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp.
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có diện tích 494,93 ha, chiếm 24,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.5.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến năm 2024, diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện còn 438,71 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên. Quỹ đất chưa sử dụng tập trung nhiều ở các xã Ngọc Lâm 5,25 ha; xã Đăk Na 46,24 ha; xã Măng Ri 16,58 ha; xã Ngọc Yêu 4,33 ha; xã Đăk Sao 75,47 ha; xã Đăk Rơ Ông 52,46 ha; xã Đăk Tờ Kan 57,71 ha; xã Tu Mơ Rông 46,06 ha; xã Đăk Hà 5,49 ha, xã Tê Xăng 34,52 ha; xã Văn Xuôi 94,60 ha.

2.6. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

2.6.1. Hiện trạng hạ tầng xã hội

Huyện Tu Mơ Rông nằm trên trục đường Quốc lộ 40B. Là huyện nằm phía Đông Bắc của tỉnh Kon Tum, giáp với tỉnh Quảng Nam (tại huyện Nam Trà My); hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, đa dạng tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, con người, văn

hóa... có điều kiện quan trọng để huyện khai thác, phát triển du lịch sinh thái - văn hóa. Theo dự thảo Quy hoạch tỉnh Kon Tum, huyện Tu Mơ Rông Là vùng kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây hàng năm và dược liệu, huyện có tiềm năng về du lịch, thủy điện, khai thác vật liệu xây dựng và khai thác chế biến khoáng sản.

Huyện Tu Mơ Rông còn nằm trong vùng giàu tài nguyên rừng, nằm trong vùng có nhiều tiềm năng về nông, lâm sản, hình thành các vùng sản xuất tập trung. Đó là những động lực quan trọng để Tu Mơ Rông phát triển bền vững và toàn diện trong tương lai không xa, là một trong các cực tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh Kon Tum.

2.6.1.1. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao

Các công trình hạ tầng xã hội trong xã, thôn bao gồm: Cơ quan hành chính, đoàn thể cấp xã, Trường THCS, tiểu học, Trạm y tế, công trình thông tin văn hoá (nhà văn hoá, Nhà truyền thống, hội trường..vv), điểm bưu điện....Các cửa hàng dịch vụ mua bán, công trình thể thao, công trình lễ hội, tín ngưỡng, Cây xanh....vv. Các công trình này thường được bố trí ở khu vực các trung tâm xã.

Huyện Tu Mơ Rông, với vai trò là trung tâm hành chính của một huyện miền núi, sở hữu hệ thống công trình công sở phục vụ cho nhu cầu quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công cho người dân. Dưới đây là một số công trình công sở tiêu biểu:



Hình 3. UBND huyện Tu Mơ Rông



Hình 4. Trụ sở huyện Ủy



Hình 5. Một cửa huyện Tu Mơ Rông



Hình 6. BQL rừng phòng hộ



Hình 7. Bảo hiểm xã hội huyện Tu Mơ Rông



Hình 8. Chi cục Thống kê



Hình 9. Điện lực Huyện



Hình 10. Trụ sở công an xã Đắk Hà



Hình 11. Phòng GD-ĐT huyện



Hình 12. Văn phòng đăng ký đất đai huyện

2.6.1.2. Giáo dục - đào tạo

Năm học 2022-2023, toàn huyện có 24 trường học trong đó (MN: 11, TH: 2, THCS: 2, TH-THCS: 9) với 431 phòng học (MN: 129, TH: 182, THCS:120). Trong đó có 8/24 trường đạt chuẩn quốc gia (MN: 3, TH: 1, TH-THCS: 4), tỷ lệ 33,3%; với 339 lớp, tổng số học sinh là 8407 học sinh.

Cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị dạy học và hạ tầng CNTT tiếp tục được đầu tư theo hướng kiên cố, chuẩn hoá, đồng bộ và hiện đại.



Hình 13. Trường Mầm non Đắk Hà



Hình 14. Trường THCS



Hình 15. Trung tâm bồi dưỡng chính trị



Hình 16. Trường Tiểu học Đắk Hà

2.6.1.3. Y tế

Hiện trạng mạng lưới y tế của huyện cơ bản đáp ứng nhu cầu về y tế của nhân dân trong huyện. Chất lượng khám, chữa bệnh ngày càng được nâng cao, đảm bảo 100 % dân cư được chăm sóc y tế ban đầu tại cơ sở. Trung tâm y tế huyện có quy mô 80 giường. Trên địa bàn toàn huyện có 01 phòng khám đa khoa khu vực tại xã Đắk Rơ Ông và 10 trạm y tế xã có cơ sở hạ tầng đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh phục vụ nhân dân và đạt chuẩn quốc gia. Trang thiết bị phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh được quan tâm đầu tư, ngày càng đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, 100% trạm y tế xã có bác sỹ đáp ứng nhu cầu khám, điều trị cho nhân dân.

Đội ngũ cán bộ y tế của toàn huyện là 158 người, trong đó có 134 cán bộ là nhân lực ngành y và 24 cán bộ là nhân lực ngành dược. Hệ thống y tế trên địa bàn từng bước được nâng cao về chất lượng; tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị khám, chữa bệnh; đội ngũ bác sỹ được duy trì ổn định, tuy nhiên tỷ lệ chưa cao đạt 10 bác sỹ/10.000 dân. Việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em và các đối tượng chính sách được quan tâm.



Hình 17. Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông

2.6.1.4. Văn hóa – thể dục thể thao và di tích

a. Hệ thống di tích lịch sử:

Di tích lịch sử tiêu biểu của huyện Tu Mơ Rông:

Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum: Đây là một trong những căn cứ cách mạng quan trọng của tỉnh Kon Tum trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Căn cứ đã từng là nơi làm việc và chỉ huy của các đồng chí lãnh đạo tỉnh ủy, đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo nhân dân địa phương đấu tranh giành thắng lợi.

b. Hệ thống công trình văn hóa, thể thao:

Cơ sở hạ tầng về văn hóa, thể thao khu vực trung tâm huyện lỵ đang được tiếp tục đề xuất đầu tư xây dựng phục vụ nhân dân khang trang gắn kết với cơ bản đáp ứng được việc tổ chức các sự kiện lớn trong huyện và nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho nhân dân trong huyện. Các xã trên địa bàn 100% có nhà văn hóa kết hợp với sân thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng, luyện tập thể dục thể thao của dân cư trong xã, 100% các thôn, bản có điểm sinh hoạt cộng đồng.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông 11/11 xã có nhà văn hóa đạt chuẩn theo tiêu chí của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; 11/11 xã có sân thể thao hoạt động hiệu quả trong việc tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao; 100% thôn, làng đều có hội trường/nhà rông/nhà sinh hoạt cộng đồng. Tuy nhiên nhiều nhà văn hóa và sân thể thao được xây dựng từ lâu, một số trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động văn hóa xuống cấp, thiếu và lạc hậu. Sân thể thao chưa được đầu tư đồng bộ, mặt sân không bằng phẳng, hệ thống thoát nước kém.

Toàn huyện có 73 nhà rông truyền thống, trang thiết bị phục vụ cho sinh hoạt văn hóa chưa đầu tư đầy đủ; nhà rông truyền thống ở các thôn, làng ngoài việc dùng trong các hoạt động sinh hoạt văn hoá cộng đồng còn dùng để hội họp vào những ngày lễ lớn. Tỷ lệ hộ dân cư đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa ước đạt 6 tháng đầu năm 2023 là 75,2%. Tỷ lệ

thôn, làng được công nhận là thôn, làng văn hóa đạt 84,88%. Trên địa bàn huyện có di tích lịch sử là khu căn cứ Tỉnh Ủy tại xã Măng Ri, các làng văn hoá truyền thống dân tộc Xơ Đăng với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng.



c. Hệ thống công viên, vườn hoa, sân chơi:

Trên địa bàn huyện có công viên trung tâm huyện gắn với nhà rông văn hóa huyện đảm bảo đủ không gian lớn để tổ chức các sự kiện quan trọng của huyện và phục vụ nhân dân, cùng với các công viên cây xanh khôi đảm bảo phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, sinh hoạt vui chơi, giải trí cho nhân dân thị trấn. Hầu hết các xã trên địa bàn huyện chưa có hệ thống, công viên, sân chơi.

Việc sinh hoạt nghỉ ngơi, vui chơi của người dân được tích hợp vào không gian sinh hoạt văn hóa thể thao của thôn, xã.

2.6.1.5. Thương mại – dịch vụ

- Các công trình trụ sở cơ quan tại trung tâm huyện và các xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng đầy đủ đảm bảo diện tích làm việc của công chức, viên chức của huyện và phục vụ nhu cầu liên hệ giải quyết thủ tục hành chính cho người dân.

- Các công trình dịch vụ thương mại tại trung tâm huyện: Ngân hàng, bảo hiểm xã hội, ... đã được đầu tư và đưa vào sử dụng. Chợ trung tâm chưa được đầu tư xây dựng.

- Công trình dịch vụ - công cộng tại các xã: Hiện nay hạ tầng dịch vụ - công cộng (Trụ sở xã, điểm phục vụ bưu chính, chợ, trạm xăng dầu,...) các xã còn thiếu các công trình dịch vụ (Chợ, trạm xăng dầu,...) nên ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân.

2.6.1.6. Nhà ở

Nhà ở dân cư chủ yếu là nhà thấp tầng, việc xây dựng còn tự phát, thiếu kiểm soát, hình thức kiến trúc chưa đồng bộ.

Đa số các công trình nhà ở đều mang đặc điểm kiến trúc của nhà ở nông thôn; một số ít nhà 2 - 3 tầng phân bố dọc các trục đường chính, các tuyến đường trục xã, trục thôn, các khu dân cư phát triển mới được xây dựng trong vài năm gần đây có hình thức kiến trúc lai tạp. Tại khu vực các xã, vẫn còn những cụm nhà sàn, nhà gỗ với kiến trúc truyền thống. Điển hình, kiến trúc nhà gỗ truyền thống của đồng bào dân tộc Xơ Đăng, Giẻ Triêng... Nhìn chung, nhà ở huyện Tu Mơ Rông đang từng bước được cải thiện qua các năm.

Đánh giá chung:

Hệ thống hạ tầng xã hội của huyện Tu Mơ Rông đã đạt được những tiến bộ nhất định, tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế. Để phát triển bền vững, cần có sự đầu tư đồng bộ, lâu dài và sự chung tay của cả cộng đồng.

2.6.2. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

2.6.2.1. Hệ thống giao thông

Quốc lộ 40B: Đoạn đi qua địa bàn huyện dài 36 km; điểm đầu tại Km 147+431 (ranh giới tỉnh Quảng Nam), điểm cuối tại Km 185+331 (ranh giới của huyện Tu Mơ Rông và huyện Đắk Tô). Tuyến đạt cấp V miền núi chất lượng trung bình. Đoạn qua trung tâm huyện theo đường đô thị.

1) ĐT.672: Toàn tuyến dài 13 km; điểm đầu nối QL40B đi xã Ngọk Lây, điểm cuối xã Măng Ri; toàn tuyến nằm trên địa bàn xã Măng Ri (huyện Tu Mơ Rông); tuyến đang đạt cấp VI miền núi, kết cấu láng nhựa, chất lượng trung bình.

2) ĐT.678: Toàn tuyến dài 28 km; điểm đầu giao với QL40B thuộc địa phận xã Đắk Trăm (huyện Đắk Tô), điểm cuối tại xã Đắk Na (huyện Tu Mơ Rông); tuyến đi qua địa bàn các xã Đắk Tô Kan, Đắk Rơ Ông, Đắk Sao, Đắk Na; tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI miền núi; mặt đường bê tông nhựa, bê tông xi măng chỉ chiếm 20,5%, còn lại là đường cấp phối và đất có tình trạng khai thác không cao.

DH61: (Điểm đầu Km154+732 QL40B; điểm cuối UBND Ngọk Lây): Chiều dài 8km.

DH62: (Điểm đầu Km 162 QL40B, điểm cuối tại UBND xã Ngọk Yêu): Chiều dài 14km, kết cấu mặt đường có 7 km BTXM và 7 km cấp phối đồi và đất.

DH63: (Điểm đầu Km 32 ĐT672, điểm cuối xã Đắk Rơ Ông): Chiều dài 16km, đang triển khai thi công theo tiêu chuẩn GTNT loại A, mặt láng nhựa, BTXM.

- **Đường xã, thôn:** Toàn huyện có 540 km đường xã, thôn. Trong đó mặt đường BTXM có 171 km, láng nhựa 56 km và 313 km cấp phối đất.

Ngoài ra còn có 45 tuyến từ các khu dân cư đến các khu sản xuất của 86 thôn, làng trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 132km.



Hình 18. QL40B



Hình 19. ĐT672



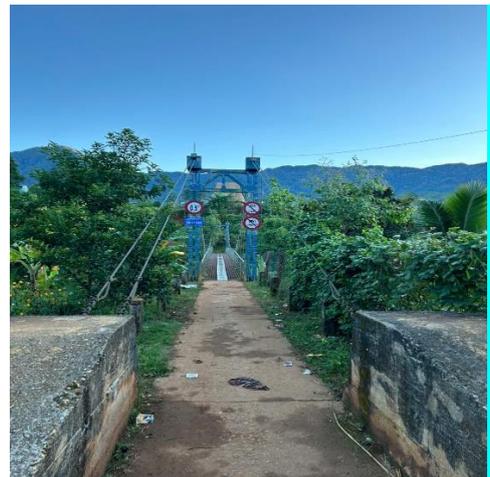
Hình 20. Cầu Đắc Tô Kan ĐT678



Hình 21. Cầu Đắc Rê



Hình 22. Các tuyến đường sản xuất



Hình 23. Cầu Lê Vãng

* **Bến xe:** Hiện tại trên địa bàn huyện có 01 bến xe khách đang khai thác với tổng diện tích 796 m² do Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Tu Mơ Rông quản lý và khai thác.

2.6.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

a. Hiện trạng nền địa hình:

Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: Gò đồi, núi cao và vùng trũng xen kẽ nhau khá phức tạp. Trong đó nổi bật là địa hình đồi núi; địa hình đồi núi bao quanh là những thung lũng hẹp là vùng sản xuất nông nghiệp. Nhìn chung địa hình toàn huyện có dạng đồi núi là chính, chiếm hơn 80% diện tích tự nhiên toàn huyện, có ba dạng địa hình chính:

- Địa hình núi trung bình: Phân bố ở sườn núi phía Nam đỉnh núi Ngọc Linh (2.598 m); Núi Ngọc Tu Măng 1.994m, Ngọc Puôk 2.370m, Ngọc Păng 2.378m. Độ cao trung bình so với mặt nước biển 1.000-2.333m, gồm các dãy núi phía Bắc và Đông Bắc huyện, thuộc địa bàn các xã Đăk Na, Ngọc Lây, Tê Xăng, Măng Ri, Ngọc Yêu. Độ dốc khu vực này trên 250, trong khu vực có nhiều thung lũng hẹp, sâu.

- Địa hình núi thấp: Có độ cao trung bình 800-1.000m, phân bố ở phía Bắc và Đông của huyện, có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

- Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m; phân bố ở khu vực phía Nam và Tây Nam.



Hình 24. Khu vực đồi núi



Hình 25. Khu vực dân cư tập trung

b. Hiện trạng thoát nước mưa:

Trên địa bàn huyện không có sông lớn mà chỉ có sông nhỏ và hệ thống suối đầu nguồn như Suối nước Chim, suối ĐăkPsi, suối Tác Na, Tác Lâng, ĐăkDâng thuận lợi cho việc thoát nước mưa tự nhiên.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa chưa được hoàn chỉnh nên chưa đáp ứng vấn đề thoát nước của khu vực. Nước mưa thoát tự nhiên vào các kênh, mương, sông.

- Khu vực làng xóm, đồng ruộng: nước mưa chủ yếu tự chảy theo địa hình tự nhiên từ chỗ cao xuống chỗ thấp theo các lạch nhỏ, kênh tiêu đổ ra đồng ruộng rồi ra sông.

- Hệ thống thoát nước bao gồm các loại cống ngầm bằng bê tông cốt thép kích thước D300 – D1500mm. Các mương hở, rãnh thoát nước, mương lấp đan kích thước BxH= 700x700m, BxH = 1000x1000m.

+ Nhìn chung hệ thống thoát nước hiện trạng là hệ thống thoát nước chung, chưa hoàn chỉnh.

+ Khu vực nông thôn: Hệ thống thoát nước chủ yếu là thoát tự nhiên và chưa được đầu tư xây dựng.



Hình 26. Mương hở thoát nước mưa trên các tuyến đường giao thông liên huyện và liên xã



Hình 27. Mương thoát nước trong khu vực dân cư



Hình 28. Khu vực dân cư nước mưa thoát tự nhiên

2.6.2.3. Hiện trạng cấp nước

a. Cấp nước sinh hoạt:

Theo Quyết định số 42/QĐ-UBND, ngày 23/01/2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc giao công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Kon Tum cho các đơn vị quản lý, hiện tại tỉnh đã giao cho huyện quản lý 74 công trình cấp nước sạch, 29 công trình không hoạt động do các hạng mục công trình đã bị hư hỏng, xuống cấp toàn bộ và không có khả năng cấp nước đã nhiều năm. Tuy nhiên, tỷ lệ người được cấp nước sạch trên địa bàn huyện còn thấp, các công trình đầu tư những năm trước đã xuống cấp cần phải duy tu, bảo dưỡng mới đảm bảo nguồn nước cấp cho người dân. Các hộ còn lại sử dụng nguồn nước ngầm, chất lượng và trữ lượng nước hiện chưa được đánh giá cụ thể và chi tiết. Tuy nhiên, qua khảo sát một số giếng nước tại các hộ dân thì nguồn nước đảm bảo tuy

nhiên cần hướng dẫn người dân phải xử lý sơ bộ trước khi sử dụng. Vì vậy, việc đầu tư xây dựng hệ thống nước sạch nông thôn để phục vụ cho số hộ còn lại là rất cần thiết.

Bảng 3. Thống kê công trình cấp nước trên địa bàn huyện

TT	Địa điểm	Số lượng CT cấp nước
1	Xã Đăk Sao	11
2	Xã Tu Mơ Rông	10
3	Xã Đăk Na	8
4	Xã Đăk Hà	10
5	Xã Ngọc Lậy	7
6	Xã Măng Ri	6
7	Xã Đăk Tô Kan	3
8	Xã Tê Xăng	6
9	Xã Văn Xuôi	6
10	Xã Đăk Rơ Ông	3
11	Xã Ngọc Yêu	4

b. Hiện trạng cấp nước sản xuất:

Toàn huyện có 74 hồ chứa và đập phục vụ cho sản xuất và tưới tiêu trên địa bàn huyện. Trong đó tính quản lý 4 hồ chứa và đập bao gồm (Đập Mang Tá, Đập Bâu Ve, hồ chứa ĐăkHnia, hồ chứa, Đăk Trang).

Bảng 4. Thống kê công trình thủy lợi trên địa bàn huyện

TT	Địa điểm	Công suất thiết kế (ha)
I	Xã Đăk Sao	
1	Đập Prôn	8,0
2	Đập ĐăkNé 3	30,0
3	Đập ĐăkNé 1	43,0
4	Đập Nông Vòng	6,0
5	Đập ĐăkTrang	5,0
6	Đập ĐăkRơ Pang	5,0
II	Xã Tu Mơ Rông	
1	Đập ĐăkNeng	6,0
2	Đập Tu Cấp	8,0
3	Đập ĐăkChum 1	3,0
4	Đập ĐăkChum 2	9,0
5	Đập Tea Sei	5,0

TT	Địa điểm	Công suất thiết kế (ha)
6	Đập A Chuối	3,0
7	Đập Nước Vo 1	4,0
8	Đập Nước Vo 2	3,0
9	Đập Tea Hóa	4,0
10	Đập Te Né	3,0
III	Xã Đăk Na	
1	Đập Đăk Riếp	10,0
2	Đập Đăk Chi	5,0
3	Đập Măng Năng	16,0
4	Đập Măng Na	6,0
IV	Xã Đăk Hà	
1	Đập Đăk Hà	10,0
2	Đập Kon Pia 1	5,0
3	Đập Kon Pia 2	5,0
4	Đập Kon Pia 3	10,0
5	Đập Ngọc Leang	10,0
6	Đập Đăk Tú	8,0
7	Đập Tu Mơ Rông	5,0
8	Đập Mô Pá	4,0
9	Đập Đăk Ter	5,0
V	Xã Ngọc Lậy	
1	Đập Lộc Bông	5,0
2	Đập Cô Xia 1	6,0
3	Đập Cô Xia 2	10,0
4	Đập Lạc Bông	20,0
5	TL Đăk Kinh 1a, 1b	12,0
6	Đập Đăk Kinh 1a	5,0
7	Đập Đăk Prế	4,0
8	Đập Đăk Kô Kíp	5,0
VI	Xã Măng Ri	
1	Đập Pu Tá	7,0
2	Đập Long Huy-Trung Tam	10,0
3	Đập Ngọc La	24,0
4	Đập Đăk Don	5,0

TT	Địa điểm	Công suất thiết kế (ha)
5	Đập Long Lúa	9,0
VII	Xã Đăk Tô Kan	
1	Đập Teo Sô Ngoài	30,0
2	Đập ĐăkTrăng nhỏ	5,0
VIII	Xã Tê Xăng	
1	Đập ĐăkViên	10,0
2	Đập ĐăkViên 1	6,0
3	Đập Tê Pô	22,0
4	Đập Tia Rơ Veng	4,0
5	Đập Tea Ra	6,0
6	Đập Long Tam	10,0
IX	Xã Văn Xuôi	
1	Đập ĐăkVăn 3	3,0
2	Đập ĐăkRơ Tang	4,0
3	Đập Mô Cô	6,0
4	Đập ĐăkTré	3,0
X	Xã Đăk Rơ Ông	
1	Đập Cheng 1	20,0
2	Đập ĐăkVin	10,0
3	Đập ĐăkHơ Rát	7,0
4	Đập ĐăkPrêi	6,0
5	Đập ĐăkPlò	32,0
6	Đập Kon Hia 2	4,0
7	Đập ĐăkTing	25,0
8	Đập Te Mo Re	5,0
9	Đập ĐăkMơ Nghe	4,0
10	Đập ĐăkTờ Kan 1	7,0
XI	Xã Ngọc Yêu	
1	Đập Tam Rin	9,0
2	Đập Ba Tu 1+3	7,0
3	Đập Long Láy 3	7,0
4	Đập Long Láy 1	5,0
5	Đập Cô Si	10,0
6	Đập Mô Vong	8,0

2.6.2.4. Hiện trạng hạ tầng cấp điện, điện chiếu sáng

- Nguồn điện: Hiện trạng huyện Tu Mơ Rông có 8 nhà máy thủy điện vừa và nhỏ với công suất 79,2 MW, gồm:

+ Thủy điện ĐăkPsi 4 (xã ĐăkHà) công suất 30 MW, vận hành tháng 10/2010, phát điện vào hệ thống 110KV.

+ Thủy điện ĐăkPsi 3 (xã Đăk Hà) công suất 15 MW, vận hành tháng 09/2012, phát điện vào hệ thống 22KV.

+ Thủy điện ĐăkTer 1 (xã Đăk Hà) công suất 3,6 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

+ Thủy điện ĐăkTer 2 (xã Đăk Hà) công suất 3,4 MW, vận hành tháng 02/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

+ Thủy điện ĐăkLây (xã Ngọc Lây) công suất 3,2 MW, vận hành tháng 05/2015, phát điện vào hệ thống 22KV.

+ Thủy điện ĐăkPsi 2B (xã Văn Xuôi) công suất 14 MW, mới đưa vào vận hành, phát điện vào hệ thống 110KV.

+ Thủy điện thượng ĐăkPsi (xã Ngọc Yêu) công suất 6MW hồ phụ 2,4MW.

+ Thủy điện ĐăkPsi 1 (xã Tê Xăng) công suất 4,0 MW, mới hoàn thành trong giai đoạn 2015-2020 đang chuẩn bị đưa vào vận hành, phát điện vào hệ thống 110kV.

+ Thủy điện Thượng ĐăkPsi công suất 9MW chuẩn bị vận hành, phát điện vào hệ thống lưới điện 110KV và 5 nhà máy thủy điện đang được triển khai xây dựng với công suất khoảng 41,8MW.

- Lưới điện: Hiện trạng trên địa bàn huyện lưới điện có tuyến đường dây 110KV như tuyến Tân Mai – TĐ ĐăkPsi 5 dài 15,1km, tuyến ĐăkPsi 5- ĐăkPsi 1 dài 11,5km, tuyến ĐăkPsi 4 - ĐăkPsi 2B dài 16,2km và tuyến ĐăkTô - ĐăkPsi 4 dài 30,9km; tuyến đường dây trung áp chủ yếu là tuyến 22KV.

- Điện lưới quốc gia đã kéo đến 100% xã; số thôn, làng đã có điện lưới quốc gia là 100% thôn, làng. Hiện tại tỷ lệ hộ sử dụng điện của huyện là 99%. Về sử dụng điện, tình trạng mất điện ở một số thôn, làng cũng thường xảy ra, hiểu biết của người dân về điện còn hạn chế, đây là những cản trở lớn cho sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Lưới chiếu sáng chưa được đồng bộ trên các trục giao thông chủ yếu khu vực trung tâm xã



Hình 29. Hệ thống chiếu sáng trung tâm huyện và lưới 22kV-TBA hiện trạng
2.6.2.5. Hiện trạng thủy lợi

Theo Quyết định số 07/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2024 của ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, trên địa bàn huyện có 74 công trình thủy lợi. Trong đó: Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Kon Tum quản lý 04 công trình (02 hồ chứa và 02 đập dâng), UBND huyện quản lý 70 công trình với tổng diện tích tưới thiết kế 934,2 ha (lúa 894,2 ha và cây công nghiệp 40 ha), tổng diện tích tưới thực tế là 671,85 đạt 71,92% tổng diện tích tưới thiết kế.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở (kênh đất nhiều, chưa được kiên cố hóa), vì vậy đã ảnh hưởng đến việc phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước 2 vụ.

Hệ thống các công trình đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa nên không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

2.6.2.6. Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang

a. Thoát nước bẩn:

- Hiện tại trên địa bàn huyện chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt. Nước mưa và nước thải sinh hoạt thoát theo hệ thống thoát nước mưa ra môi trường tự nhiên hoặc tự thấm vào đất trong khu vực vườn nhà.

- Khu vực trung tâm huyện, các cơ sở công nghiệp nhỏ trên địa bàn huyện chưa được đầu tư hệ thống nước thải hoàn chỉnh. Hầu hết nước thải xả ra sông, suối không đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

- Nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng phần lớn đã được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung.

b. Quản lý CTR:

- Hiện nay huyện đã có nhiều tổ thu gom rác thải, làm tốt công tác thu gom, xử lý rác thải.

- Rác thải sinh hoạt được thu gom và đưa về xử lý tại bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Tu Mơ Rông tại xã Đăk Hà, công suất hiện tại khoảng 7 tấn/ng.đ.

- Rác thải y tế được thu gom theo cụm Ngọc Hồi để xử lý (lò đốt, lò hấp). Hiện nay trung tâm y tế huyện đã được đầu tư 01 máy xử lý rác thải y tế E5 (Máy hấp vi sóng) với công suất 30kg/ngày.



Hình 30. Điểm tập trung CTR

c. Nghĩa trang:

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 1 nghĩa trang liệt sĩ và 2 đài bia tượng niệm liệt sĩ được xây dựng thành khuôn viên có tường bao xung quanh, đảm bảo cảnh quan xung quanh và không gây ảnh hưởng đến người tham gia giao thông.

- Các nghĩa trang còn lại nằm rải rác ở các xã. Tuy nhiên do phong tục tập quán từ lâu đời nhiều khu mộ của người dân nằm rải rác trên sườn đồi, trên cánh đồng, ven đường và lẫn trong khu ở của dân cư, vừa gây mất mỹ quan và gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

2.6.2.7. Hiện trạng thông tin liên lạc

a. Bưu chính:

Toàn huyện có 01 bưu điện (trung tâm huyện). Bưu điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính.

Các điểm bưu điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống bưu cục cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy cập Internet. Hiện nay có 11/11 xã, có điểm bưu điện văn hóa, đạt 100%.

b. Viễn thông:

- Phát triển mạng lưới:

Hạ tầng viễn thông cơ bản kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện thoại di động toàn huyện đạt trên 60 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet bằng rộng công nghệ ADSL đến tất cả các xã.

2.7. HIỆN TRẠNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

- Hệ thống giao thông hiện nay đã được đầu tư xây dựng gồm Quốc lộ 40B và một số tuyến chính trong khu trung tâm Hành chính - Chính trị, còn lại vẫn là đường đất chưa được đầu tư xây dựng. Tuy nhiên, các tuyến giao thông đã được đầu tư có sự điều chỉnh hướng tuyến tại nhiều vị trí và việc chuẩn bị mặt bằng xây dựng hệ thống giao thông cần bố trí hệ thống kè, taluy chiếm diện tích lớn chong lán các công trình chức năng, gây khó khăn trong công tác thực hiện và quản lý xây dựng theo quy hoạch làm ảnh hưởng đến quá trình phát triển đô thị.

- Hệ thống cấp điện, chiếu sáng hiện nay mạng lưới cấp điện có phụ tải đáp ứng được nhu cầu sử dụng điện của trung tâm huyện lỵ. Tuy nhiên để đảm bảo yêu cầu phát triển đô thị trong giai đoạn tới cần nâng cấp mạng lưới cấp điện và phụ tải đáp ứng nhu cầu sử dụng điện của nhân dân và các hoạt động kinh doanh, sản xuất. Hệ thống chiếu sáng cần được đầu tư nâng cấp đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị và đảm bảo đạt tiêu chí trong phân loại đô thị của thị trấn.

- Hệ thống cấp nước đảm bảo cung cấp cho cư dân khu trung tâm huyện và các khu vực lân cận. Hệ thống thoát nước hiện nay chỉ một số các tuyến giao thông chính trong khu vực trung tâm có hệ thống thoát nước đồng bộ, còn lại chưa được đầu tư xây dựng.

2.8. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHU VỰC QUY HOẠCH

2.8.1. Môi trường không khí và tiếng ồn

Môi trường không khí tại đây khá trong lành. Đất cây xanh chiếm vị trí khá lớn trong diện tích đất nghiên cứu giúp điều hoà vi khí hậu cho khu vực này. Chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn qua các đợt quan trắc năm 2023 của UBND tỉnh Kon Tum thực hiện tại khu vực huyện Tu Mơ Rông nhìn chung đạt kết quả tương đối tốt và ổn định. Tất cả các thông số quan trắc tại các vị trí đại diện trên địa bàn huyện đều có giá trị nằm

trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Khu vực nghiên cứu quy hoạch không có điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn.



Hình 31. Biểu đồ thể hiện giá trị tiếng ồn 9 tháng đầu năm 2023 tại tỉnh Kon Tum (Nguồn: BC 388/BC-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh Kon Tum)

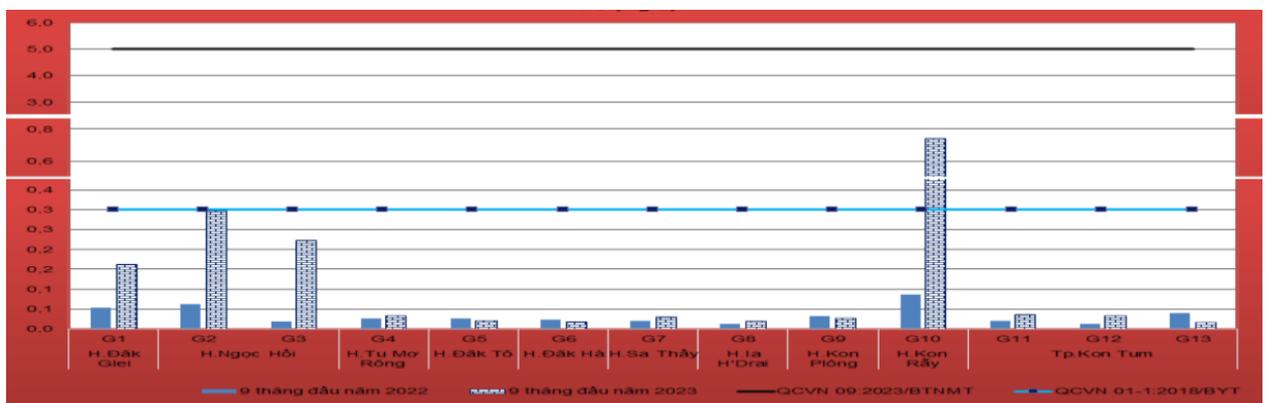
2.8.2. Môi trường nước

*. Môi trường nước mặt

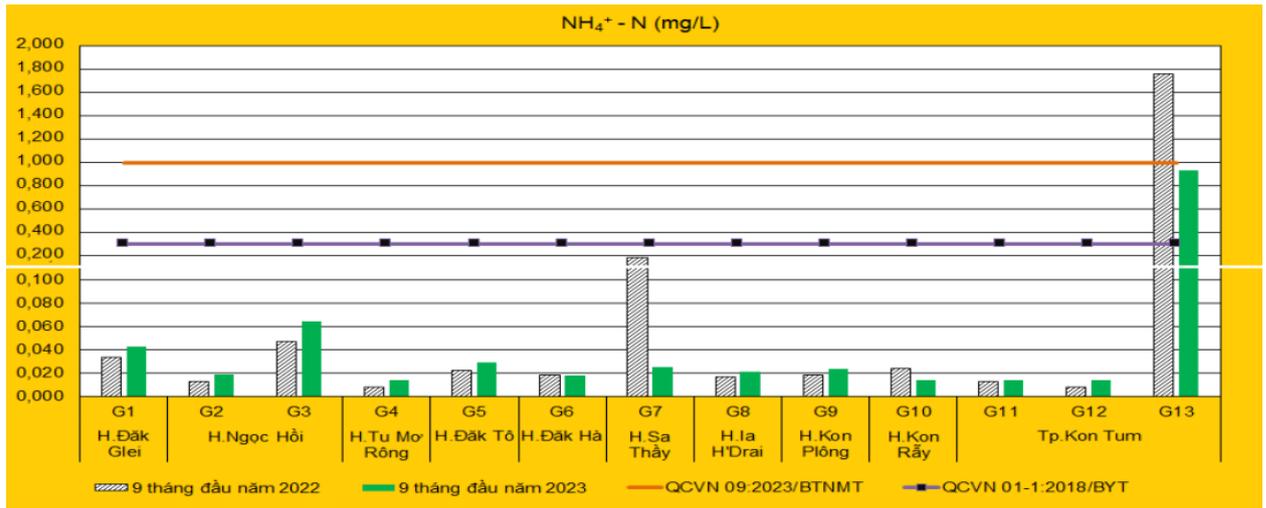
Nguồn nước mặt trong khu vực khá dồi dào. Tổng chiều dài các con suối chảy qua địa bàn huyện khoảng 263 km. Các con suối đều có nước quanh năm nhưng chênh lệch từ mặt nước với mặt đất sản xuất cao nên việc cung cấp nước cho sản xuất cũng gặp trở ngại. Qua kết quả quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn huyện được thực hiện tại vị trí thượng lưu sông Đăk Psi cho thấy chất lượng nước mặt tại khu vực nghiên cứu đều nằm trong giá trị giới hạn cho phép của các thông số quy định tại QCVN 08-MT:2023/BTNMT. Chất lượng nước mặt tại đây phù hợp với mục đích cấp nước sinh hoạt.

*. Môi trường nước ngầm

Nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện tuy khá phong phú nhưng việc khai thác gặp nhiều khó khăn do địa hình chia cắt, không bằng phẳng. Từ kết quả quan trắc môi trường nước dưới đất 9 tháng đầu năm 2023 do UBND tỉnh thực hiện trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông cho thấy chất lượng nước ngầm tại khu vực không bị ô nhiễm. Các thông số đo được tại đây đều đạt ngưỡng cho phép được quy định tại QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất và QCVN 01-1:2018/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.



Hình 32. Biểu đồ thể hiện giá trị Fe năm 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum



Hình 33. Biểu đồ thể hiện giá trị NH₄⁺-N năm 2022, 2023 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

2.8.3. Môi trường đất

Trên địa bàn huyện không có khu vực ô nhiễm môi trường đất do tồn lưu chất độc hóa học. Các tác động đến môi trường đất do phát triển kinh tế xã hội tại khu vực là không xảy ra. Tuy nhiên trong tương lai, nếu kiểm soát không chặt chẽ các nguồn thải cũng như việc lạm dụng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật sẽ là nguyên nhân gây tác động tiêu cực đến môi trường đất.

2.8.4. Hệ sinh thái

Tu Mơ Rông là huyện vùng cao của tỉnh Kon Tum, nằm ở thượng nguồn hệ núi Ngọc Linh, có khí hậu giao thoa giữa hai vùng Đông và Tây của dãy Trường Sơn, hệ sinh thái rừng tự nhiên đa dạng, núi non, thác nước hùng vĩ: thác Siu Pông, Siu Mô Nam, Tea Prông, Y Hai, hồ thủy điện Đăk Psi, ruộng bậc thang Măng Ri, Huyện có diện tích rừng tự nhiên lớn, độ che phủ gần 67% nên rất phù hợp với điều kiện sinh trưởng, phát triển của các loại cây dược liệu quý hiếm như sâm Ngọc Linh, hồng đẳng sâm, đương quy, sơn tra, ... Cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên đang trở thành tiềm năng để huyện Tu Mơ Rông phát triển đa dạng các loại hình du lịch nông nghiệp gắn với chương trình nông thôn mới.

2.8.5. Sự cố môi trường

Ngoài hạn hán, hiện tượng lũ quét và sạt lở đất cũng diễn ra với tần suất ngày một nhiều, cường độ ngày càng lớn trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói chung và huyện Tu Mơ Rông nói riêng. Trong những năm gần đây, lượng mưa càng ngày càng lớn, kéo dài nhiều ngày làm xảy ra hiện tượng lũ ống, lũ quét và sạt lở trong khu vực nghiên cứu. Ngoài ra, gần đây huyện Tu Mơ Rông còn hứng chịu 2 trận động đất xảy ra với cường độ nhỏ.



Hình 34. Sạt lở đường giao thông tại xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông vào tháng 9/2022



Hình 35. Sạt lở cống thoát nước tại thôn Tu Thố, xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông năm 2022

2.8.6. Đánh giá chung

Công tác quy hoạch, chỉnh trang, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút nhiều các dự án đầu tư về du lịch, dịch vụ, thương mại, nhà ở... Kéo theo đó là sự gia tăng về chất thải, nước thải từ các hoạt động sinh hoạt, nông nghiệp, xây dựng, dịch vụ, du lịch... đã ngày càng gây sức ép đến môi trường tự nhiên, càng làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm. Vậy nên các cơ quan liên quan cần có giải pháp kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Cùng với sự phát triển của các ngành dịch vụ, du lịch làm gia tăng khối lượng chất thải rắn cũng như nước thải. Hoạt động triển khai phân loại rác thải, nước thải tại nguồn chỉ mới ở giai đoạn tuyên truyền, sơ bộ. Hoạt động tái chế, xử lý chất thải rắn nói chung và biện pháp xử lý chất thải rắn nguy hại nói riêng chưa đáp ứng với yêu cầu. Do đó, cần phải có các giải pháp quản lý, xử lý chất thải rắn đúng quy trình và xử lý nước thải riêng cho khu vực.

Với tốc độ đô thị hóa, phương tiện giao thông và nhu cầu đi lại của người dân ngày càng gia tăng, các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp và xây dựng cũng tăng nên sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường không khí. Vì vậy, cần nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

2.9. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP

Áp dụng phương pháp phân tích SWOT để xác định như sau:

ĐIỂM MẠNH (Strengths)	ĐIỂM YẾU (Weaknesses)
<ul style="list-style-type: none"> - Tu Mơ Rông có tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế do những lợi thế về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, bản sắc văn hóa đặc trưng. - Giao thông đối ngoại: Đường giao thông đối ngoại về tỉnh Kon Tum là 80 km theo quốc lộ 40B là 28 km đến Tu Mơ Rông và đường Hồ Chí Minh (QL 14) đến Kon Tum là 42 Km; Đường giao thông đối ngoại đi KonPlong là 96 km và đi Đăk Glei là 135 km theo tuyến đường Quốc lộ 40B và đường Ngọc Hoàng – Măng Bút – Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; Đường giao thông đối ngoại đi Tỉnh Quảng Nam là 142 km Theo quốc lộ 40B qua Nam Trà My, Bắc Trà My và Tiên Phước là cửa Ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Kon Tum đi đến các vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nên sẽ thuận lợi trong việc giao lưu, trao đổi hàng hóa, hợp tác và thu hút đầu tư giữa các vùng để thúc đẩy kinh tế phát triển. - Về giao thông đối nội đi các xã có tỉnh lộ 672 dài 10 km từ ngã ba quốc lộ 40B tại Cầu Ngok Lây đi xã Măng Ri, Tỉnh lộ 678 dài 27 km từ Ngã ba quốc lộ 40B tại Đăk Trăm đến Đăk Na. Đường đi 4 xã Phía tây từ thôn Ngọc Leang xã Đăk Hà đến thôn Kon Hia xã Đăk Rơ Ông là 16 km; - Hiện nay một số tuyến đường đang triển khai như đường Trung tâm Huyện đi thôn 8 xã ĐăkPsy huyện Đăk Hà là 8 Km, những tuyến đường này sau khi hoàn thành sẽ rút ngắn được rất nhiều thời gian cho quá trình đi lại và giao lưu kinh tế giữa 2 huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Huyện Tu Mơ Rông được thành lập ngày 09/06/2005, là một trong hai huyện nghèo nhất trên địa bàn tỉnh Kon Tum. - Đời sống của Nhân dân trong huyện vẫn còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, kết quả xóa đói giảm nghèo chưa thật sự vững chắc. Nguồn thu trên địa bàn thấp, nguồn vốn đầu tư còn hạn chế; năng lực quản lý, điều hành, trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ, công chức chưa ngang tầm nhiệm vụ; trình độ học vấn của người dân còn thấp nên việc tiếp thu tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất gặp nhiều khó khăn. - Cơ sở vật chất các trường học, văn hóa nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn còn hạn chế. Chất lượng khám chữa bệnh ở một số cơ sở y tế còn thấp. - An ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tuy đã được giữ vững, nhưng an ninh ở khu vực nông thôn vẫn còn tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định, học truyền đạo trái pháp luật, tệ nạn về xã hội do nhận thức của người dân kém dễ bị dụ dỗ lôi kéo, ... - Hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư hàng năm. Tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư còn hạn chế. Tiến độ triển khai một số chương trình, dự án vẫn còn chậm so với kế hoạch, ... - Chưa khai thác tốt các tài nguyên thiên

<p>- Tu Mơ Rông giáp với huyện Trà My, Quảng Nam, nằm trên thượng nguồn của sông ĐăkPsi chảy qua huyện Đăk Hà, Tu Mơ Rông, diện tích đất rừng rất lớn, độ che phủ 67%. Tu Mơ Rông có điều kiện phát triển các thủy điện vừa và nhỏ, bảo tồn, phát triển sâm Ngọc Linh, cây dược liệu dưới tán rừng và du lịch sinh thái.</p> <p>- Trên địa bàn huyện có nhiều sông, suối có tiềm năng về thủy điện, khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường. Các nguồn tài nguyên phong phú đa dạng cho phép phát triển ngành công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản.</p> <p>- Diện tích đất đai rộng lớn phù hợp với nhiều loại cây trồng, các tiểu vùng khí hậu đa dạng thích hợp cho phát triển ngành nông nghiệp theo hướng thị trường với các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao.</p> <p>- Nguồn lao động dồi dào đa số là lao động trẻ là nguồn lực để phát triển kinh tế.</p>	<p>nhiên và hệ thống công trình di tích lịch sử văn hóa trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là trong lĩnh vực du lịch.</p> <p>- Hệ thống thoát nước không đảm bảo, tỷ lệ nước thải được thu gom và xử lý còn thấp, rác thải chưa được xử lý triệt để, ...</p> <p>- Huyện có địa hình phức tạp, bị chia cắt nhiều bởi các sông suối, hợp thủy và núi cao. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Huyện có nhiều bậc thềm địa hình, tạo nên nhiều kiểu địa hình đa dạng: gò đồi, vùng trũng và núi cao xen kẽ nhau khá phức tạp. Do đó, việc bố trí quy hoạch các vùng sản xuất gặp nhiều khó khăn, phát triển mạng lưới kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn. Thời tiết không thuận lợi làm ảnh hưởng đến sinh trưởng, chất lượng của một số loại cây trồng.</p> <p>- Độ che phủ của lớp thảm rừng trên địa bàn huyện còn khá thấp, diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng có giá trị kinh tế thấp, tác dụng phòng hộ không cao, ngoài ra còn một số diện tích rừng trồng rải rác đan xen trong vùng canh tác nông nghiệp.</p>
<p>CƠ HỘI (Opportunities)</p>	<p>THÁCH THỨC (Threats)</p>
<p>- Do được thiên nhiên ưu đãi khí hậu mát mẻ, trong lành. Cảnh quan đặc trưng là những cánh rừng nguyên sinh, thác, suối... tự nhiên, huyện Tu Mơ Rông rất có tiềm năng tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch.</p> <p>- Quỹ đất nông nghiệp lớn, môi trường đầu tư từng bước cải thiện nên đã thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư dự án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và phát triển Dược liệu trên địa bàn huyện. Cùng với Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên; Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình quốc gia giảm nghèo bền vững sẽ là cơ hội đầy</p>	<p>- Thách thức giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với an ninh chính trị, bảo vệ môi trường; giữa yêu cầu phát triển nhanh với dân trí thấp; nhiều vấn đề nảy sinh về gìn giữ và bảo vệ rừng; khai thác và sử dụng có hiệu quả quỹ đất, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị.</p> <p>- Việc thực hiện các cam kết về hội nhập quốc tế, tham gia WTO, AFTA, TPP mở ra các cơ hội phát triển mới, đồng thời là một thách thức lớn đối với các thành phần kinh tế đầu tư, hoạt động trên địa bàn tỉnh nói chung và huyện Tu Mơ Rông nói riêng.</p> <p>- Phát triển kinh tế sẽ tác động đến môi</p>

<p> mạnh phát triển mạnh ngành nông lâm nghiệp tạo ra sản phẩm gắn với thị trường tiêu thụ và chế biến; Thúc đẩy dịch vụ, thương mại nông thôn phát triển.</p>	<p> trường như môi trường đất, nguồn nước, không khí và hệ động thực vật. - Có khả năng thiếu nguồn nhân lực để phát triển các ngành, lĩnh vực, nhất là lao động kỹ thuật có chất lượng cao</p>
--	---

PHẦN III: CÁC TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÙNG

3.1. TÍNH CHẤT VÙNG

- Là huyện phát triển kinh tế tổng hợp với các thế mạnh về rừng, cây dược liệu, chăn nuôi gắn với du lịch, công nghiệp nhẹ, nông nghiệp công nghệ cao.

- Là vùng kinh tế nông nghiệp chủ yếu là cây hàng năm và dược liệu, phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp xanh theo hướng công nghệ cao; sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; phát triển thương mại, dịch vụ.

3.2. ĐỘNG LỰC VÀ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN

- Tu Mơ Rông là huyện miền núi nằm ở phía Bắc tỉnh Kon Tum, có Quốc lộ 40B chạy qua, đây là tuyến hành lang Đông Tây của tỉnh Kon Tum nối liền từ cửa khẩu quốc tế Bờ Y và thành phố Tam Kỳ Tỉnh Quảng Nam. Với những điều kiện thuận lợi, dễ dàng trong việc giao lưu các lĩnh vực kinh tế-xã hội với các tỉnh kề cận bằng những ưu thế riêng của huyện, đóng vai trò là điểm trung gian kết nối các khu vực có tiềm năng phát triển sẽ tạo động lực phát triển cho toàn vùng huyện.

- Hành lang Đông - Tây (hành lang dọc theo 40B): Đây là hành lang có sức ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Tu Mơ Rông. Là hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển: Công nghiệp - Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường...

- Hành lang Phía Đông (hành lang dọc theo ĐT672, ĐH67 theo Đông Bắc - Tây Nam): Đây là hành lang khai thác đặc thù quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế Nông nghiệp và du lịch dịch cho Tỉnh cũng như của huyện. Được xác định là hành lang phát triển động lực của huyện đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển: Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

- Trong sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum, huyện Tu Mơ Rông có mối liên kết chung về hạ tầng kỹ thuật liên vùng, đặc biệt là giao thông, thủy điện, điều kiện tự nhiên như hệ sinh thái rừng, hệ thống sông, suối, nguồn nước và truyền thống văn hóa đặc trưng giàu bản sắc dân tộc, các tour du lịch sinh thái và các trung tâm giáo dục, đào tạo nghề, nhà máy chế biến,...

- Có tiềm năng đất đai lớn, bình quân đất sản xuất nông nghiệp 0,9 ha/người, bình quân đất lâm nghiệp 1,26 ha/người. Đây là một lợi thế để huyện phát triển nông - lâm nghiệp. Diện tích đất đai rộng lớn phù hợp với nhiều loại cây trồng, khí hậu quanh năm mát mẻ tạo điều kiện phát triển ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuỗi liên kết sản xuất. Hình thành vùng nông nghiệp với các loại cây trồng chủ lực của huyện như: cây cà phê, sắn, ... khuyến khích phát triển chăn nuôi quy mô lớn, đảm bảo an toàn về phòng dịch. Tiếp tục được đầu tư thâm canh cho năng suất cao

gắn với xây dựng chuỗi liên kết sản xuất, góp phần cung cấp sản phẩm ổn định cho công nghiệp chế biến....

- Trên địa bàn huyện có nhiều sông, suối có tiềm năng về thủy điện, khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường; Các nguồn nguyên liệu gốm tạo điều kiện phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gốm sứ và sản xuất gạch ngói. Khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh về thủy điện, điện năng, ... xây dựng Tu Mơ Rông ngày càng phát triển; giúp huyện thoát khỏi tình trạng huyện khó khăn của tỉnh, đưa diện mạo nông thôn ở những bản làng vùng cao, vùng khó khăn đang đổi thay từng ngày.

- Nguồn lao động dồi dào, đại đa số là lao động trẻ, đây chính là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế bền vững.

- Tu Mơ Rông không chỉ có tài nguyên thiên nhiên ban tặng cho hệ thống thác nước hùng vĩ như thác Siu Pông, thác sinh thái đa tầng Thác Tea Prong, thác Y Hai ..., Tu Mơ Rông còn là vùng đất anh hùng, đọng lại những chứng tích trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm vẫn được bảo tồn và lưu giữ; Đồng bào dân tộc Xơ Đăng ở Tu Mơ Rông vẫn giữ được nhiều nét văn hóa đậm đà bản sắc làm nên bản sắc dân tộc riêng cho vùng đất nơi đây. Đặc biệt, Tu Mơ Rông còn có Sâm Ngọc Linh, được biết đến là loại dược liệu đặc hữu quý hiếm bậc nhất thế giới. Đó chính là những lợi thế cạnh tranh để du lịch bứt lên trong thời gian tới là hướng đi đột phá để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.3. CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN CÓ LIÊN QUAN

3.3.1. Dự báo về kinh tế

Theo: QH tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 – Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển KT-XH của tỉnh trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông thời kỳ 2021-2030 đã được phê duyệt.

Giai đoạn 2021-2030, huyện ủy chỉ đạo tập trung phát triển 04 ngành, nhóm ngành mũi nhọn của tỉnh, bao gồm: Nhóm ngành nông-lâm nghiệp; Nhóm ngành công nghiệp chế biến; Ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Ngành du lịch và 09 sản phẩm chủ lực của tỉnh, bao gồm : Du lịch sinh thái, Sản phẩm trồng trọt ứng dụng công nghệ cao; Sản phẩm chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; Cà phê và các sản phẩm chế biến từ cà phê; Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh, các sản phẩm chế biến từ Sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu; Gỗ và các sản phẩm sản xuất từ gỗ; phát triển năng lượng, điện năng.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021-2030 đạt 11-12%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 11-12%/năm; Công nghiệp - xây dựng tăng 11-12%/năm; dịch vụ tăng 13-14%/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021-2030 đạt trên 1,2 nghìn tỷ đồng.

- Đẩy mạnh dịch cơ cấu kinh tế, khai thác tốt các nguồn thu, tập trung cho đầu tư phát triển, đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế. Dự báo các phương án phát triển kinh tế của huyện như sau:

Bảng 5: Các phương án tăng trưởng, cơ cấu kinh tế

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030	Tăng trưởng (%)		
						2020-2025	2025-2030	2020-2030
1	Tổng giá trị sản xuất GO (giá SS2010)	Tỷ đồng	1.045,57	1.582,42	3.256	8,6	15,5	12,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	355,00	508,60	1.032	7,5	15,2	11,3
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	425,90	632,15	1.316	8,2	15,8	11,9
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	264,67	441,67	908	10,8	15,5	13,1
2	Tổng giá trị sản xuất GO (giá HH)	Tỷ đồng	1.254,00	1.949,00	4.011	9,2	15,5	12,3
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	418,00	629,00	1.276	8,5	15,2	11,8
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	516,00	790,00	1.645	8,9	15,8	12,3
	- Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	320,00	530,00	1.089	10,6	15,5	13,0
3	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00			
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	33,33	32,27	31,82			
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	41,15	40,53	41,02			
	- Thương mại - Dịch vụ	%	25,52	27,19	27,16			
4	Thu nhập bình quân đầu người (theo hiện hành)	Triệu đồng	27,3	41	61,5			

Về dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế khá; tăng trưởng của lĩnh vực công nghiệp tiếp tục giữ vai trò chủ đạo, động lực chính trong phát triển KT-XH của tỉnh; tổ chức không gian KT-XH và kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm. Các điều kiện về vốn, lao động và các điều kiện khác có khả năng đáp ứng được nhu cầu sản xuất; Dự báo trên đáp ứng được yêu cầu phát triển theo hướng bền vững, tăng trưởng thúc đẩy tiến bộ xã hội, đảm bảo môi trường; không lãng phí nguồn lực đầu tư và phù hợp trong điều kiện kinh tế.

3.3.2. Dân số, lao động, tỷ lệ đô thị hóa

a. Dân số:

*. Áp dụng công thức tính toán dân số qua một số thời kỳ:

$$P_n = P_o \times (1 + \alpha)^n$$

Trong đó:

P_n: Dân số năm dự báo;

P_o: Dân số hiện trạng;

n: Số năm dự báo.

*. Kết quả dự báo:

Dân số dự báo đến năm 2030: khoảng 31.500 người.

Dân số dự báo đến hết năm 2040: Tỷ lệ tăng tự nhiên là 1,1%/năm. Tỷ lệ tăng cơ học cùng thời gian là 1,9%/năm (Do toàn huyện lỵ Tu Mơ Rông được quy hoạch các chức năng rõ ràng, các cụm công nghiệp chế biến, khai thác và sản xuất vật liệu, các trang trại nông nghiệp công nghệ cao hoàn thành và được tăng cường đầu tư hạ tầng kỹ thuật - xã hội, hấp dẫn dân cư đến sinh sống lập nghiệp).

=> Kết quả dự báo dân số:

- Năm 2040 dự báo là 42.333 người, trong đó dân số chưa thường trú quy đổi là 34.000 người và dân số tạm trú quy đổi 8.333 người.

Dân số tạm trú quy đổi được tính theo Nghị quyết số: 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội; dân số quy đổi được tính theo như sau: Dân số tạm trú từ 6 tháng trở lên được tính như dân số thường trú dự báo năm 2040 là 1,7%/năm dân số thường trú: 5.783 người.

Dân số tạm trú dưới 6 tháng quy đổi về dân số đô thị, được tính theo công thức sau:

$$Q_{1,2} = \frac{2Q_t \times m}{365}$$

Trong đó:

Q_{1,2}: Dân số tạm trú quy đổi

Q_t: Tổng số lượt khách tạm trú (người)

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày)

Dân số tạm trú dưới 6 tháng dự báo sau khi quy đổi là 2.550 người.

b. Lao động:

Dự kiến đến năm 2025, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên của huyện Tu Mơ Rông đạt khoảng 21.117 người; đến năm 2030 khoảng 22.384 người với tỷ lệ qua đào tạo đạt 35% năm 2025 và đạt 50% năm 2030. Số lượng lao động có trình độ ngày một trẻ hoá. Trong thời gian tới để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhất là trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước thì việc đào tạo, nâng cao chất lượng

trình độ lao động cần được quan tâm và chú trọng đầu tư, đây là vấn đề quan trọng hàng đầu để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Bảng 6: Dự báo lao động huyện Tu Mơ Rông đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Dự báo 2025	Dự báo 2030
1	Dân số trong độ tuổi LD	Người	19.959	21.117	22.384
2	Lực lượng lao động	Người	17.500	18.515	19.626
	<i>Trong đó cơ cấu theo ngành</i>				
-	Lao động NN, LN, TS	%	85	73,8	65,5
-	Lao động CN-XD	%	10,00	14,3	18,8
-	Lao động DV	%	5,00	11,9	15,7
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	20	35	50
4	Giải quyết việc làm mới	Người/năm	>300	>300	>350

c. Tỷ lệ đô thị hoá: đến năm 2040 đạt 26,7%.

3.3.3. Dự báo về các điểm dân cư nông thôn

Vùng phát triển nông nghiệp nông thôn là động lực để phát triển các khu dân cư nông thôn là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ... tạo các điểm cho trung tâm xã, cụm xã để làm trọng điểm phát triển kinh tế - xã hội cho nông thôn, hạn chế di dân nông thôn ra các đô thị lớn.

Trên cơ sở phát triển kinh tế, xã hội của địa phương dự báo các điểm dân cư hình thành các tuyến, cụm theo các dạng sau:

a. Phân bố theo dạng tuyến:

Chủ yếu là các điểm dân cư hình thành và phát triển dọc các tuyến đường giao thông quan trọng như tỉnh lộ 672, 673, 677A, 678A và các tuyến huyện lộ ĐH62, ĐH65, ĐH66 và ĐH68 là có hệ thống giao thông và kinh doanh buôn bán thuận lợi.

Tại các điểm dân cư nông thôn mới thành lập hoặc thành lập đã lâu tuy nhiên hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được mở rộng và phát triển. Chủ yếu chạy dọc theo các tuyến đường tỉnh lộ, quốc lộ nơi có mặt bằng tương đối bằng phẳng và rộng rãi thuận tiện cho việc xây dựng và phát triển cụm dân cư

b. Phân bố theo dạng cụm, mảng, trung tâm lớn:

Đối với các điểm dân cư nông thôn đã hình thành từ rất lâu đời, có điều kiện thuận lợi trong phát triển kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội sẽ tiếp tục duy trì, mở rộng để trở thành các điểm dân cư tập trung, trung tâm xã.

3.4. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN VÙNG

a. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính: Được áp dụng theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy

hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD; Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật QCVN 07:2023/BXD.

b. Quy mô đất đô thị: Đến năm 2030 khoảng 1.000 ha gồm tổng diện tích tự nhiên của thị trấn Đắk Hà (khoảng 9.574 ha).

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
1	Dân số toàn huyện	1.000 người	31.500	42.333
	Tăng TB/năm trong giai đoạn, trong đó:	%		
	+ Tỷ lệ tăng tự nhiên, %/năm	%	1,3	1,3
	+ Tỷ lệ tăng cơ học, %/năm	%	1,1	1,1
2	Tỷ lệ đô thị hoá	%	22,22	26,7
3	Đất dân dụng tại các đô thị	m²/người	70-100	50-80
4	Đất ở trung bình tại các đô thị	m²/người	45-55	28-45
5	Chỉ tiêu cấp điện			
5.1	Cấp điện sinh hoạt			
	- Các đô thị	W/người	200	330
	- Các điểm dân cư nông thôn	W/người	≥150	≥150
5.2	Công nghiệp			
5.3	Công cộng – dịch vụ			
	- Các đô thị	(tính bằng % phụ tải điện SH của ĐT)	30	30
	- Các điểm dân cư nông thôn	(tính bằng % phụ tải điện SH của ĐDC)	15	15
6	Chỉ tiêu cấp nước			
6.1	Sinh hoạt (Qsh)	Lít/người/ngày		
	- Các đô thị		100	120
	- Các điểm dân cư nông thôn		60	80
6.2	Công nghiệp	m³/ha.ngđ	20	20
6.3	Công cộng	%(Qsh)	10	10
7	Thu gom nước thải và rác thải			
7.1	Thu gom nước thải sinh hoạt			
	- Các đô thị	%(Qsh)	90	95
	- Các điểm dân cư nông thôn	%(Qsh)	80	80
7.2	Thu gom nước thải công nghiệp	%(Qsh)	100	100
7.3	Thu gom rác thải	Kg/người/ngày	0,6	0,6

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2040
8	Cây xanh đô thị			
	Đô thị loại V	m ² /người	8-10m ²	≥8-10
9	Đất giao thông đô thị			
	- Tính đến đường liên khu vực	% đất xây dựng	≥16	≥16

3.5. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH

3.5.1. Định hướng bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch

- Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước mặt các sông, suối, hồ và môi trường đất, không khí đặc biệt tại các khu công nghiệp, khu chăn nuôi, khu vực dự kiến xả thải, khu du lịch, các điểm tập trung CTR...

- Cải thiện và sử dụng bền vững tài nguyên đất, xây dựng theo điều kiện địa hình tự nhiên, hạn chế đào đắp. Có phương án sử dụng đất thích hợp cho từng khu vực.

- Xây dựng khu xử lý nước thải, phương án thu gom chất thải rắn thích hợp cho từng khu vực.

- Giảm thiểu tai biến môi trường. Hạn chế ảnh hưởng của hiện tượng úng ngập cục bộ do hệ thống tiêu thoát không đảm bảo. Có biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu, sạt lở.

- Bảo vệ cảnh quan môi trường, kết nối hệ thống mặt nước. Bảo vệ các điểm di tích, các khu có tiềm năng khai thác du lịch, các thảm thực vật. Bảo vệ phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh, mặt nước và diện tích nông nghiệp khu vực nông thôn.

- Đảm bảo nâng cao điều kiện xã hội, chất lượng cuộc sống dân cư hiện trạng.

3.5.2. Đánh giá sự thống nhất giữa các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch và các mục tiêu bảo vệ môi trường

- Quy hoạch sử dụng đất và kiến trúc cảnh quan: Quy hoạch phân vùng phát triển đô thị tận dụng tối đa điều kiện tự nhiên của từng khu vực đảm bảo khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Đảm bảo tỷ lệ sử dụng đất hợp lý để phát triển đô thị, chất lượng cuộc sống và bảo vệ môi trường. Tạo lập các không gian xanh, các trục cảnh quan, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí,... đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng. Giữ gìn và phát triển các hành lang xanh ven sông bảo vệ nguồn tài nguyên nước, cải thiện điều kiện vi khí hậu. Bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo các di tích văn hoá lịch sử, cảnh quan tự nhiên có giá trị làm trung tâm sinh hoạt văn hóa truyền thống.

- Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật (san nền - thoát nước mưa): Tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, xây dựng các hồ cảnh quan với chức năng điều hòa nước mưa, bổ cập nguồn nước

thô cho các nhà máy nước và vi khí hậu cho khu vực, thiết kế tính toán hệ thống thoát nước mặt đảm bảo đô thị không bị ngập úng. Tạo địa hình thuận lợi cho đô thị phát triển dựa trên các tiêu chí lựa chọn đất đảm bảo an toàn, hiệu quả kinh tế. Cải thiện khả năng chống chọi với tác động của biến đổi khí hậu (lũ lụt, hạn hán, sạt lở,...), đặc biệt là các khu vực có địa hình thấp trũng.

- Quy hoạch giao thông: Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, an toàn và kinh tế, thỏa mãn được nhu cầu lưu thông một cách thuận tiện giữa các khu chức năng, kết nối với toàn bộ hệ thống giao thông trong khu vực và hệ thống giao thông đối nội nhằm phục vụ nhu cầu phát triển của đô thị hiện tại và trong tương lai.

- Quy hoạch cấp nước: Đảm bảo cấp nước sạch vệ sinh, an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng cho người dân và du khách, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, một số nội dung chính:

+ Đầu tư xây dựng các công trình đầu mối nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng giai đoạn hiện tại và trong tương lai.

+ Phát triển mới và tăng cường các nguồn nước hiện có để bảo đảm cung cấp nước bền vững.

+ Cải thiện chất lượng nguồn nước thô phục vụ cho các nhà máy cấp nước bằng cách từng bước đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước theo hình thức thoát nước riêng hoàn toàn.

- Quy hoạch cấp điện: Đảm bảo cấp điện an toàn, hiệu quả, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng trên toàn thị xã, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Quy hoạch thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang:

+ Thiết kế hệ thống thoát nước thải đô thị đảm bảo các tiêu chí kỹ thuật, vệ sinh môi trường, thu gom đưa nước thải sinh hoạt, công nghiệp về trạm xử lý tập trung, đảm bảo đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Từng bước xây dựng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn cho toàn huyện, trước mắt yêu cầu bắt buộc đối với các khu vực đô thị được đầu tư xây dựng mới theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Thu gom, quản lý chất thải rắn: Bố trí các điểm tập trung chất thải, dự báo khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp phát sinh trong tương lai, đưa ra giải pháp thu gom, phân loại và xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Nghĩa trang: Quy hoạch nghĩa trang tập trung phục vụ cho nhu cầu tâm linh, có vị trí và diện tích phù hợp, đảm bảo mỹ quan, hài hòa với các khu chức năng khác trong khu vực, giảm thiểu tình trạng chôn cất rải rác gây mất mỹ quan, ô nhiễm môi trường.

3.5.2. Dự báo các vấn đề môi trường trên địa bàn khi thực hiện quy hoạch

3.5.3.1. Môi trường khu vực nông thôn

- Đối với việc sử dụng phân bón, hóa chất BVTV: sự tồn dư của chất BVTV gây ra vấn đề ô nhiễm đất, nước và không khí. Tuy nhiên, khi thực hiện quy hoạch vùng, việc sử

dụng hoá chất, phân bón, thuốc BVTV giảm nên tình trạng ô nhiễm môi trường giảm.

- Đối với môi trường chăn nuôi: khi thực hiện quy hoạch, phát triển chăn nuôi theo hướng trang trại công nghiệp tập trung là chính và có phương pháp xử lý chất thải đảm bảo vệ sinh nên ô nhiễm giảm.

3.5.3.2. Môi trường đất

Môi trường đất trong khu vực quy hoạch hiện nay chưa bị suy thoái. Tuy nhiên sự phát triển mạnh về kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các hoạt động kinh tế - xã hội theo quy hoạch của đồ án sẽ làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất và có những ảnh hưởng đáng kể đến cấu trúc cũng như chất lượng đất.

Cơ cấu sử dụng đất sẽ thay đổi do biến động của cơ cấu kinh tế. Diện tích đất sản xuất nông - lâm nghiệp sẽ bị thu hẹp dần để dành đất cho phát triển du lịch, phát triển đô thị và các công trình kỹ thuật hạ tầng. Trước hết, đây là tác động tích cực bởi nó làm hợp lý hơn về mặt phân bổ đất, tăng hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, việc suy giảm diện tích đất nông nghiệp cũng sẽ tạo nên sức ép lớn về việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm, dẫn đến thâm canh cây trồng mạnh mẽ và dễ xảy ra việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học trên khoảng diện tích canh tác có giới hạn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng đất.

Trong quá trình triển khai các dự án, việc san ủi, đào đắp địa hình để tạo mặt bằng xây dựng sẽ dễ dẫn đến nguy cơ sạt lở và sụt lún đất.

Các khu sản xuất công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch, dịch vụ khi đi vào hoạt động sẽ tạo ra lượng nước thải và chất thải rắn được ước tính gấp nhiều lần so với hiện nay là một nguồn gây ô nhiễm bản địa tiềm ẩn.

3.5.3.3. Môi trường nước

Nguồn nước sẽ bị tác động, trước hết là do việc tăng cường khai thác để phục vụ cho phát triển xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước chính là nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp và nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch - dịch vụ.

* Nước thải sinh hoạt:

Đặc điểm của nước thải sinh hoạt là thường có các chỉ số ô nhiễm hữu cơ như BOD₅, COD, DO, SS, coliform ...khá cao (có hàm lượng BOD từ 200 - 300 mg/l COD: 400-600 mg/l, TN: 90 - 120 mg/l, TP: 20 - 65 mg/l, tổng Coliform lên tới 10.000 MNP/l...) Các chỉ số hóa học khác như hàm lượng các kim loại nặng thấp, khả năng gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng cao, nhất là đối với môi trường nước mặt, nước ngầm, môi trường không khí... nhưng có thể xử lý đơn giản bằng các biện pháp hồ sinh học nhờ tính chất tự làm sạch của tự nhiên (vi sinh vật).

* Nước thải công nghiệp:

Các cơ sở sản xuất, CCN đều được xây dựng trạm xử lý nước sạch và các cơ sở nhỏ trong từng khu đều phải tự làm sạch nước thải rồi mới xả ra đường ống thoát nước chung. Nước thải công nghiệp trước khi dẫn vào hệ thống thoát nước thải riêng của khu vực phải được xử lý đảm bảo TCVN5945:2005 và mức A QCVN24:2009/ Bộ TNMT mới được xả thải.

* Nước thải từ trung tâm du lịch, dịch vụ:

Đi đôi với việc phát triển các ngành dịch vụ, du lịch, việc hình thành các trung tâm du lịch, dịch vụ thương mại thì lượng nước thải của loại hình này cũng tương đối lớn. Tuy nhiên, lượng nước thải này dao động giữa các mùa trong năm tùy thuộc vào số lượng khách du lịch, thông thường tập trung nhiều vào mùa hè.

Định hướng du lịch huyện Tu Mơ Rông là du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái. Đối tượng cần được kiểm soát đối với nguồn thải này là nước sông, suối.

Như vậy, nguồn nước mặt trong khu vực quy hoạch sẽ chịu tác động đáng kể của các nguồn nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt đô thị, nước thải từ hoạt động kinh doanh du lịch dịch vụ nhưng nếu thực hiện tốt việc xử lý ô nhiễm từ tất cả các nguồn đã nêu ở trên thì chất lượng môi trường nước sẽ có thể giám sát, khống chế để đảm bảo tiêu chuẩn cho phép.

3.5.3.4. Môi trường không khí và tiếng ồn

Môi trường không khí sẽ chịu tác động trực tiếp từ các nguồn chính là sản xuất công nghiệp, các hoạt động xây dựng, giao thông, sinh hoạt đô thị. Trong đó chủ yếu nhất là từ các hoạt động sản xuất công nghiệp, giao thông.

- Do sự phát triển của các khu đô thị, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại, hoạt động giao thông của khu vực quy hoạch sẽ gia tăng đáng kể. Mật độ giao thông tăng sẽ làm tăng lượng khí thải, bụi vào không khí, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng không khí tại khu vực này, đặc biệt là các tuyến giao thông chính như Quốc lộ 40B, ĐT672, ĐT673...Tuy nhiên, theo quy hoạch mạng lưới giao thông đã được nghiên cứu mở rộng, bố trí hợp lý, không chồng chéo sẽ tránh được tình trạng tắc nghẽn giao thông, đồng thời chất lượng mặt đường được nâng cấp, cải thiện giảm thải ô nhiễm từ các phương tiện giao thông.

- Để thực hiện theo đúng quy hoạch, một khối lượng xây lắp các công trình dân dụng, các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật, công trình văn hóa, thể dục thể thao là rất lớn. Vì vậy, đây cũng sẽ là nguồn phát sinh ô nhiễm không khí khá lớn, nhất là bụi và tiếng ồn. Tuy nhiên đây là nguồn phát thải mang tính tạm thời và cục bộ, nếu thực hiện tốt các giải pháp kỹ thuật cũng như quản lý tốt thì khả năng giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí của nguồn này là có thể khắc phục và chấp nhận được.

- Bên cạnh đó, việc bố trí quỹ đất dành cho các khu vực trồng cây xanh cách ly cũng sẽ là những giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí khá hiệu quả.

3.5.3.5. Tác động đến hệ sinh thái

- Đồ án quy hoạch được triển khai sẽ làm mất đi một phần diện tích sinh sống của một số loài sinh vật do việc san lấp mặt bằng xây dựng công trình. Chính vì vậy hệ sinh thái, cảnh quan ban đầu sẽ bị thay đổi, một số loài động vật sẽ mất nơi cư trú phải di chuyển đến nơi cư trú mới, do đó sẽ làm ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.

- Các loại chất thải nếu không được xử lý có thể gây ô nhiễm hệ thống sông, suối và ảnh hưởng đến các hệ sinh thái trong đó.

6.4.3.6. Môi trường du lịch và văn hóa, lịch sử

Khu vực quy hoạch có nhiều ưu thế về tài nguyên du lịch. Ưu thế đó gắn kết giữa các điều kiện tự nhiên với các danh lam thắng cảnh, các di tích lịch sử văn hóa nổi tiếng ở trên địa bàn có thể tạo sức hấp dẫn lôi cuốn các tour du lịch. Vì vậy, trong đồ án này cũng đã chú trọng đến việc phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

Tuy nhiên, khai thác du lịch nếu không song hành với các chính sách duy tu, tôn tạo, bảo tồn,... sẽ dẫn đến sự xuống cấp của các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Vì vậy, trong quy hoạch phát triển du lịch cần chú trọng phát triển hệ thống tuyên truyền giáo dục ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử cho người dân và du khách.

3.5.3.7. Tác động đối với môi trường kinh tế - xã hội

Khi tiến hành xây dựng các khu dân cư mới, các khu công nghiệp và du lịch,... một phần đất đai đáng kể sẽ bị trưng dụng, trong đó phần lớn là đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Khi đó, tức thời hiệu quả kinh tế (giá trị sản xuất, tổng thu ngân sách,...) của khu vực sẽ bị giảm đi đáng kể. Bên cạnh đó, nếu không kịp thời chuyển đổi ngành nghề cho các lao động trong những gia đình thuộc diện bị thu hồi đất thì cũng sẽ gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế của những gia đình này.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện quy hoạch, sẽ có một bộ phận dân cư phải di dời, giải tỏa,... và gặp những bất ổn tạm thời trong đời sống, dẫn đến những tác động tiêu cực đến tâm lý người dân. Vì vậy, cần thiết phải có những biện pháp chuẩn bị trước và sau khi giải phóng mặt bằng như: bố trí tái định cư, đền bù hợp lý... để góp phần làm giảm bớt các tác động tiêu cực này.

Đô thị phát triển, cụm công nghiệp, du lịch dịch vụ hình thành sẽ thu hút thêm nhiều lao động từ các địa phương khác đến, mang lại nhiều lợi ích về kinh tế nhưng cũng là nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội do sức ép từ việc tăng dân số cũng như việc tập trung số lượng lớn công nhân lao động, ảnh hưởng đến tình hình trật tự an ninh khu vực.

Mặt khác, sau khi quy hoạch được triển khai thực hiện, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội được hình thành và nâng cấp sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa, trình độ dân trí và sức khỏe của người dân. Đồng thời, hệ thống hạ tầng kỹ thuật được xây dựng hoàn chỉnh cũng góp phần cải thiện môi trường sống của dân cư trong vùng.

3.5.3.8. Biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu đang diễn ra ở quy mô toàn cầu, khu vực và ở Việt Nam do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức khí nhà kính vào bầu khí quyển. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Vấn đề biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ thay đổi toàn diện, sâu sắc quá trình phát triển và an ninh toàn cầu như lương thực, nước, năng lượng, các vấn đề về an toàn xã hội, văn hóa, ngoại giao và thương mại

a. Tác động của sự gia tăng nhiệt độ:

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Kon Tum trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ có thể ảnh hưởng đến khu vực quy hoạch trong tương lai đó là:

- Nguy cơ nắng nóng nhiều hơn và tăng diện tích đất đai bị khô cằn. Sự khô cạn tăng lên trong mùa khô có thể làm giảm (10÷30)% năng suất cây trồng do thiếu nước, giảm đất canh tác nông nghiệp, mất đất nuôi trồng thủy sản;
- Thay đổi chu kỳ sinh khí hậu, dẫn đến mưa nhiều hơn nhưng lượng bốc hơi cũng lớn hơn, ảnh hưởng đến chất lượng và số lượng nước mặt và nước ngầm;
- Tăng nguy cơ thiếu nước, làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm nước.

Bảng 7. Biến đổi nhiệt độ các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Kon Tum

Mùa	Nhiệt độ thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kì 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	1,5 (0,9 ÷ 2,1)	1,9 (1,3 ÷ 2,8)	2,0 (1,5 ÷ 2,7)	3,6 (2,8 ÷ 4,8)
Mùa Hè	1,5 (1,0 ÷ 2,1)	1,8 (1,2 ÷ 2,8)	2,0 (1,4 ÷ 2,8)	3,6 (2,8 ÷ 4,9)
Mùa Thu	1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	1,8 (1,4 ÷ 2,7)	3,4 (2,7 ÷ 4,5)
Mùa Đông	1,4 (0,8 ÷ 2,0)	1,7 (1,1 ÷ 2,4)	1,9 (1,5 ÷ 2,7)	3,3 (2,5 ÷ 4,3)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

b. Tác động của sự thay đổi lượng mưa:

- Phân bố lượng mưa thay đổi sẽ ảnh hưởng đến lượng nước có thể thu giữ được. Cường độ mưa nhìn chung đang tăng, điều này dẫn đến tăng dòng chảy mặt và gây ra lũ quét lũ ống. Thêm vào đó, cường độ mưa ngày càng tăng và kéo dài làm giảm khả năng thấm thấu của nước vào trong đất, làm giảm tài nguyên nước, ảnh hưởng đến sự phân bố của nước mặt và nước ngầm.

- Lượng chất dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa kéo dài do tình trạng xói mòn.

- Nguy cơ hạn hán trong mùa khô và ngập lụt trong mùa mưa bão sẽ diễn ra trầm trọng hơn. Lũ lụt là nguyên nhân gây nên việc xói mòn bờ sông. Hiện tượng này xảy ra thường xuyên dọc bờ các con sông lớn không có đê bảo vệ.

Bảng 8. Mức thay đổi (%) lượng mưa các mùa trong năm so với thời kỳ 1986-2018 theo kịch bản RCP4.5 và RCP8.5 khu vực tỉnh Kon Tum

Mùa	Lượng mưa thay đổi (%) các mùa trong năm so với thời kỳ 1986-2018			
	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Mùa Xuân	2,8 (-8,8 ÷ 14,0)	4,2 (-8,3 ÷ 16,2)	3,5 (-11,2 ÷ 15,0)	4,8 (-18,6 ÷ 26,0)
Mùa Hè	9,3 (-1,2 ÷ 19,0)	11,9 (1,8 ÷ 24,0)	8,9 (1,2 ÷ 16,0)	12,1 (0,5 ÷ 21,5)
Mùa Thu	7,7 (-11,2 ÷ 28,8)	15,2 (-3,7 ÷ 39,2)	19,2 (1,8 ÷ 37,2)	18,5 (-3,8 ÷ 41,5)
Mùa Đông	30,5 (-10,7 ÷ 73,5)	39,0 (-17,0 ÷ 88,2)	32,6 (-13,6 ÷ 70,4)	2,7 (-20,8 ÷ 26,3)

Nguồn: Kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên-môi trường năm 2020

Dựa trên các biểu hiện về tác động của sự gia tăng nhiệt độ tại khu vực Kon Tum trong những năm gần đây có thể nhận định một số tác động rõ rệt của sự gia tăng nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng đến huyện Tu Mơ Rông trong tương lai đó là:

Bảng 9. Dự báo các loại hình thiên tai chính ảnh hưởng đến huyện Tu Mơ Rông

TT	Loại hình thiên tai	Yếu tố hình thành thiên tai	Phạm vi, khu vực chịu ảnh hưởng
1	Lũ quét	Xuất hiện vào mùa mưa, với cường độ mưa lớn.	11 xã trong huyện đều có nguy cơ ảnh hưởng bởi các loại hình thiên tai này do đặc điểm địa hình cao và dốc
2	Sạt lở đất	Sạt lở đất thường xảy ra khu vực có lượng mưa lớn và nền địa chất xung yếu.	

PHẦN IV: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN VÙNG

4.1. PHÂN VÙNG CHỨC NĂNG VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÙNG

Các nguyên tắc phân vùng kinh tế:

1. Phản ánh trung thực tính chất khách quan của sự hình thành vùng kinh tế; Đồng thời phải phục vụ những nhiệm vụ cơ bản về xây dựng và phát triển kinh tế.
2. Dự đoán và phác hoạ viễn cảnh tương lai của vùng kinh tế, kết hợp tính viễn cảnh với tính lịch sử.
3. Thể hiện rõ chức năng cơ bản của nó trong nền kinh tế bằng sản xuất chuyên môn hoá.
4. Đảm bảo cho các mối liên hệ nội tại của vùng phát sinh một cách hợp lý, để cho sự phát triển của vùng được nhịp nhàng cân đối như một tổng thể thống nhất.
5. Đảm bảo tính thống nhất giữa phân vùng kinh tế và phân chia địa giới hành chính, phục vụ cho chỉ đạo điều hành chung của huyện.

Cơ sở cho việc phân Vùng:

Vùng kinh tế hình thành và phát triển là một tất yếu khách quan nên khi tiến hành phân vùng kinh tế, cần phải dựa trên những căn cứ khoa học sau:

- Phân vùng kinh tế phải dựa trên các chủ trương, chính sách, chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển KTXH do Đảng và Nhà nước đề ra.
- Phân vùng kinh tế phải dựa vào yếu tố tạo vùng:
 - + Phân công lao động xã hội theo lãnh thổ (đây là yếu tố tạo vùng cơ bản nhất);
 - + Yếu tố tự nhiên: vị trí địa lý, địa hình, sự phân bố của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, các điều kiện tự nhiên khác;
 - + Yếu tố kinh tế: các trung tâm công nghiệp, các đô thị, các đầu mối giao thông vận tải quan trọng, các cơ sở sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp;
 - + Yếu tố tiến bộ khoa học kỹ thuật: tiến bộ kỹ thuật trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, tìm kiếm tài nguyên, đổi mới qui trình công nghệ sản xuất;
 - + Yếu tố lịch sử - xã hội - quốc phòng: dân cư và sự phân bố dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, nền văn hóa của các dân tộc và các địa giới đã hình thành trong lịch sử, các cơ sở sản xuất cũ, tập quán sản xuất cổ truyền, đặc điểm an ninh, quốc phòng.

Phân vùng phát triển kinh tế:

Dựa vào các yếu tố tự nhiên của huyện Tu Mơ Rông được chia thành 4 vùng để phát triển. Trong đó cụ thể hoá về chỉ tiêu, quy mô, vị trí cụ thể của từng khu chức năng trong từng vùng như:

Tiểu vùng 1: Bao gồm các xã Măng Ri, xã Tê Xăng, xã Ngọc Lây là vùng phát triển trồng cây dược liệu, du lịch và văn hoá lịch sử, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và trở thành điểm du lịch sinh thái của địa phương.

4.1.1. Tiểu vùng 1 (Vùng phát triển dược liệu, lịch sử văn hóa, du lịch)

Măng Ri – Tê Xăng– Ngok Lây

* Phát triển dược liệu:

- Cây sâm Ngọc Linh: Tổng diện tích thực hiện đến thời điểm báo cáo là 2.401,17/2.877,60 ha, đạt 83,44% so với kế hoạch; Ước thực hiện cả năm 2.883,41/2.877,86 ha, đạt 100,20% so với kế hoạch; (Trong đó diện tích trồng mới trong dân 17,21/14,00 ha, đạt 122,93% so với kế hoạch). Ước thực hiện đến 31/12/2024 là: 2.883,41 ha/2.877,60 ha đạt 100,20% so với kế hoạch, trong đó ước thực hiện trồng mới đến cuối năm 2024 là 499,45 ha/494 ha KH giao đạt 100,10% (Trong đó ước thực hiện trồng mới trong dân đến cuối năm 2024 là: 19,45 ha/14 ha đạt 138,91% so với kế hoạch; ước trồng mới trong doanh nghiệp đến cuối năm 2024 là 480 ha/ 480 ha đạt 100% KH giao).

- Cây dược liệu khác: Tổng diện tích gieo trồng cây dược liệu khác trên địa bàn huyện đến thời điểm báo cáo là 1.570,14/1.659,79 ha, đạt 94,60% so với kế hoạch, trong đó trồng mới cây dược liệu khác thực hiện đến thời điểm báo cáo là 146,35/236,00ha đạt 62,01% so với kế hoạch (trong đó: trồng mới sâm dây trong dân đã thực hiện đến thời điểm báo cáo là 79,24 ha/150 ha đạt 52,83% kế hoạch, trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến thời điểm báo cáo là (sơn tra, ngũ vị tử...): 67,11 ha/86ha đạt 78,03% kế hoạch); ước thực hiện đến 31/12/2024 là 1.664,36/1.659,79 ha, đạt 100,28% so với kế hoạch, ước thực hiện trồng mới cây dược liệu khác đến cuối năm 2024 là 240,57/236,00 ha, đạt 101,94% so với kế hoạch,(Trong đó ước thực hiện trồng mới sâm dây đến cuối năm 2024 là: 111,08/150,00 ha, đạt 74,05% so với kế hoạch, ước thực hiện trồng mới các loại dược liệu khác trong dân đến cuối năm 2024 là 129,49/86 ha đạt 150,57% so với kế hoạch).

Tiềm năng và lợi thế

- Khí hậu, thổ nhưỡng: Điều kiện tự nhiên của Tu Mơ Rông rất phù hợp cho nhiều loại cây dược liệu quý hiếm như sâm Ngọc Linh, Đảng sâm, Ngũ vị tử...

- Rừng tự nhiên: Rừng tự nhiên rộng lớn tạo ra bóng mát và độ ẩm cần thiết cho cây dược liệu phát triển.

- Nguồn gen quý: Tu Mơ Rông là nơi cư trú của nhiều loài dược liệu quý hiếm, có giá trị kinh tế cao.

- Chính sách hỗ trợ: Nhà nước và địa phương đã có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển cây dược liệu, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân.

Mô hình phát triển:

Mô hình trồng dược liệu dưới tán rừng đang được nhân rộng tại Tu Mơ Rông với nhiều ưu điểm:

Bảo vệ rừng: Giúp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng.

Tăng thu nhập: Mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người dân, góp phần giảm nghèo.

Bảo tồn đa dạng sinh học: Giúp bảo tồn đa dạng sinh học của rừng.

Các loại dược liệu chủ lực

Sâm Ngọc Linh: Là loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu của Việt Nam, mang lại giá trị kinh tế cao.

Đảng sâm: Có tác dụng bổ khí, kiện tỳ, thường được sử dụng để bồi bổ sức khỏe.

Ngũ vị tử: Có vị chua, tính ấm, được dùng để chữa ho, hen suyễn.

Các loại dược liệu khác: Hồng đẳng sâm, đương quy, ...

STT	Địa danh/ Dự án	Xã , Phường	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu.	Xã Ngọc Lây	4.776
2	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và UDCNC	Xã Ngọc Lây, xã Đăk Hà	1.5
3	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	Xã Ngọc Lây	38

*. Di tích lịch sử:

Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum: Đây là một trong những căn cứ cách mạng quan trọng của tỉnh Kon Tum trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Căn cứ đã từng là nơi làm việc và chỉ huy của các đồng chí lãnh đạo tỉnh ủy, đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo nhân dân địa phương đấu tranh giành thắng lợi.

Ý nghĩa:

Giáo dục truyền thống cách mạng: Hệ thống di tích lịch sử là những bài học sinh động về lịch sử đấu tranh của dân tộc, giúp thế hệ trẻ hiểu rõ hơn về truyền thống cách mạng của cha ông.

Phát triển du lịch: Các di tích lịch sử có thể trở thành những điểm đến hấp dẫn, thu hút du khách trong và ngoài nước, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Bảo tồn văn hóa: Các di tích lịch sử cũng là những di sản văn hóa quý báu, cần được bảo tồn và phát huy.

Những vấn đề cần quan tâm

Bảo tồn và phát huy giá trị di tích: Cần có những chính sách, biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử, tránh để chúng bị xuống cấp hoặc mất đi.

Xây dựng cơ sở vật chất: Cần đầu tư xây dựng các công trình phụ trợ như nhà trưng bày, đường giao thông, hệ thống chiếu sáng để phục vụ du khách.

Nâng cao nhận thức của cộng đồng: Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để người dân hiểu rõ hơn về giá trị của các di tích lịch sử.

Tương lai của hệ thống di tích lịch sử:

Với tiềm năng lớn, hệ thống di tích lịch sử của huyện Tu Mơ Rông có thể trở thành một điểm đến du lịch hấp dẫn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, để đạt được điều này, cần có sự đầu tư đúng mức và sự quan tâm của cả cộng đồng.

*** Các mô hình phát triển du lịch:**

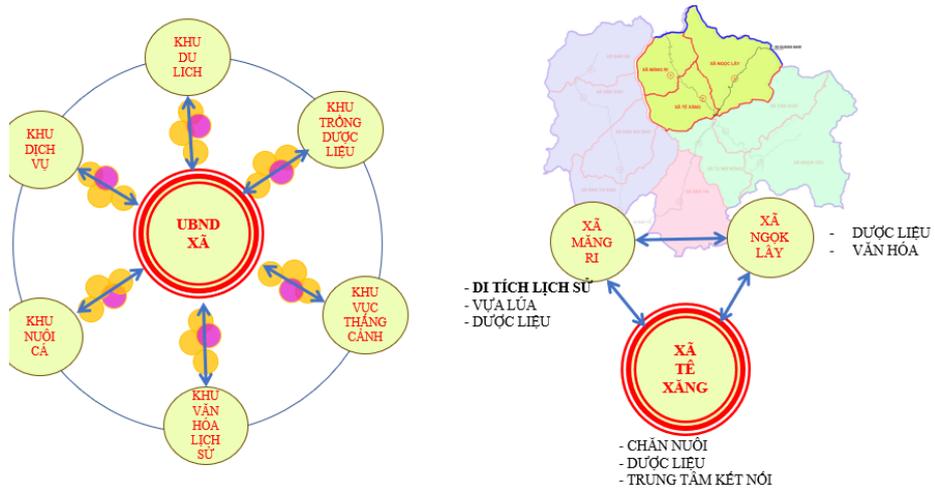
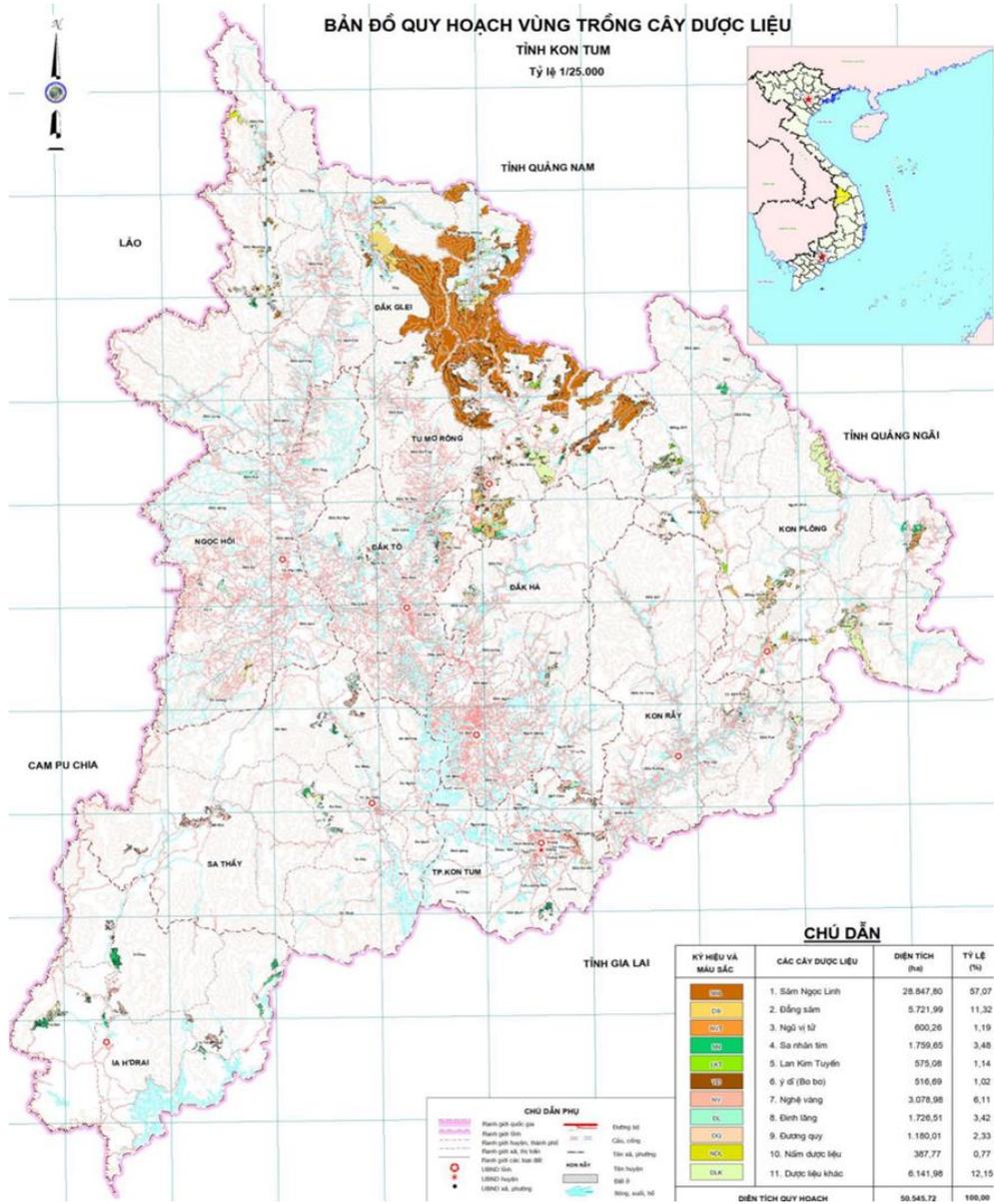
- Mô hình du lịch sinh thái nghỉ dưỡng dưới tán rừng kết hợp trồng cây dược liệu và chăm sóc bảo vệ rừng và kỹ thuật trồng cây dược liệu, cây sâm dưới tán rừng.

- Mô hình du lịch sinh thái mạo hiểm với các thắng cảnh nổi tiên như, thác đa tầng, thác 7 tầng, thác Đắc Tơ Kan, cánh đồng Măng Ri.

- Mô hình kết hợp giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển du lịch, văn hóa công chiêng.

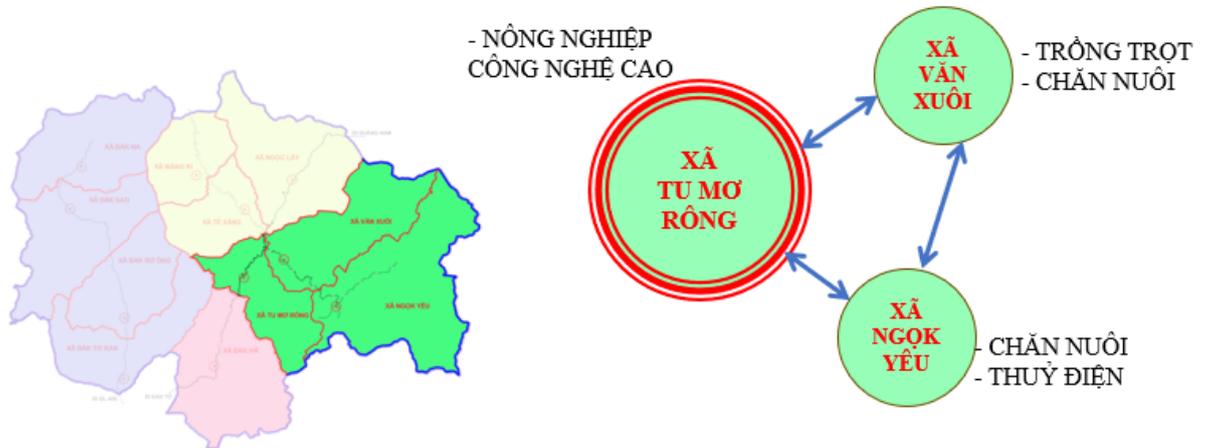


Hình 37. Mô hình các điểm du lịch



4.1.2. Tiểu vùng 2 (Vùng trồng trọt, chăn nuôi, năng lượng sạch (thủy điện))

Tu Mơ Rông – Văn Xuôi – Ngọc Yêu



Hình 39. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 02

Địa hình địa mạo: có địa hình vùng núi trung bình ở phía Bắc và vùng núi thấp ở phía Đông với đặc điểm có nhiều thung lũng hẹp và sâu.

Khí hậu thuộc tiểu vùng khí hậu 2: lượng mưa nhiều và không khí mát lạnh quanh năm phù hợp phát triển các cây trồng, vật nuôi xứ lạnh kết hợp nguồn nước dồi dào.

Tiềm năng thủy điện: Với địa hình dốc, sông suối nhiều, xã Ngọc Yêu có tiềm năng phát triển thủy điện.

Thủy điện ĐắcPsi 2B (xã Văn Xuôi) công suất 14 MW, mới đưa vào vận hành, phát điện vào hệ thống 110KV.

*. Trồng trọt:

Tu Mơ Rông với những lợi thế về điều kiện tự nhiên và tiềm năng phát triển nông nghiệp, đang hướng tới việc xây dựng các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là một hướng đi đúng đắn để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và tạo ra giá trị gia tăng cho nông sản địa phương.

Phát triển cà phê chè đặc sản.

Phát triển cây Cà phê xứ lạnh tại các xã thuộc huyện Tu Mơ Rông 504 ha.

Hình thành các “cánh đồng lớn” nguyên liệu như: lúa, Cà phê Catimor, Mỳ, bắp, bo bo, cây dược liệu,...

Phân vùng trồng trọt phù hợp với điều kiện tự nhiên và nguồn nước sản xuất đảm bảo cho canh tác các vùng trồng trọt cây ăn quả (cam, chanh, quýt, bưởi,...) kết hợp với phát triển chăn nuôi đại gia súc phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

STT	Địa danh/ Dự án	Xã , Phường	SL dự án	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án nông nghiệp UDCNC tại xã Văn Xuôi và xã Ngọc Yêu,	Xã Văn Xuôi và xã Ngọc Yêu		1.4
2	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông, Xã Đăk Hà		50-100

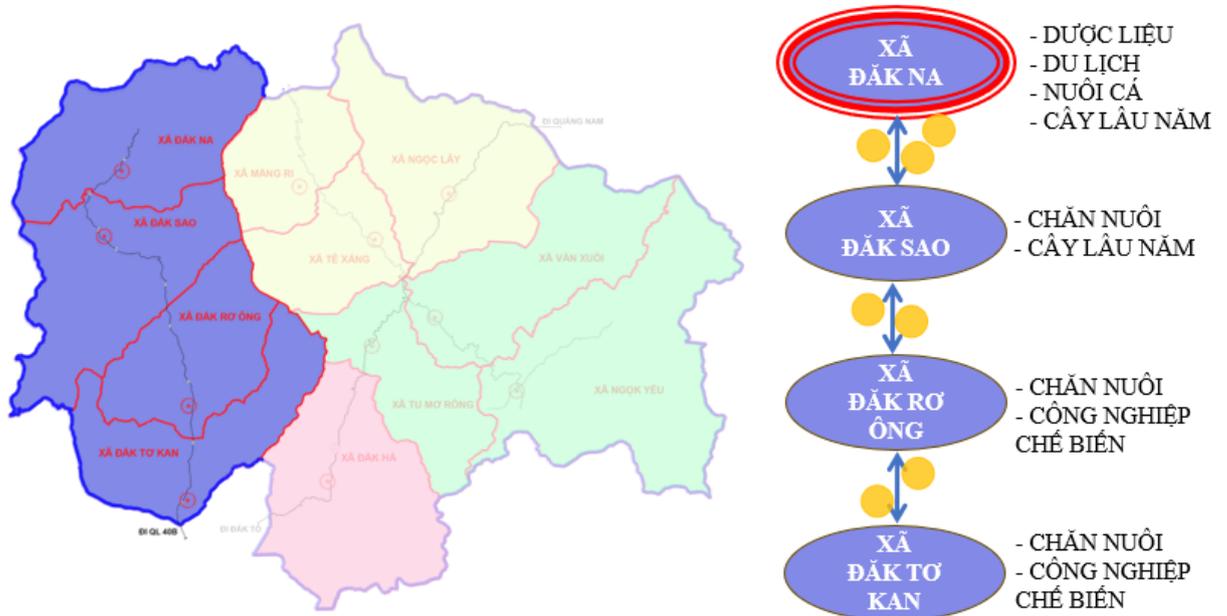
*. Chăn nuôi:

Khí hậu: Khí hậu mát mẻ, phù hợp với nhiều loại gia súc.

Phát triển chăn nuôi hữu cơ: Tạo ra các sản phẩm chăn nuôi sạch, an toàn, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

4.1.3. Tiểu vùng 3 (vùng trồng trọt, chăn nuôi, công nghiệp, dịch vụ - du lịch)

Đăk Tô Kan – Đăk Rơ Ông - Đăk Sao – Đăk Na



Hình 40. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 03

Địa hình địa mạo: Địa hình thấp được bồi tụ: Có độ dốc trung bình 550-600m.

Khí hậu: là khí hậu Tây Trường Sơn; khu vực phía Đông Bắc gián tiếp ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn, tiểu khu thuộc vùng khí hậu 1. Khu vực có lượng mưa lớn và phù hợp với cây có nguồn gốc Á nhiệt đới.

Vùng trồng lúa: khu vực có địa hình dốc thoải và tương đối bằng phẳng dọc theo tỉnh lộ 678. Kết hợp hệ thống thác nước, sông suối kênh mương đảm bảo được nguồn nước canh tác nông nghiệp.

Vùng trồng cây ăn quả:

Đất đai màu mỡ, khí hậu mát mẻ, phù hợp với nhiều loại cây ăn quả như mắc ca, sầu riêng, mít, chuối...

Sản phẩm chủ lực: chuối, sầu riêng, sơn trà và các loại trái cây đặc sản.

Vùng trồng cây công nghiệp:

Diện tích đất rộng, phù hợp với các loại cây công nghiệp ngắn ngày như cà phê, tiêu.

Sản phẩm chủ lực: Cà phê.

STT	Địa danh/ Dự án	Xã , Phường	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	xã Đăk Sao, Đăk Hà	100
2	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông	ĐăkTờ Kan, Đăk Rơ Ông, Đăk Sao, Đăk Na	50

Chăn nuôi

Các loại vật nuôi chính:

Gia súc lớn: Trâu, bò được nuôi chủ yếu để lấy sức kéo và cung cấp phân bón.

Gia súc nhỏ: Lợn, dê, cừu được nuôi để cung cấp thịt và sữa.

Gia cầm: Gà, vịt được nuôi thả vườn hoặc nuôi nhốt.

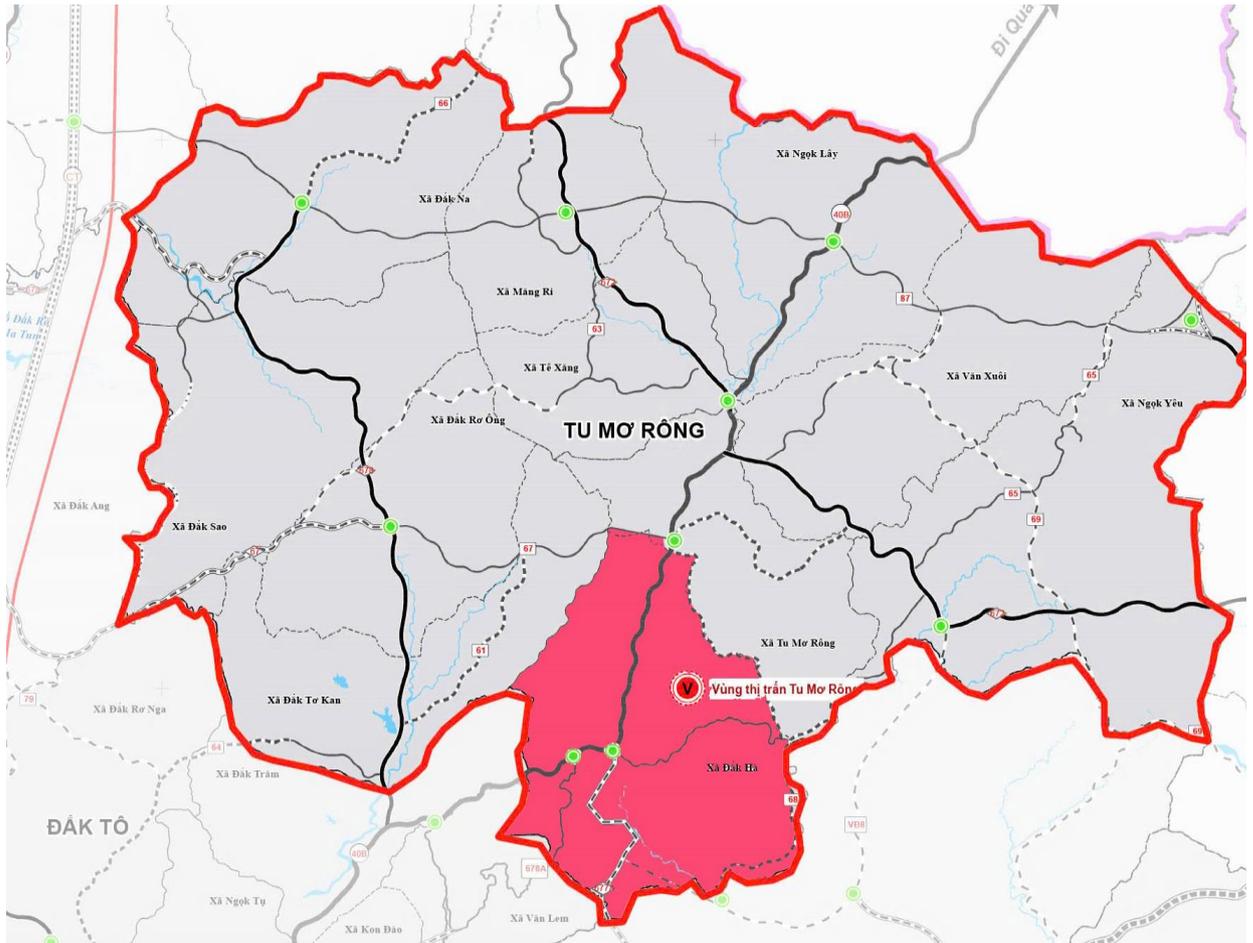
Các loài đặc sản: Một số hộ dân nuôi các loài đặc sản như hươu sao, nai để phục vụ nhu cầu thị trường cao cấp.

Nuôi trồng thủy sản: nhờ điều kiện tự nhiên có nguồn nước dồi dào và khí hậu mát mẻ quanh năm, hiện một số thôn xã đã nghiên cứu phát triển mô hình nuôi cá xừ lạnh và đang cho ra đầu ra khá tốt và đang xuất bán mạnh như cá tầm.

Công nghiệp

Với địa hình chủ yếu là đồi núi và rừng, điều kiện tự nhiên không quá thuận lợi cho phát triển công nghiệp quy mô lớn. Tuy nhiên, những năm gần đây, huyện đã có những nỗ lực nhất định trong việc phát triển một số ngành công nghiệp với quy mô nhỏ và vừa, chủ yếu phục vụ nhu cầu trong nước và tạo việc làm cho người dân. Chủ yếu tập trung vào các ngành nghề thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản, xây dựng.

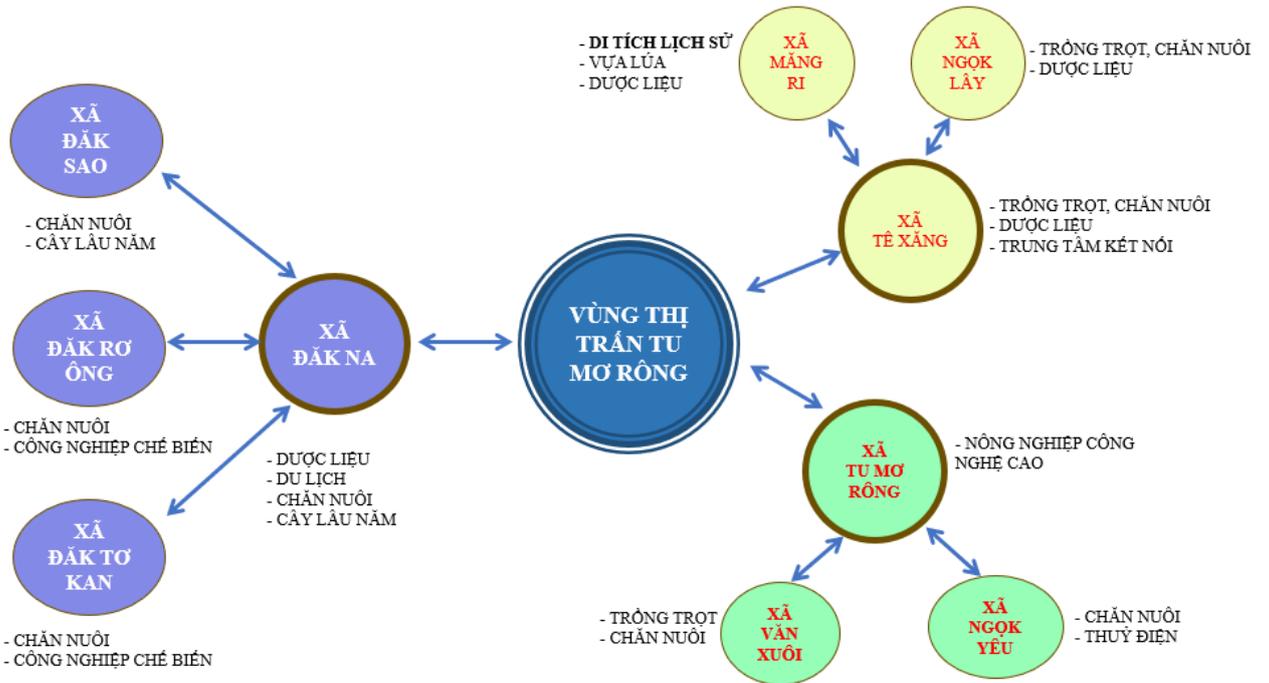
4.1.4. Tiểu vùng 4 (Trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa (vùng trung tâm hỗn hợp))



Đô thị Tu Mơ Rông - Huyện Tu Mơ Rông:

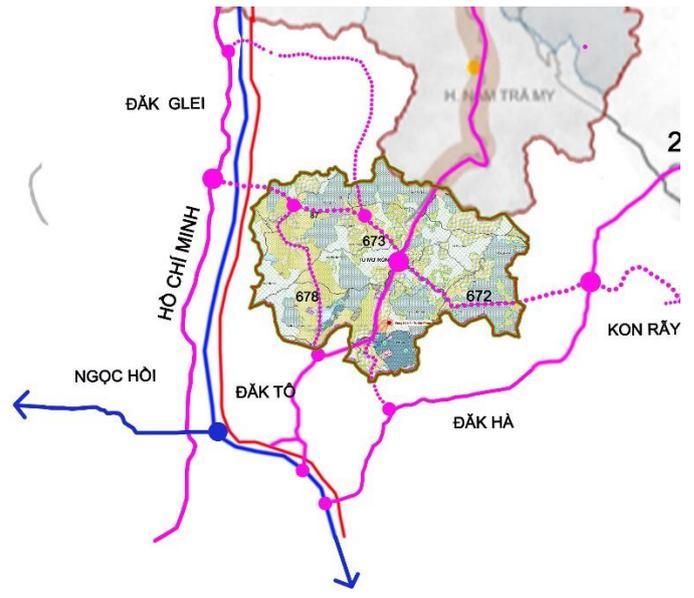
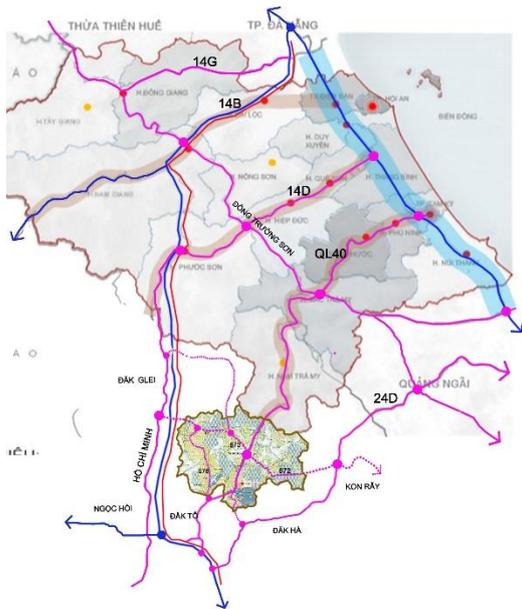
Tính chất, chức năng:

- 1) Là huyện Lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Tu Mơ Rông; là đô thị có sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên.
- 2) Là trung tâm du lịch dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng và chuyên đề của tỉnh Kon Tum;
- 3) Là cực tăng trưởng vệ tinh của tỉnh; có vai trò liên kết phát triển với các trung tâm kinh tế - kỹ thuật - đô thị trong vùng theo hành lang kinh tế QL.40B, hành lang kinh tế ĐT.678 - thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, vùng tỉnh; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Nguyên.



Hình 41. Sơ đồ chức năng tiểu vùng 04 (tiểu vùng trung tâm)

4.2. CÁC TRỤC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN



Tu Mơ Rông là một huyện miền núi và vùng cao, cách thành phố Kon Tum khoảng 80 km theo Quốc lộ 14 (đường mòn Hồ Chí Minh) và Quốc lộ 40B.

Định hướng các trục liên kết và phát triển cơ sở hạ tầng theo hướng ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm theo hướng Đông – Tây; Bắc – Nam liên kết 3 tuyến đường chính:

+ QL40B: Trục xương sống của huyện, kết nối tỉnh Quảng Nam và và tỉnh Kon Tum, là huyết mạch vận tải giao thương liên huyện và kết nối tỉnh Kon Tum với Lào qua cửa khẩu Bờ Y. Tuyến này có ý nghĩa không chỉ vận tải mà còn là tuyến đường kết nối du lịch, hỗ trợ phát triển kinh tế của huyện

+ Đường tỉnh 672: Duy trì tuyến đường dài 13km đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Kết nối trung tâm huyện với các xã nhau nối riêng và kết nối các huyện Kon Plông, Tu Mơ Rông, Đăk Tô. Ngoài tính chất kết nối giao thông liên huyện, xã thì tuyến TL672 còn là tuyến đường đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối các khu vực bị cô lập, vận chuyển hàng cứu trợ và lực lượng cứu hộ của huyện đến các xã

+ Đường tỉnh 678 (quy hoạch mới): Thuộc phạm vi huyện Tu Mơ Rông dài 35,8 km. Từ km 15+350 ĐT 672 hiện tại đến ranh giới huyện Tu Mơ Rông và huyện ĐăkGlei. Đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi. Là tuyến đường trọng yếu hiện tại kết nối các xã phía tây đến trung tâm huyện. Do địa hình nên tuyến TL678 hiện là tuyến đường bộ duy nhất kết nối xã Đăk Na, Đăk Sao, Đăk Rơ Ông đến trung tâm huyện Tu Mơ Rông và TP.Kon Tum. TL678 có vai trò then chốt trong sự phát triển của các xã phía tây huyện Tu Mơ Rông. Việc đầu tư, nâng cấp và bảo trì tuyến đường này là rất cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống người dân và đảm bảo an toàn giao thông.

4.3. PHÂN BỐ CÁC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ KHU CHỨC NĂNG

4.3.1. Tổ chức hệ thống mạng lưới đô thị, điểm dân cư nông thôn

4.3.1.1. Quan điểm phát triển không gian vùng

Việc phát triển mạng lưới đô thị vùng huyện Tu Mơ Rông không chỉ đơn thuần là xây dựng các khu đô thị mới mà còn là quá trình nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Một mạng lưới đô thị phát triển hợp lý sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, góp phần xóa bỏ khoảng cách giữa các khu vực và tạo ra một không gian sống chất lượng cao.

Các nguyên tắc phát triển:

Phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.

Đảm bảo mọi thành viên trong cộng đồng đều được hưởng lợi từ quá trình phát triển. Tận dụng tối đa các lợi thế về tự nhiên, văn hóa, con người để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao.

Điều chỉnh các kế hoạch phát triển để thích ứng với những thay đổi của môi trường và xã hội.

Xây dựng trung tâm đô thị huyện:

Nâng cấp thị trấn Tu Mơ Rông, tập trung đầu tư nâng cấp hạ tầng, dịch vụ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Xây dựng các khu chức năng, phân chia rõ ràng các khu chức năng như khu dân cư, khu công nghiệp, khu dịch vụ, khu hành chính...

Mở rộng và nâng cấp hệ thống giao thông, kết nối thị trấn với các khu vực lân cận.

Phát triển các đô thị vệ tinh:

Xây dựng các đô thị vệ tinh xung quanh trung tâm huyện, tạo ra các cực tăng trưởng mới, giảm áp lực dân số lên trung tâm.

Kết nối các đô thị vệ tinh với trung tâm huyện, hệ thống giao thông thuận tiện, tạo thành một mạng lưới đô thị liên hoàn.

Phát triển các khu dân cư nông thôn:

Đầu tư xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, điện...

Phát triển các dịch vụ thiết yếu như y tế, giáo dục, thương mại...

Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, tạo điều kiện cho người dân phát triển các nghề truyền thống, bảo vệ các giá trị văn hóa.

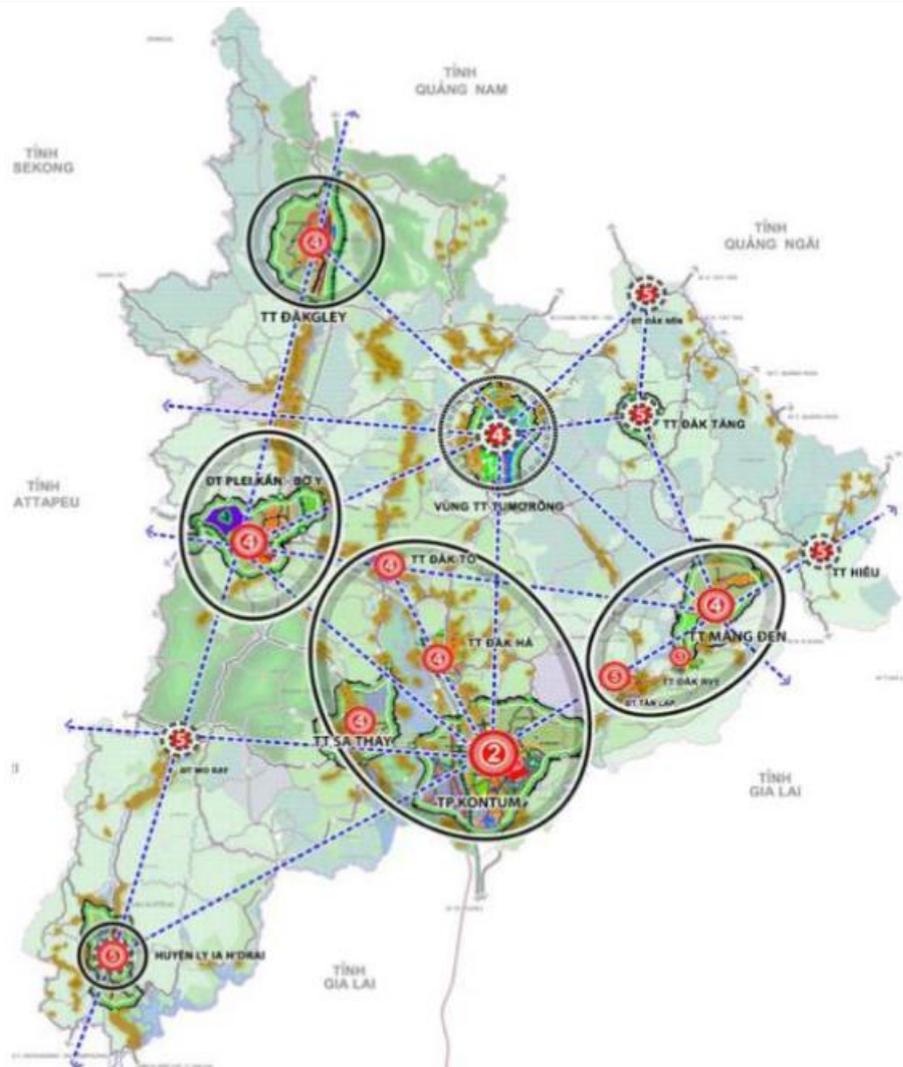
4.3.1.2. Hệ thống mạng lưới đô thị

Tính chất, chức năng:

- Là huyện Lỵ; trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Tu Mơ Rông; là đô thị có sắc thái văn hóa lịch sử dân tộc và đặc điểm tự nhiên đặc thù của Tây Nguyên.

- Là trung tâm du lịch dịch vụ sinh thái, nghỉ dưỡng, cộng đồng và chuyên đề của tỉnh Kon Tum;

- Là cực tăng trưởng vệ tinh của tỉnh; có vai trò liên kết phát triển với các trung tâm kinh tế - kỹ thuật - đô thị trong vùng theo hành lang kinh tế QL.40B, hành lang kinh tế ĐT.678 - thúc đẩy phát triển kinh tế của huyện, vùng tỉnh; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của tỉnh và vùng Tây Nguyên.



Hình 42. Quy hoạch mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2030

Hướng phát triển đô thị: Phát triển theo các hướng Bắc; Đông Bắc và Đông

Chương trình phát triển và nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn 2021-2025: Củng cố và phát triển hạ tầng, phát triển dịch vụ, công nghiệp, tăng chất lượng và sức hấp dẫn đô thị, thu hút đầu tư và lao động ngoài địa phương;

- **Phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí về trình độ phát triển tương ứng đô thị loại V**

- **Giai đoạn 2026-2030: Xây dựng Trung tâm huyện lỵ Tu Mơ Rông (huyện Tu Mơ Rông) là đô thị loại V, thành lập thị trấn Tu Mơ Rông.**

4.3.1.3. Hệ thống mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Mục tiêu:

Nâng cao chất lượng cuộc sống: Đảm bảo kết nối giao thông thuận tiện, an toàn, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Phát triển kinh tế: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển nông sản, hàng hóa, thúc đẩy phát triển sản xuất và thương mại.

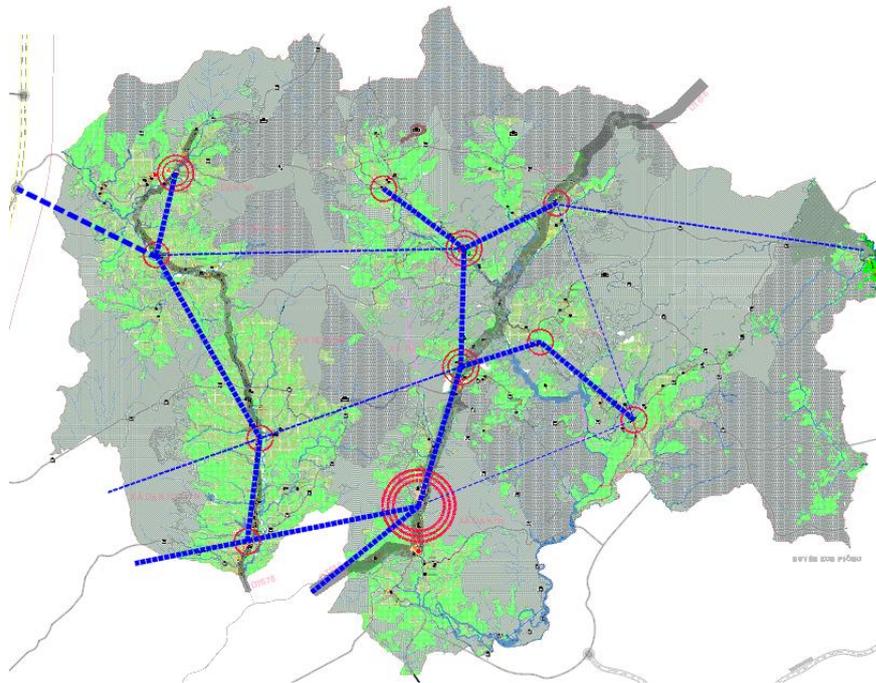
Bảo vệ môi trường: Xây dựng hệ thống giao thông hài hòa với môi trường tự nhiên, hạn chế tác động tiêu cực.

Phát triển du lịch: Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch nông thôn, khai thác các tiềm năng du lịch của địa phương.

Kết nối vùng: Tạo ra các tuyến đường kết nối các xã, các khu vực sản xuất, các trung tâm dân cư với nhau và với các vùng lân cận, đặc biệt là các trung tâm kinh tế lớn.

Định hướng:

Phát triển mới tuyến đường hướng đông tây, kết nối xã Đắc Sao và xã Tê Xăng tạo thành mạng lưới liên kết giữa QL40B và DT678. Nâng cao khả năng giao thương và giảm thời gian kết nối giữa phía đông huyện Tu Mơ Rông đến Đắc Glei và cửa khẩu Bờ Y mở rộng kết nối vùng.



Hình 43. Quy hoạch mạng điểm dân cư

4.3.2. Khu chức năng

4.3.2.1. Định hướng phát triển chung

Trong quy hoạch vùng tỉnh Kon Tum thì huyện Tu Mơ Rông nằm trên 2 hành lang phát triển kinh tế của tỉnh Kon Tum đó là:

- Hành lang Đông – Tây (hành lang dọc theo 40B): Đây là hành lang có sức ảnh hưởng và đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh cũng như của huyện Tu Mơ Rông. Là hành lang phát triển động lực của huyện và thứ cấp của Tỉnh đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển: Công nghiệp – Nông nghiệp - Dịch vụ - Đô thị - Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường...

- Hành lang Đông Bắc - Tây Nam (hành lang dọc theo ĐT672, ĐH67): Đây là hành lang khai thác đặc thù quan trọng, có ảnh hưởng và đóng góp lớn về kinh tế nông nghiệp và du lịch dịch vụ cho Tỉnh cũng như của huyện. Được xác định là hành lang phát triển

động lực của huyện đến năm 2030, 2050. Tính chất phát triển, Nông nghiệp và Du lịch, văn hóa, cảnh quan và môi trường.

Các điểm du lịch và mạng lưới giao thông cần được xây dựng song song để đảm bảo nhu cầu đi lại và hình thành một chuỗi du lịch có hệ thống.

Định hướng phát triển

Xây dựng thương hiệu du lịch:

Sâm Ngọc Linh là trung tâm: Lấy sâm Ngọc Linh làm điểm nhấn, xây dựng các sản phẩm du lịch gắn liền với loài dược liệu quý hiếm này, từ đó tạo nên thương hiệu du lịch độc đáo và hấp dẫn.

Kết hợp với các yếu tố khác: Kết hợp sâm Ngọc Linh với các yếu tố thiên nhiên, văn hóa, lịch sử để tạo ra những trải nghiệm du lịch đa dạng và phong phú.

Phát triển các sản phẩm du lịch:

Du lịch sinh thái: Tập trung vào các hoạt động khám phá rừng, trekking, cắm trại, ngắm cảnh thiên nhiên...

Du lịch văn hóa: Tổ chức các lễ hội truyền thống, các chương trình biểu diễn nghệ thuật dân gian, giới thiệu ẩm thực và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ địa phương.

Du lịch trải nghiệm: Cho phép du khách tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp, chế biến dược liệu, làm đồ thủ công...

Du lịch nghỉ dưỡng: Phát triển các khu nghỉ dưỡng cao cấp, kết hợp với các dịch vụ spa, massage, tắm khoáng...

Đầu tư cơ sở hạ tầng:

Giao thông: Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông kết nối với các khu vực du lịch.

Lưu trú: Xây dựng các cơ sở lưu trú đa dạng về loại hình và mức giá.

Các dịch vụ khác: Phát triển các dịch vụ ăn uống, giải trí, mua sắm...

Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa:

Bảo tồn các làng nghề truyền thống: Hỗ trợ các làng nghề truyền thống phát triển, tạo ra các sản phẩm độc đáo và có giá trị.

Tổ chức các hoạt động văn hóa: Tổ chức các lễ hội, các chương trình giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Quảng bá du lịch:

Xây dựng chiến dịch truyền thông: Tăng cường quảng bá hình ảnh du lịch Tu Mơ Rông trên các phương tiện truyền thông.

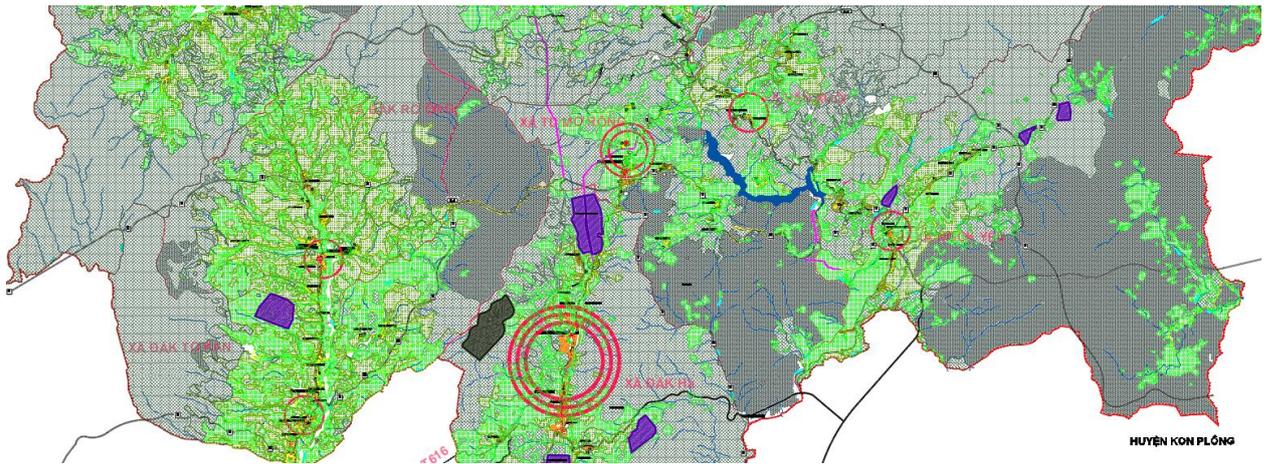
Tham gia các hội chợ du lịch: Giới thiệu các sản phẩm du lịch của Tu Mơ Rông đến với du khách trong và ngoài nước.

4.3.2.2. Xác định các khu, cụm công nghiệp đến năm 2030 và 2040

Hình thành Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thôn Mô Pả xã Đăk Hà, xã Đăk Tô Kan và xã Đăk Rơ Ông, định hướng bố trí các ngành nghề bao gồm: chế biến gỗ, lâm sản; sản xuất mộc dân dụng, gạch ngói không nung; chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực có thể mạnh; tiểu thủ công nghiệp và nghề truyền thống.

Dự án cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thôn Mô Pả xã Đăk Hà với diện tích 15 ha (gồm đất xây dựng đường giao thông nội bộ và hệ thống thoát nước) và đất để xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, công trình dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Dự án cụm công nghiệp tại xã Đăk Tô Kan và xã Đăk Rơ Ông với quy mô 70 ha.



Hình 44. Bố trí cụm công nghiệp trong huyện Tu Mơ Rông

4.3.3. An ninh Quốc Phòng

Huyện Tu Mơ Rông với vị trí địa lý đặc biệt, là cửa ngõ của tỉnh Kon Tum, việc đảm bảo an ninh quốc phòng luôn là nhiệm vụ trọng tâm. Để phát triển toàn diện và bền vững, huyện cần có một định hướng an ninh quốc phòng rõ ràng, cụ thể.

+ Nâng cao nhận thức về an ninh quốc phòng:

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, ý nghĩa của công tác bảo vệ Tổ quốc.

Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, tạo thành một lực lượng nòng cốt trong bảo vệ địa phương.

Phòng chống các loại tội phạm, nhất là tội phạm xuyên quốc gia, bảo vệ tài sản của Nhà nước và nhân dân.

+ Bảo vệ tài nguyên, môi trường:

Tăng cường công tác phòng cháy chữa cháy rừng, bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản, ngăn chặn các hành vi khai thác trái phép.

+ Phát triển kinh tế - xã hội:

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế để nâng cao đời sống của người dân, giảm thiểu tình trạng di cư, góp phần ổn định an ninh.

Hỗ trợ người dân phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

+ Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương:

Nâng cao chất lượng đội ngũ, tăng cường huấn luyện, bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang địa phương, nâng cao trình độ, năng lực sẵn sàng chiến đấu.

Trang bị vũ khí, trang bị kỹ thuật hiện đại cho lực lượng vũ trang địa phương.

Theo kế hoạch sử dụng đất, đất quốc phòng được mở rộng và bố trí thêm với diện tích tăng từ 1.83ha lên 430,6ha nhằm đảm bảo công tác an toàn – an ninh biên giới, góp phần tạo nên sự bình yên ổn định phát triển cho đất nước.

4.3.4. Phân bố các không gian phát triển nông lâm thủy sản

- Với tiềm năng thế mạnh về đất đai của huyện, trong giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện tiếp tục đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ.

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác đồn điền, tích tụ đất nông nghiệp để xây dựng cánh đồng lớn thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Khuyến khích, kêu gọi thu hút phát triển các loại hình doanh nghiệp nông thôn, Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết với người dân theo chuỗi giá trị.

- Quy hoạch, đầu tư và phát triển các vùng trồng dược liệu tập trung gắn với chế biến và tiêu thụ; thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp có tiềm lực, công nghệ, kinh nghiệm tham gia trồng, chế biến cây dược liệu.

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; nâng cao độ che phủ rừng và chất lượng rừng. Triển khai quyết liệt các giải pháp ngăn chặn tình trạng chặt phá rừng. Đẩy mạnh giao đất, giao rừng, nâng cao thu nhập và đời sống người dân. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ gắn với đảm bảo sinh kế của người dân sống gần rừng; kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, khai thác lâm sản trái phép.

- Chủ động phòng ngừa, ngăn chặn hiệu quả các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, chú trọng phát triển đàn gia súc, gia cầm theo hướng tập trung. Tận dụng các diện tích đất trống để trồng cỏ phục vụ chăn nuôi gia súc.

Ngành trồng trọt

- Phát triển trồng trọt: Chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng công nghệ cao. Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp tính trên 1 ha đất canh tác.

+ Lúa nước: Ổn định diện tích lúa nước hiện có, giảm diện tích lúa l vụ và đất nương rẫy. Dự kiến diện tích gieo trồng lúa đến năm 2025 là 2.283,9 ha, đến 2030 là 2.287 ha.

+ Ngô: Chú trọng phát triển cây ngô (nhất là giống ngô lai). Khuyến khích chuyển diện tích lúa năng suất thấp, nước tưới không ổn định sang trồng ngô. Dự kiến đến 2025 diện tích trồng ngô khoảng 100 ha, đến 2030 khoảng 100 ha.

+ Sắn: Chuyển một phần diện tích sắn canh tác nhiều năm đã bạc màu sang trồng các loại khác (Cây dược liệu, cây nông nghiệp có giá trị kinh tế cao) ... Dự kiến đến 2025 diện tích trồng sắn khoảng 1.865 ha, đến 2030 khoảng 1.865 ha.

+ Cây cà phê: Diện tích cà phê đến năm 2025 là 2.342 ha và năm 2030 là 2.500 ha.

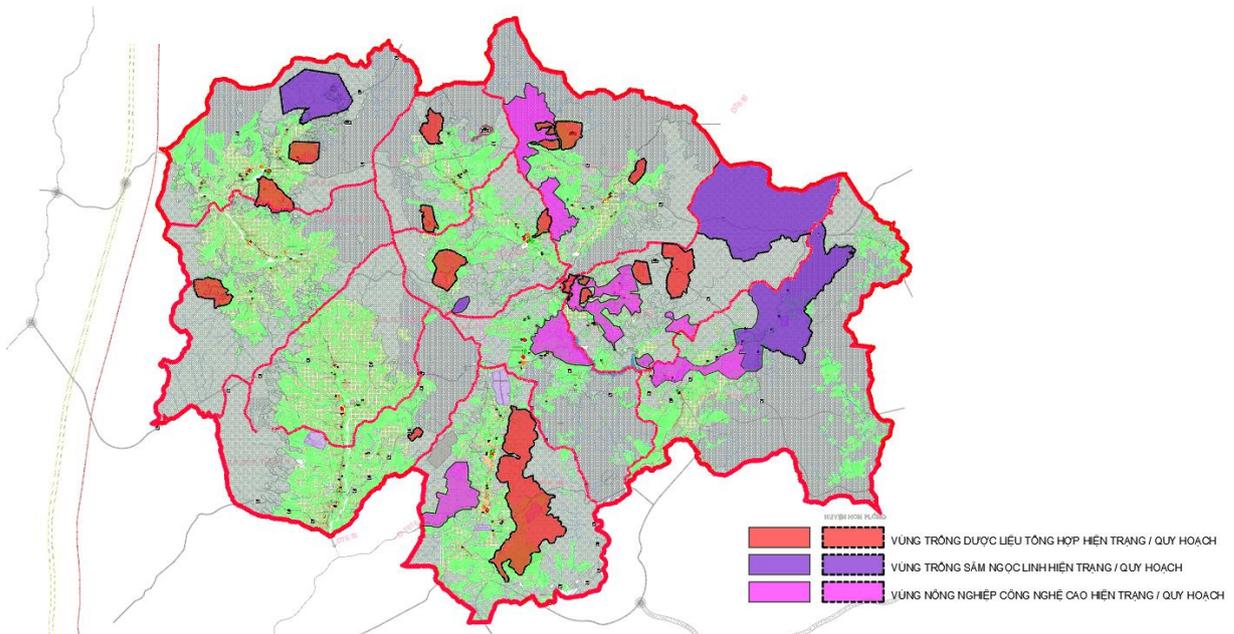
+ Cây ăn quả: Dự kiến vào năm 2025 diện tích 350ha và 400 ha vào năm 2030.

+ Diện tích trồng rau, đậu và một số cây hàng năm khác: Dự kiến diện tích đến 2025 là 67 ha, đến năm 2030 là 82,0 ha. Trồng rau đậu theo tiêu chuẩn VietGAP và trồng hoa xứ lạnh.

+ Cây dược liệu:

Sâm Ngọc Linh: Triển khai Quy hoạch bảo tồn và phát triển sâm Ngọc Linh. Phân đầu đến năm 2025 trồng 3.007,8 ha, đến năm 2030 đạt 6.000 ha tập trung 9 xã: Đăk Sao, Măng Ri, Tê Xăng, Ngọc Lây, Văn Xuôi, Đăk Na, Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông và Đăk Hà.

Cây dược liệu khác: Đẩy mạnh phát triển Đương Quy, Hồng đẳng sâm, Ngũ vị tử, ... tập trung chuyển đổi diện tích cây hàng năm sang trồng cây dược liệu theo chủ trương của tỉnh, của huyện. Khảo sát, trồng thử nghiệm một số cây dược liệu quý hiếm trong vườn nhà hộ gia đình.



Hình 45. Bản đồ bố trí các loại cây trồng dược liệu dưới tán rừng

Ngành chăn nuôi

Tu Mơ Rông được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm để phát triển chăn nuôi như: đại gia súc (trâu, bò), lợn, dê, gia cầm. Trong giai đoạn tới chú trọng phát triển chăn nuôi, lấy phát triển chăn nuôi đại gia súc làm cơ sở.

Chuyển mạnh các phương thức chăn nuôi truyền thống tận dụng cảnh quan sang chăn nuôi theo hướng tập trung, trang trại.

+ Đàn trâu: Quy mô đàn đến 2025 khoảng 8.659,0 con, năm 2030 khoảng 9.249 con.

+ Đàn bò: Dự kiến đến 2025 tổng đàn bò đạt khoảng 11.060 con, đến năm 2030 khoảng 11.973 con.

- Đàn lợn (heo): Dự kiến đến 2025 tổng đàn lợn sẽ đạt khoảng 12.153 con, đến năm 2030 khoảng 12.732 con .

- Đàn gia cầm: Dự kiến đến 2025 tổng đàn đạt khoảng 11.060 con, đến năm 2030 khoảng 15.000 con.

Ngành lâm nghiệp

- Phân đấu đưa độ che phủ rừng ổn định ở mức 67,73% đến năm 2025 và định hướng đến 2030.

Nuôi trồng thủy sản

Phát huy có hiệu quả tiềm năng mặt nước ao hồ cho phát triển thủy sản, trong đó trọng tâm là tài nguyên mặt nước hồ chứa lớn thủy điện, thủy lợi. Chú trọng phát triển nuôi trồng các loài, giống mới, các loại thủy sản thích nghi với điều kiện sản xuất của các xã, có giá trị kinh tế cao gắn với hình thành các vùng sản xuất thủy sản thâm canh.

4.3.5. Khu vực di tích lịch sử - văn hóa

Phát triển các danh lam thắng cảnh và hệ sinh thái tự nhiên tại các di tích, phải có giải pháp và nhận thức của người dân để bảo vệ cảnh quan tự nhiên của các di tích lịch sử. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, tôn tạo, tu bổ các khu di tích lịch sử - văn hóa nhằm phát triển các điểm du lịch văn hóa tại địa phương và các làng nghề truyền thống. Di tích lịch sử cách mạng Căn cứ Tỉnh uỷ Kon Tum tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông đạt di tích lịch sử cách mạng, văn hoá cấp tỉnh.

4.3.6. Phân bố các không gian phát triển du lịch

Quan điểm phát triển du lịch tỉnh Kon Tum phù hợp với Chiến lược phát triển du lịch của Việt Nam đến năm 2030 (đã được phê duyệt bởi quyết định số 147/QĐ-TTg); Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Tây Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (đã được phê duyệt bởi số 2162/QĐ-TTg); và các định hướng của tỉnh về Du lịch đang có hiệu lực thi hành.

Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại của tỉnh Kon Tum trên cơ sở tăng cường mối liên kết giữa các tỉnh vùng Tây Nguyên và với các vùng khác, đồng thời liên kết quốc tế trong phát triển du lịch để phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh về du lịch của địa phương với khẩu hiệu “Ba quốc gia một điểm đến”.

Phát triển du lịch theo hướng đa dạng, đa lĩnh vực sản phẩm trên cơ sở khai thác có chọn lọc tài nguyên thiên nhiên, văn hóa lịch sử, xã hội và nhân văn; hình thành các trọng điểm, các tua, tuyến du lịch nổi bật tính đặc thù; kế thừa và phát huy hệ thống hạ tầng, sản phẩm du lịch hiện hữu, phát triển những giá trị mới, gia tăng vai trò vị thế của ngành du lịch trong tổng thể cấu trúc kinh tế xã hội tỉnh.

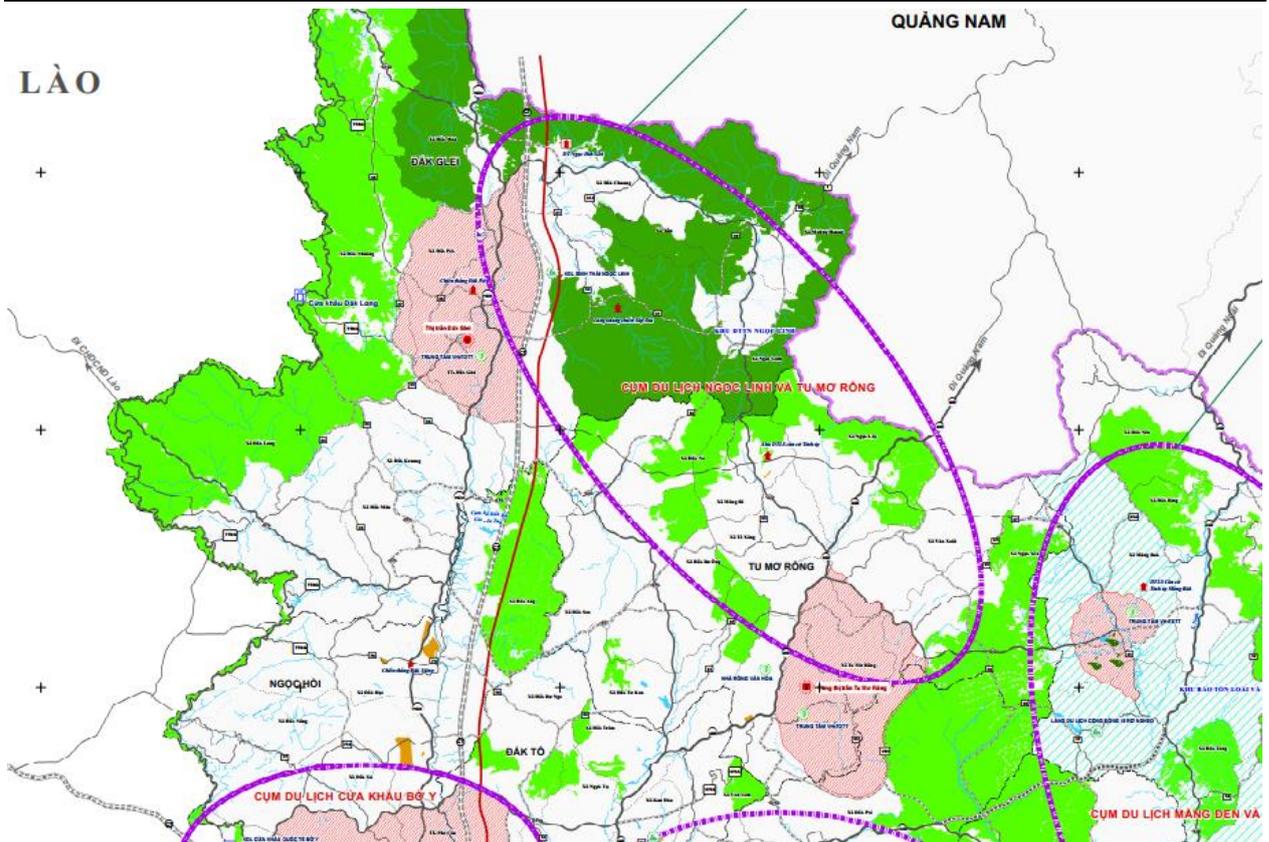
Phát triển du lịch theo hướng bền vững; trong đó chú trọng phát triển du lịch văn hóa gắn với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với bảo vệ, tôn tạo cảnh quan môi trường. Lấy du lịch văn hóa với giá trị cốt lõi là bản sắc văn hóa truyền thống dân tộc làm nền tảng để hình thành các loại hình du lịch khác; phát triển du lịch thiên nhiên là sản phẩm đặc thù để tăng năng lực cạnh tranh. Khuyến khích mở rộng phát triển du lịch cộng đồng, tạo việc làm và gắn với xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn mới.

Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, theo chiều sâu trên cơ sở tập trung đầu tư để đảm bảo tính hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đúc rút các bài học kinh nghiệm từ các địa phương phát triển du lịch đi trước để tạo ra sự khác biệt, nâng cao tính cạnh tranh. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ dịch vụ du lịch. Phát triển đồng thời du lịch quốc tế và du lịch nội địa; đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch; tăng cường liên kết nhằm phát huy lợi thế tài nguyên tự nhiên và văn hóa; phát triển đa dạng sản phẩm du lịch, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh của du lịch tỉnh Kon Tum

Mục tiêu chung: Phát triển du lịch theo hướng bền vững và đa dạng hóa sản phẩm trên cơ sở kế thừa, phát huy và hoàn chỉnh 05 sản phẩm du lịch (Du lịch Sinh thái; Du lịch văn hóa; Du lịch Nghỉ dưỡng; Du lịch cộng đồng, Du lịch chuyên đề.

Giai đoạn **2025-2030: Tập trung cơ** cấu lại ngành du lịch theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại và đồng bộ; Xây dựng và khẳng định một số thương hiệu đặc thù như du lịch sinh thái Ngọc Linh, chứng tích chiến tranh và trải nghiệm với cộng đồng dân tộc thiểu số Tây nguyên. Đẩy mạnh hình thành và xây dựng hạ tầng dịch vụ tại các khu du lịch

Giai đoạn 2030-2040: Tiếp tục xây dựng thương hiệu và hoàn chỉnh hạ tầng hình thành với trọng triển không gian du lịch: Khu vực Ngọc Linh & Tu Mơ Rông.



Hình 46. Sơ đồ phát triển kết cấu hạ tầng du lịch huyện Tu Mơ Rông

Các điểm du lịch tiêu biểu:

- Khu du lịch Ngọc Linh và Tu Mơ Rông: du lịch chuyên đề (thể thao, leo núi) du lịch tham quan mua sắm, du lịch văn hoá – lịch sử tâm linh
- Điểm du lịch làng dân tộc Xơ Đăng, KDL sinh thái Ngok Lây, thác Đa tầng, Thác Siu Puông

4.3.7. Tổ chức phân bố hệ thống trung tâm

4.3.7.1. Hành chính

Toàn huyện có 1 đô thị là đô thị Tu Mơ Rông loại V và 10 khu trung tâm hành chính xã.

- Đô thị Tu Mơ Rông: Là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Tu Mơ Rông. Là đô thị trung tâm cấp huyện.

- Các khu trung tâm hành chính xã: Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục của xã và cụm xã. Hiện nay, các trung tâm xã phát huy tốt vai trò động lực phát triển của địa phương. Hình thái các trung tâm xã phát triển theo dạng tuyến bám theo các trục giao thông chính, với lõi là các công trình công cộng hành chính và các nhà ở kết hợp với kinh doanh, dịch vụ xung quanh.

4.3.7.2. Thương mại, dịch vụ

- **Tổ chức không gian:**

Việc bố trí quy hoạch theo không gian phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản: vừa đảm bảo tính tập trung, vừa đảm bảo tính phân bố đều trên toàn vùng; Bố trí quy hoạch phát triển ngành thương mại trên địa bàn huyện theo hai cấp, về cơ bản dựa trên mạng lưới đô thị trên địa bàn. Cụ thể:

+ Cấp huyện: Chợ Đăk Hà là chợ hiện trạng được nâng cấp mở rộng thành chợ huyện.

+ Cấp trung tâm thương mại - dịch vụ thị trấn, trung tâm xã: Được xây dựng tại các trung tâm thương mại tại trung tâm đô thị; các siêu thị các trung tâm mua sắm tại xã Tu Mơ Rông, xã Đăk Na, xã Măng Ri, xã Ngọc Lậy... và trung tâm xã theo mô hình vừa kết hợp với các khu vực buôn bán và dịch vụ để tạo thành các trung tâm thương mại, các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp hoặc các siêu thị.

+ **Cấp cơ sở:** Lấy các chợ xã làm hạt nhân phát triển kết hợp với các cửa hàng, điểm bán tạo thành tổ hợp thương mại phục vụ trực tiếp cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của các tầng lớp dân cư trong khu vực xã, thôn... Ngoài ra, các xã phải xây dựng được sản phẩm đặc trưng của địa phương như thực phẩm, đồ uống, thảo dược, vải và may mặc, lưu niệm - nội thất - trang trí, dịch vụ nông thôn...

4.3.7.3. Văn hóa – thể dục – thể thao

- Đầu tư hoàn chỉnh khu thể dục thể thao cấp huyện tại đô thị Tu Mơ Rông và mở rộng xây dựng nhà thi đấu.

- Đầu tư nhà văn hoá huyện, bảo tồn nhà truyền thống huyện, sân vận động huyện và mở rộng xây mới quảng trường huyện tại trung tâm đô thị Tu Mơ Rông.

- Xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao tại các xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao cũng còn có hạn chế như: Đầu tư cho phát triển thiết chế văn hóa, thể thao, chương trình; phát triển nguồn nhân lực, quản lý và sử dụng các thiết chế còn bất cập.

Để tiếp tục xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao trong thời gian tới, theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn hiện nay, định hướng đến năm 2040, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở phát triển đạt các tiêu chí quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Định hướng đến năm 2040, thiết chế văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng thuộc ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý đạt tỷ lệ 100% ở các cấp hành chính.

Từ mục tiêu chung và định hướng phát triển, Quy hoạch cũng đưa ra những giải pháp xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa, thể thao trong thời gian tới.

Ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang bị phương tiện chuyên dùng, đào tạo cán bộ và đáp ứng một phần chi phí duy trì hoạt động đối với các Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện và cấp xã; các Cung Văn hóa

Lao động, Nhà Văn hóa Lao động; Cung Thiếu nhi, Nhà Thiếu nhi, Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi. Đối với Nhà văn hóa - Khu thể thao ở thôn, ngân sách địa phương hỗ trợ tùy theo khả năng.

Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao ở cơ sở gắn với mở rộng dịch vụ và thị trường: Huy động sự đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội, các tổ chức phi Chính phủ, các đoàn thể, nhân dân và tài trợ của các tổ chức, cá nhân nước ngoài để xây dựng và tổ chức hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao đặc biệt là các Nhà Văn hóa - Khu Thể thao ở thôn, Khu vui chơi giải trí, Trung tâm Văn hóa - Thể thao trong các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; Thu hút các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh các dịch vụ văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí trong các thiết chế văn hóa, thể thao đã được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật.

4.3.7.4. Giáo dục đào tạo

- Tập trung nâng cao, tạo chuyên biến rõ rệt và toàn diện về chất lượng giáo dục và hiệu quả giáo dục. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng chuẩn hóa, hiện đại hoá, dân chủ hóa, xã hội hóa hệ thống giáo dục và đào tạo. Hướng đến xã hội hóa trường mẫu giáo tại trung tâm đô thị Tu Mơ Rông. Xây dựng trường bán trú cấp Tiểu Học & THCS tại trung tâm xã.

- Hướng tới chất lượng giáo dục chuẩn quốc gia, toàn diện các cấp học. Củng cố, phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp hợp lý; đa dạng hóa các hình thức học tập, tạo tiền đề xây dựng xã hội học tập; Tăng cường tỷ lệ tốt nghiệp THCS, THPT và đào tạo nghề.

- Cơ sở vật chất: Tiếp tục xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị giáo dục đạt trường chuẩn quốc gia.

- Quy hoạch các trường đào tạo cấp huyện tại trung tâm đô thị.

4.3.7.5. Y tế

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế đảm bảo cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe toàn diện, liên tục để mọi người dân được tiếp cận dịch vụ y tế thuận lợi với chi phí hợp lý, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân; Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại.

- Tiếp tục phát triển nguồn lực về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.

- Đảm bảo mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng và được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Đầu tư nâng cấp Trung tâm y tế huyện, chính sách thu hút đầu tư xây dựng các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn huyện.

- Xây mới, nâng cấp sửa chữa; đầu tư trang thiết bị y tế đạt Chuẩn Quốc gia y tế xã; đầu tư hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin thực hiện hệ thống quản lý thông tin y tế xã, quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân, khám chữa bệnh từ xa.

4.3.8. Trung tâm cụm xã, trung tâm xã

- Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển 3 trung tâm cụm xã gồm: Trung tâm cụm xã Tu Mơ Rông, Trung tâm cụm xã Đăk Na, Trung tâm cụm xã Măng Ri, Ngọc Lậy.
- Trung tâm xã: Phát triển khu trung tâm các xã còn lại theo quy hoạch chi tiết trung tâm xã đã được phê duyệt.

4.3.9. Các khu vực bảo tồn, khu vực bảo vệ cảnh quan thiên nhiên

- Các khu vực cảnh quan thiên nhiên là các khu vực dọc các tuyến sông lớn. Các hồ cảnh quan, các khe suối cần được khoanh vùng bố trí các mảng cây xanh cảnh quan.
- Bảo tồn các điểm di tích lịch sử, danh thắng có giá trị; phát triển các điểm du lịch lịch sử kết hợp các thác cảnh quan trong khu vực.

4.4. XÁC ĐỊNH CÁC QUY HOẠCH XÂY DỰNG CẦN LẬP THEO CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ huyện Tu Mơ Rông đến năm 2040.
- Quy hoạch xây dựng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- Quy hoạch chung xây dựng các xã.
- Quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn và tái định cư.
- Quy hoạch phân khu các điểm du lịch.

4.5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

Quan điểm phát triển

- Chương trình phát triển nhà ở của huyện phải đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật và các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước; phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở và phát triển thị trường bất động sản ổn định, lành mạnh.

- Phát triển nhà ở phải đảm bảo sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, giữ gìn cân bằng sinh thái, thân thiện với môi trường; đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu; phù hợp với phong tục tập quán của địa phương; hạn chế và tiến tới chấm dứt tình trạng xây dựng tự phát;

- Kêu gọi phát triển các dự án nhà ở do chủ đầu tư xây dựng, đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ưu tiên các dự án có kiến trúc mang đậm bản sắc văn hóa của địa phương, tạo điểm nhấn tại các khu vực đô thị tỉnh.

- Phát triển nhà ở phải phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, nguồn lực tài chính, đồng thời phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội,

nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội để thực hiện chương trình phát triển nhà ở các địa phương, phải có tính định hướng trước mắt và lâu dài, nghiên cứu, phân tích nhu cầu về cung cầu và thị trường bất động sản, các chính sách về kinh tế và an sinh xã hội, phù hợp với điều kiện về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của tỉnh và của từng địa phương trong tỉnh.

- Phát triển nhà ở trên cơ sở hoàn thiện chính sách về quy hoạch, kế hoạch, đất đai, tạo điều kiện huy động khai thác nguồn lực cho đầu tư cải tạo, xây dựng, quản lý và phát triển nhà ở. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong phát triển nhà ở.

Mục tiêu phát triển:

- Phát triển nhà ở đáp ứng nhu cầu về xây mới và cải tạo nhà ở của người dân, đảm bảo chất lượng theo quy chuẩn, tiêu chuẩn. Phát triển nhà ở có giá phù hợp với khả năng chi trả của hộ gia đình có thu nhập trung bình, thu nhập thấp và của các đối tượng thụ hưởng chính sách; nhu cầu nhà ở đô thị và nông thôn, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân tại các khu, cụm công nghiệp làm cơ sở lập kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm của tỉnh. Cụ thể:

- Đến năm 2025, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt 26,0 m² sàn/người trong đó: tại khu vực đô thị đạt 29,5 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 22,9 m² sàn/người; phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người (chỉ tiêu Quốc gia đạt khoảng 27,0 m² sàn/người, trong đó: tại khu vực đô thị đạt 28 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 26 m² sàn/người).

- Đến năm 2030, diện tích nhà ở bình quân đầu người toàn tỉnh phấn đấu đạt khoảng 30,0 m² sàn/người, trong đó: tại khu vực đô thị đạt 32,0 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 27,8 m² sàn/người, phấn đấu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 12 m² sàn/người (chỉ tiêu Quốc gia đạt khoảng 30 m² sàn/người, trong đó: tại khu vực đô thị đạt 32 m² sàn/người và tại khu vực nông thôn đạt 28 m² sàn/người).

- Nâng cao chất lượng nhà ở: (1) Đến năm 2025 phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố đạt 40% (trong đó khu vực đô thị đạt 50%, khu vực nông thôn đạt 35%), giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ. (2) Đến năm 2030, phấn đấu nâng chất lượng nhà ở kiên cố đạt 85% (trong đó khu vực đô thị đạt 100%, khu vực nông thôn đạt 75%), không để phát sinh nhà ở đơn sơ trong khu vực đô thị.

- Phát triển thị trường bất động sản nhà ở bền vững, minh bạch dưới sự điều tiết, giám sát của Nhà nước, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; hạn chế đầu cơ, lãng phí tài nguyên đất trong phát triển nhà ở.

Phương hướng phát triển:

- Phát triển nhà ở gắn liền với phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau; đảm bảo phù hợp quy hoạch chung xây dựng của các địa phương theo hướng đô thị thông minh, văn

minh hiện đại, có bản sắc, tạo điểm nhấn đô thị trên địa bàn tỉnh; tiết kiệm năng lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Từng bước giải quyết về nhu cầu nhà ở cho người có thu nhập thấp, kết hợp với chỉnh trang đô thị và phát triển các khu nhà ở xã hội; tăng tỷ trọng nhà ở cho thuê đối với phân khúc nhà ở giá rẻ để giải quyết nhu cầu của các đối tượng có thu nhập thấp tại đô thị;

- Phát triển nhà ở gắn với phát triển thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh và vùng Tây Nguyên, góp phần tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh, chuyển dịch cơ cấu lao động;

- Chuyển đổi dần từ mô hình nhà ở từ thấp tầng sang nhà ở trung và cao tầng, với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ để sử dụng đất hiệu quả, tạo quỹ đất phát triển giao thông, công viên, không gian công cộng. Bảo tồn các công trình nhà ở có kiến trúc đặc thù, có giá trị trong địa bàn tỉnh.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở, nhà ở phải đồng bộ với quy hoạch đô thị, hạ tầng, kỹ thuật, hạ tầng xã hội và gắn liền cuộc sống nhân dân.

Nhu cầu phát triển nhà ở, đất ở:

Căn cứ mục tiêu ở trên; dự báo tổng diện tích nhà ở toàn tỉnh ở các giai đoạn như sau: Giai đoạn 2021-2025 là 16.120.000 m² sàn và Giai đoạn 2026-2030 toàn tỉnh đạt 21.136.230 m² sàn (bao gồm cả nhà cũ lẫn nhà ở tăng thêm).

PHẦN V: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT

5.1.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07:2023/BXD Công trình thoát nước;
- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Tài liệu thủy văn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông;
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện;
- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

5.1.2. Định hướng nền xây dựng

- Tôn trọng các dự án đã và đang triển khai, tuy nhiên có điều chỉnh để phù hợp thực tế.
- Căn cứ vào chế độ thủy văn sông ĐăkPsi, sông Đăk Na, sông ĐăkTờ Kan ảnh hưởng tới khu vực nghiên cứu, và căn cứ vào cao độ hiện trạng các khu vực đã xây dựng ổn định để xác định cao độ xây dựng các khu vực như sau:
 - + Đối với các khu dân cư hiện có: giữ nguyên nền hiện trạng, khuyến cáo khi cải tạo xây dựng nên tôn nền công trình cao hơn mực nước lũ hằng năm là 30cm.
 - + Đối với khu dân dụng dự kiến xây mới: cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước lũ hằng năm là 30cm.
 - + Đối với các công trình công cộng dự kiến xây mới (ủy ban, trường học, trạm điện...): cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước lũ hằng năm từ 30-70cm.
 - + Đối với khu công nghiệp dự kiến: cao độ nền không chế tối thiểu cao hơn mực nước lũ hằng năm từ 70-100cm.
 - + Tránh xây dựng ở khu vực đồi núi dốc có nguy cơ sạt lở, khu vực gần sông suối có nguy cơ sạt lở, lũ quét.
 - + Đối với khu vực đô thị và khu vực trung tâm xã cần phải có quy hoạch chiều cao trên toàn khu vực để đảm bảo hướng dốc địa hình cho việc thoát nước, hạn chế tối thiểu ngập lụt, không ngập úng cục bộ.
- *Nguồn đất đắp*: Nguồn đất đắp có thể khai thác từ nạo vét sông suối, từ nguồn đất san gạt, khai thác từ những khu vực đồi phía Tây, song cần phải thỏa thuận với sở Tài nguyên - Môi trường và chính quyền sở tại.

5.1.3. Định hướng thoát nước mưa

- Hướng thoát nước chung toàn huyện là thoát ra sông ĐăkPsi, sông ĐăkNa và các sông nhánh của sông ĐăkPsi, đối với từng khu vực thuận theo địa hình tự nhiên để tổ chức

hướng thoát nước phù hợp. Cụ thể, hướng thoát nước phải tổ chức hướng về khe suối, ao hồ, kênh tiêu dẫn ra sông suối tự nhiên trong khu vực.

- Trong giai đoạn đến, cần phải quy hoạch xây dựng hệ thống thoát nước hoàn chỉnh cho khu vực đô thị, hệ thống thu gom xử lý nước thải riêng để đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; Hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo chức năng thoát nước hoàn toàn cho đô thị, nhanh chóng, kịp thời, không gây ngập úng cục bộ.

- Tranh thủ nguồn vốn xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa các mương tiêu để tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thoát nước của khu vực dân cư và các cánh đồng.

a. Khu vực trung tâm huyện Tu Mơ Rông và các khu đô thị mới:

- Xây dựng hệ thống thoát nước riêng, nước mưa và nước thải sinh hoạt đi riêng để đảm bảo yêu cầu về môi trường cho đô thị;

- 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa;

- Tối thiểu 60% đường ngoại thị phải có hệ thống thoát nước mưa;

- Hệ thống thoát nước mưa trong các tiểu vùng bố trí theo kiểu phân tán, gồm nhiều lưu vực nhỏ để giảm thiểu đường kính mương cống thoát nước cho từng lưu vực;

- Độ dốc cống thoát nước đảm bảo yêu cầu tính toán thủy lực, tối thiểu 0,2% để đảm bảo vận tốc dòng chảy và khả năng tự làm sạch đường cống.

- Hệ thống thoát nước bố trí dọc theo các tuyến đường giao thông, các tuyến cống chính nằm trên các trục đường lớn hoặc các tuyến đường ven sông để thu gom nước và thoát ra sông qua các cửa xả.

- Các tuyến cống thoát nước mưa sử dụng mương hoặc cống bê tông cốt thép. Các cửa xả đảm bảo thoát nước dễ dàng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

b. Khu vực dân cư làng xóm nông thôn:

- Đối với khu vực nông thôn, căn cứ quy hoạch tiêu thoát nước của các Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã để xây dựng hệ thống mương tiêu thoát nước cho từng khu vực trong các xã, đẩy nhanh việc đầu tư xây dựng các hệ thống mương tiêu, nạo vét các mương suối hiện trạng để nâng cao khả năng thoát nước, kiên cố hóa các ao hồ vừa là nơi chứa nước tưới tiêu thủy lợi, vừa có tác dụng điều hòa lượng nước mưa.

- Xây dựng hệ thống thoát nước theo các trục đường thôn, xóm hiện hữu.

- Tại những khu vực nơi tuyến giao thông đi qua có taluy dương (không bố trí dân cư) sử dụng mương hở dạng hình thang sát chân taluy dương để đón nước từ trên sườn núi. Giữa các cấp nền tại chân taluy sử dụng mương hở đón nước mưa dẫn ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Các cống hiện có được giữ lại sử dụng và đấu nối hợp lý với cống mới xây dựng.

- Nạo vét, khơi thông các tuyến mương tiêu, các ao hồ tiêu nước cho khu vực.

- Kết hợp với các chương trình mục tiêu, chương trình xây dựng nông thôn mới để kiên cố hóa hệ thống kênh mương tiêu thoát nước (tùy theo điều kiện làm kết cấu cống

BTCT, nương xây hờ hoặc nương xây đậy nắp đan BTCT).

- Ngăn cấm các hành vi lấn chiếm, ngăn cản dòng chảy của các tuyến kênh nương tiêu thoát nước.

5.1.4. Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

Ngoài việc san nền cục bộ các công trình trong từng khu vực cần phải nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật khác để bảo vệ, ổn định chung cho khu vực nghiên cứu. Các biện pháp được xác định là:

- Khơi thông các dòng chảy tự nhiên để thoát lũ nhanh vào mùa mưa lũ.
- Đầu tư xây dựng bờ kè hoặc trồng cây cho các đoạn sông suối chảy qua khu đô thị, dân cư để tạo cảnh quan và chống sạt lở tại các vị trí xung yếu của sông ĐắkPsi, sông ĐắkNa và các sông nhánh của sông ĐắkPsi.

- Tạo các hành lang thoát nước có chiều rộng tối thiểu 100m dọc theo các khe suối để tiêu thoát nước lũ, không xây dựng công trình gây cản trở dòng chảy khu vực hành lang thoát nước.

- Bố trí hồ điều hòa tạo cảnh quan đẹp và điều tiết nước mưa.
- Cần áp dụng đồng bộ các giải pháp công trình với các giải pháp phi công trình để giảm thiểu thiên tai như:

+ Cảnh báo, dự báo giảm nhẹ thiên tai bão lũ: củng cố nâng cấp các trạm thủy văn. Xây dựng mô hình dự báo lũ. Tăng cường tiếp cận với khoa học công nghệ tiên tiến về dự báo bão, mưa lũ để chủ động cảnh báo, phòng tránh. Tăng cường hệ thống thông tin thông suốt đến cấp xã, thôn cùng với việc xây dựng các khu trú lựt cho nhân dân (xây dựng một số công trình công cộng như trường học, trạm y tế, nhà sinh hoạt văn hóa... trên những khu vực an toàn) để người dân đến trú lựt trong các trường hợp khẩn cấp.

+ Phát triển và bảo vệ rừng đầu nguồn.

5.2. GIAO THÔNG

5.2.1. Đường bộ

a. Đường Quốc lộ:

Quốc lộ 40B: Đoạn đi qua địa bàn huyện dài 36 km; điểm đầu tại Km 147+431 (ranh giới tỉnh Quảng Nam), điểm cuối tại Km 185+331 (ranh giới của huyện Tu Mơ Rông và huyện ĐắkTô). Quy hoạch đạt tiêu chuẩn cấp III-IV quy mô 2-4 làn xe (theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021). Những đoạn qua đô thị theo quy hoạch đô thị của huyện. hệ thống cầu trên tuyến vĩnh cửu đạt tải trọng HL-93.

b. Các tuyến đường tỉnh:

Theo Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 thì các tuyến đường ĐT qua địa bàn huyện Tu Mơ Rông được quy hoạch như sau:

1) Đường tỉnh 672 (Điểm đầu giao với ĐT.673 tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông; điểm cuối giao với QL24D tại thôn Ngok Hoàng xã Đăk Ring, huyện Kon Plong: Hướng tuyến lấy ĐH62 trở thành phân đoạn và kết nối với QL24D tại huyện Kon Plong, tổng chiều dài tuyến 64,4km; đoạn qua huyện Tu Mơ Rông dài khoảng 35km. Quy hoạch tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV-V, quy mô 2 làn xe.

2) Đường tỉnh 673 (Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Đăk Mang, huyện Đăk Glei điểm cuối giáp với đường tỉnh 672 tại xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông. Chiều dài toàn tuyến 61,7km, đoạn qua huyện Tu Mơ Rông dài khoảng 8,6 km. Quy hoạch tuyến đạt cấp IV-V, quy mô 2 làn xe.

3) Đường tỉnh 677A (Điểm đầu tại xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; điểm cuối giao với QL40B tại xã Đăk Ui, huyện Đăk Hà. Tổng chiều dài 32,8km, đoạn qua xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông dài khoảng 8,2km. Đây là tuyến đường tỉnh **quy hoạch mới** kết nối xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông với các xã Đăk Psi, Đăk Uy huyện Đăk Hà. Định hướng quy hoạch tuyến đạt cấp III-IV, quy mô 2 làn xe.

4) Đường tỉnh 678 (Điểm đầu giao với QL40 thuộc địa phận xã Đăk Trăm (huyện Đăk Tô); điểm cuối tại Cửa khẩu phụ Đăk Long (huyện Đăk Glei): Toàn tuyến dài 113,8km; đoạn qua huyện Tu Mơ Rông dài 35,8 km. Đầu tư nâng cấp mở rộng toàn tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV-V; 2 làn xe. Trong đó nâng cấp 28km đường hiện trạng ĐT678 đạt tiêu chuẩn >02 làn xe; đầu tư mới khoảng 6,8km từ Km28 ĐT678 ra đường Hồ Chí Minh tại xã Kroong huyện Đăk Lei.

5) Đường tỉnh 678A (Điểm đầu giao với QL40B tại xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông; điểm cuối giao với QL40 đường cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi. Tổng chiều dài toàn tuyến 63,3km, đoạn qua xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông dài khoảng 4,8 km. Định hướng quy hoạch tuyến đạt cấp III-IV, quy mô 2-4 làn xe.

c. Các tuyến đường huyện:

- Phát triển các tuyến đường huyện trên cơ sở các tuyến đường huyện hiện có, đồng thời mở mới một số tuyến đến các khu sản xuất, khu dân cư làm cơ sở phát triển sản xuất, phục vụ đời sống vật chất tinh thần của người dân. Tiêu chuẩn kỹ thuật đường huyện là đường cấp V miền núi. Đồng thời tiếp tục chuẩn hóa hệ thống đường huyện hiện có, đảm bảo đồng bộ tiêu chuẩn, tải trọng cầu, cống và khai thác đạt tiêu cấp V miền núi.

1) ĐH61: (Điểm đầu ĐT678; điểm cuối giao ĐH67): Chiều dài tuyến 14,2km; quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

2) ĐH62: (Điểm đầu Km 162 QL40B, điểm cuối tại UBND xã Ngọc Yêu): Đã được quy hoạch thành đoạn của ĐT672.

3) ĐH63: (Điểm đầu ĐT672 xã Tê Xăng, điểm cuối xã ĐT672 xã Măng Ri): Chiều dài 26,5km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

4) ĐH64: (Điểm đầu giao QL40B, điểm cuối giáp huyện Đăk Tô, giáp với ĐH52): Chiều dài 13,0km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

5) ĐH65: (Điểm đầu giao ĐT672, điểm cuối tiếp giáp với ĐH87): Chiều dài 41,8km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

6) ĐH66: (Điểm đầu giao ĐT678 và ĐH87, điểm cuối giao với ĐT673): Chiều dài 13,6km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

7) ĐH67: (Điểm đầu giao QL40B, điểm cuối giáp huyện Ngọc Hồi, giao với đường HCM): Chiều dài 34,2km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

8) ĐH68: (Điểm đầu giao ĐT672 tại xã Tu Mơ Rông; điểm cuối giao với Vành Đai 8 tại xã ĐăkPsi): Chiều dài 78,4km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

9) ĐH69: (Điểm đầu giao QL40B; điểm cuối huyện Tu Mơ Rông và Kon Rẫy, QL24D): Chiều dài 43,8km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

10) ĐH87: (Điểm đầu nối ĐH35 huyện Kon Plông; điểm cuối giao với ĐH86 huyện ĐăkGlei): Chiều dài 43,8km, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

11) Quy hoạch mới tuyến đường nối từ làng Tu Mơ Rông nối vào ĐH65 tại xã Ngọc Yêu, quy hoạch tuyến đạt tối thiểu cấp V miền núi.

d. Đường nội thị:

- Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị phải phù hợp với quy hoạch không gian, kiến trúc đô thị. Tỷ lệ đất giao thông so với đất đô thị phải đảm bảo chỉ tiêu 16-18% đối với các đô thị loại IV, V.

- Phát triển hệ thống giao thông đô thị đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, liên hoàn với mạng lưới giao thông của tỉnh, quốc gia.

Xây dựng các tuyến chính ra vào trung tâm huyện, nút giao thông lập thể tại các giao lộ lớn, các tuyến tránh đô thị, hình đường vành đai đô thị.

e. Đường giao thông nông thôn:

- Huy động mọi nguồn lực để phát triển giao thông nông thôn, trong đó ưu tiên xây dựng đường ô tô đến tất cả trung tâm xã.

- 100% đường huyện, đường xã đi lại quanh năm; Tỷ lệ mặt đường cứng hóa đạt 95%, trong đó bê tông xi măng, nhựa đạt 50%.

- Tất cả các đường huyện đều đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đến cấp V, đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A.

- 100% đường huyện, đường xã được bảo trì.

- Phát triển giao thông nội đồng để đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa sản xuất và thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

g. Các công trình phục vụ giao thông:

- Tiếp tục quy hoạch và đầu tư xây dựng hoàn thiện các công trình cầu, cống và công trình trên các tuyến đường để đồng bộ hạ tầng kỹ thuật tại khu vực, phục vụ giao thông đi lại

và phát triển kinh tế - xã hội.

- Thực hiện xây dựng cầu dân sinh qua sông, suối nhằm đảm bảo nhu cầu đi lại cho người dân trên địa bàn các xã.

h. Quy hoạch hệ thống bến xe:

Quy hoạch hệ thống bến xe nhằm thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến, tạo điều kiện tốt nhất, thuận lợi nhất cho hành khách tiếp cận.

- Nâng cấp mở rộng bến xe trung tâm huyện đạt tiêu chuẩn bến xe loại V để mở tuyến vận tải đi các tỉnh lân cận.

- Xây dựng các bãi đỗ xe tại một số xã, thị trấn đảm bảo gom hàng và vận chuyển hàng hóa nông sản được thuận lợi: trung bình mỗi bãi đỗ cho xe tải và xếp dỡ hàng hóa, diện tích bãi đỗ tối thiểu là 2.000 m².

5.3. CẤP ĐIỆN

5.3.1. Các căn cứ thiết kế:

Đồ án được quy hoạch dựa trên các cơ sở sau:

- Cập nhật, khớp nối các đồ án NTM, các quy hoạch đã triển khai trên toàn huyện.
- Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Căn cứ quy hoạch phát triển điện lực Kon Tum giai đoạn 2016 đến 2025 xét đến 2035;
- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD;
- Quy phạm trang bị điện 11 TCN 18-21:1984 của Bộ điện lực cũ. Và các văn bản hiện hành có liên quan khác.

5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện

Phụ tải điện trong vùng bao gồm các thành phần chính: sinh hoạt dân dụng, thương mại dịch vụ và công nghiệp.

Phụ tải điện sinh hoạt dân dụng bao gồm đô thị, nông thôn, công trình công cộng, tiêu chuẩn tính được lấy theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng QCVN: 01/2021/BXD do Bộ Xây dựng ban hành và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị QCVN 07:2023/BXD do Bộ Xây dựng ban hành năm 2016.

Bảng 10: Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo dân số)

Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu				Giai đoạn dài hạn			
	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại đặc biệt	Đô thị loại I	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1. Điện năng (KWh/người.năm)	1400	1100	750	400	2400	2100	1500	1000
2. Phụ tải (W/người)	500	450	300	200	800	700	500	330

Phụ tải nông thôn tạm tính bằng 60% phụ tải dân dụng đô thị loại V.

Tiêu chuẩn cấp điện cho phụ tải công nghiệp từ 140 ~ 350kW/ha, bình quân 200kW/ha.

- Nhu cầu công suất của toàn bộ khu quy hoạch tính theo công thức:

$$Pđ = \text{Quy mô} \times \text{Chỉ tiêu.}$$

$$Ptt = \text{Công suất đặt} \times \text{Hệ số đồng thời} = Pđ \times Kđt.$$

$$Stt = (Ptt / \text{Cos}\varphi) \times Kdp.$$

Đối với quy hoạch này chỉ tiêu cấp điện:

- Giai đoạn đầu đến năm 2030:

Điện sinh hoạt : 200W/người.

Điện DVCC, DVTM : 30% tổng Psh

- Tương lai đến năm 2040:

Điện sinh hoạt : 330W/người.

Điện DVCC, DVTM : 35% tổng Psh

Chỉ tiêu cấp điện công nghiệp:

Khu công nghiệp nặng : 200-250kW/ha

Cụm công nghiệp nhẹ : 140-160kW/ha

Điểm tiêu thụ công nghiệp, kho tàng : 40-50kW/ha

Chỉ tiêu cấp điện các điểm dân cư nông thôn

GD đầu đến 2030: 0,15 kW/người.

GD sau đến 2040: 0,23kW/người.

Điện cho CTCC,DVTM: 30% tổng Psh.

5.3.3. Dự báo nhu cầu sử dụng điện

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp điện, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc, ta có bảng nhu cầu phụ tải sau:

Bảng 11. Tính toán các phụ tải

STT	Hạng mục	Quy mô dân số		Chỉ tiêu		Công suất tính (kW)	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
I	Vùng 1 (Vùng Nông thôn)					1.188	2.359
1.1	Phụ tải sinh hoạt	6.090	7.599	0,15 kW/người	0,23kW/người	914	1.748
1.2	Phụ tải CTCC, TMDV	6.090	7.599	30%Psh	35%Psh	274	612
II	Vùng 2 (Vùng Nông thôn)					940	1.886
1.1	Phụ tải sinh hoạt	4.819	6.074	0,15 kW/người	0,23kW/người	723	1.397
1.2	Phụ tải CTCC, TMDV	4.819	6.074	30%Psh	35%Psh	217	489
III	Vùng 3 (Vùng Nông thôn)					3.040	5.390
1.1	Phụ tải sinh hoạt	15.592	17.359	0,15 kW/người	0,23kW/người	2.339	3.993
1.2	Phụ tải CTCC, TMDV	15.592	17.359	30%Psh	35%Psh	702	1.397
IV	Vùng 4 (Vùng đô thị)					1.300	5.035
1.1	Phụ tải sinh hoạt	4.999	11.301	0,2 kW/người	0,33kW/người	1.000	3.729
1.2	Phụ tải CTCC, TMDV	4.999	11.301	30%Psh	35%Psh	300	1305
V	Tổng phụ tải (kW)					6.467	14.670
VI	Phụ tải tính toán toàn đô thị (kVA), K=0,65, Cosphi=0,85					4.946	11.218
VII	Phụ tải đất công nghiệp (CN nhẹ)		70ha		160kW/ha		11.200kW

Vậy tổng phụ tải điện tính toán:

Phụ tải sinh hoạt, TMDVCC: GD đầu 2030 Stt = 5MVA

GD dài hạn 2040 Stt =11,2MVA

Phụ tải công nghiệp: Stt =11,2MVA.

5.3.4. Nguyên tắc thiết kế

Cập nhật hệ thống đường dây 500KV, 220KV, 110KV, 35KVA và 22kVA và trạm biến áp; nhà máy thủy điện; điện gió trong khu vực quy hoạch theo hiện trạng và các đồ án quy hoạch được phê duyệt.

Hoàn chỉnh mạng lưới phân phối điện cho toàn huyện với nguồn điện sử dụng được cung cấp từ lưới điện quốc gia, thông qua trạm giảm áp tính cho khu vực.

Phân vùng cấp điện trên cơ sở vị trí và công suất các trạm 110/22KV.

Thiết kế quy hoạch mạng trung thế 22 kV trở lên trên cơ sở các số liệu sử dụng đất, đảm bảo cấp điện ổn định cho toàn bộ các phụ tải tiêu thụ trong phạm vi nghiên cứu quy hoạch.

Cải tạo mạng lưới điện 15(22)kV hiện có; định hướng di chuyển hạ ngầm theo đường quy hoạch. Xây dựng mạng phân phối thống nhất 22kV đi ngầm theo đường phố, ở những chỗ đặc biệt có thể đi nổi nhưng phải đảm bảo hành lang an toàn lưới điện.

Đầu tư phát triển mạng lưới điện hạ thế 0,4kV và lưới điện sản xuất, sinh hoạt 220V, thay thế dây điện trần bằng hệ thống cáp bọc. Tập trung ưu tiên đầu tư lưới điện cho các cụm công nghiệp, khu du lịch, khu đô thị mới, đáp ứng đủ nhu cầu cấp điện cho sản xuất và nhu cầu điện sinh hoạt cho nhân dân.

5.3.5. Giải pháp thiết kế

a. Nguồn cấp:

Nguồn điện trong khu vực được cấp điện từ nguồn lưới Quốc gia, từ trạm biến áp trung gian 110/22kV ĐăkTô đặt tại thị trấn ĐăkTô hiện đang đảm bảo đủ phụ tải cung cấp cho toàn huyện. Vì vậy trước mắt vẫn lấy từ trạm nguồn này, về lâu dài định hướng sẽ chuyển sang đầu nối các trạm 110kV trong khu vực huyện đang được đầu tư xây dựng như trạm 110kV Tu Mơ Rông; 110kV Kon Rẫy.

Ngoài ra theo quyết định 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kì 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050, tại bản vẽ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới cấp điện; thông tin truyền thông và hạ tầng viễn thông thụ động) có định hướng dự kiến xây dựng các nguồn điện gió và thủy điện trong khu vực huyện như nhà máy điện gió Kon Rẫy 1, Kon Rẫy 4 và Kon Rẫy 5. Vì vậy về lâu dài nguồn cung cấp điện đảm bảo cho toàn huyện.

b. Phân vùng phụ tải:

- Hiện toàn huyện dùng phụ tải cấp điện chủ yếu từ trạm 110/22kV ĐăkTô nhưng định hướng sau này thì mỗi tiểu vùng xây dựng mới từ 2 đến 3 xuất tuyến 22kV từ các trạm 110kV trong khu vực huyện về phục vụ.

** Trạm biến áp:*

Việc tính toán nhu cầu sử dụng điện được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, chỉ tiêu cấp điện và công suất các trạm biến áp hiện có tại các ô đất.

Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ điện cho toàn khu vực quy hoạch, phân chia toàn huyện thành 03 vùng phụ tải cấp điện. Nguồn điện cung cấp cho các trạm biến áp này được lấy từ đường dây cấp điện 22kV kéo từ trạm 110kV trong khu vực (vị trí chi tiết BV tổng mặt bằng cấp điện).

Các trạm biến áp hiện đang sử dụng các cấp điện áp cũ (10/0,4kV, 22/0,4kV, 35/0,4kV..) sẽ được cải tạo nâng cấp công suất trạm và chuyển đổi thành trạm 22/0,4kV.

Các trạm biến áp 22/0,4kV xây dựng mới được bố trí gần trung tâm phụ tải tiêu thụ điện hoặc trong khu đất cây xanh đơn vị ở, gần đường giao thông... để tiện lợi khi thi công, quản lý và sửa chữa khi có sự cố.

5.3.6. Thiết kế mạng lưới cấp điện

a. Đường dây cao, trung thế 22-35-110kV:

Để đảm bảo an toàn về điện và đảm bảo mỹ quan đô thị, bố trí đi ngầm trong nội thị và đi nổi ngoài vùng ven của đô thị đối với lưới điện 110/22KV theo quy chuẩn về quy hoạch xây dựng.

Các tuyến cáp trực 22kV được thiết kế theo mạng vòng vận hành hở, các tuyến cáp 22kV ở chế độ làm việc bình thường chỉ mang tải từ 60~70% công suất so với công suất mang cực đại cho phép để đảm bảo an toàn cấp điện khi sự cố.

Như vậy, từ một trạm biến áp 110/22kV có thể xuất nhiều tuyến lộ cáp 22kV, các tuyến cáp này được bố trí chạy dọc trục giao thông.

Mạng lưới các tuyến cáp trực và cáp nhánh 22 kV được thiết kế đến các trạm hạ thế 22/0,4KV trong các khu quy hoạch.

Đối với các khu dân cư làng xã hiện có, tuyến cáp nhánh 22kV ưu tiên đi theo các tuyến đường làng xã hiện trạng đến cấp cho các trạm biến áp 22/0,4kV.

Các xuất tuyến 22kV, 35kV, 110kV hiện trạng được giữ nguyên, riêng các tuyến 35kV hiện trạng khu được qua đô thị được điều chỉnh theo trục giao thông hoặc bố trí đi ngầm (Tùy thuộc tính chất đô thị).

Toàn bộ đường dây trung thế 15kV hiện trạng trực chính được nâng cấp lên 22kV trong giai đoạn đầu và thiết kế đi nổi bám dọc theo trục giao thông chính.

b. Lưới 0,4kV:

Từ trạm biến áp phân phối tổ chức từ 3 đến 4 tuyến 0,4kV theo dạng hình tia dọc theo các tuyến đường liên khu vực để cung cấp điện đến các hộ dân. Mạng lưới điện đi nổi tránh bị ảnh hưởng do mưa bão và lũ lụt.

Toàn bộ dùng cáp vặn xoắn ABC tiết diện tùy thuộc công suất tải của từng khu vực, đảm bảo bán kính phục vụ theo yêu cầu kỹ thuật không quá 500m

Lưới 0,4kV phục vụ cho từng hộ dân được lấy từ hộp chia dây đặt tại trụ và do ngành điện lực quản lý.

c. Lưới chiếu sáng:

Hoàn chỉnh hệ thống điện chiếu sáng theo tiêu chí đô thị loại V với tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Xây dựng mới các tuyến chiếu sáng cho các khu mới xây dựng. Các tuyến chiếu sáng xây dựng mới trong khu vực nội thành bố trí đi ngầm đảm bảo mỹ quan đô thị. Các thiết bị chiếu sáng dùng loại hiện đại tiết kiệm điện năng.

Chiếu sáng đường: các tuyến đường có lòng đường xe chạy rộng nhỏ hơn 9m, bố trí đèn một bên với khoảng cách giữa các cột cùng phía trung bình 25~30m; tuyến đường có

lòng đường rộng 9~15m, bố trí đèn hai bên đối xứng với khoảng cách giữa các cột cùng phía trung bình 25~30m; tuyến đường có lòng đường rộng 15~25m và có dải phân cách 2~25m sẽ bố trí đèn ở dải phân cách và hai bên đối xứng với khoảng cách giữa các cột cùng phía trung bình 30~35m.

Nguồn cấp điện lấy từ các trạm biến áp trong khu quy hoạch. Tủ điện điều khiển chiếu sáng đặt tại trạm biến áp chiếu sáng trong khu.

Đối với hệ thống chiếu sáng đèn đường trong phạm vi khu đất sẽ được cấp nguồn từ các trạm biến áp công cộng.

5.3.7. Định hướng triển khai

- Xác định chỉ tiêu cấp điện đối với các loại phụ tải khu vực các đô thị huyện Tu Mơ Rông, các khu vực phát triển mới và các điểm dân cư nông thôn.

- Dự báo nhu cầu sử dụng điện trên cơ sở số liệu kinh tế huyện Tu Mơ Rông, từ đó đưa ra các giải pháp về nguồn điện, mạng lưới cấp điện phù hợp với sự phát triển của khu vực.

- Cân đối nhu cầu tiêu thụ điện với khả năng cung cấp nguồn các giai đoạn quy hoạch. Đề xuất các giải pháp, dự kiến các công trình đầu mối cấp điện, tổ chức mạng lưới đường dây và các trạm biến áp cho từng giai đoạn quy hoạch khu vực đô thị - nông thôn trên phạm vi huyện Tu Mơ Rông.

- Để chương trình hóa các mục tiêu cải tạo và xây dựng đô thị cần phải có các dự án đầu tư:

+ Cải tạo và nâng cấp, chuyển đổi toàn bộ hệ thống điện trung thế 10kV (15kV) sang 22kV.

+ Xây dựng mới hệ thống đường dây 0,4kV đã xuống cấp và chưa đồng bộ với việc phát triển chung của ngành điện.

+ Xây dựng trạm biến áp nguồn 110/22kV và các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV bổ sung cho các khu vực quá tải

+ Đầu tư xây dựng 1 số tuyến cấp điện đi ngầm trên trục đường chính trong nội thị để tạo mỹ quan trong đô thị.

- Đưa ra các định hướng hệ thống đấu nối, giải tỏa công suất các công trình thủy điện trên địa bàn huyện; hệ thống lưới điện phân phối dùng cho phát triển công nghiệp, sản xuất (theo phương án quy hoạch mạng lưới cấp điện của tỉnh đang được triển khai lập, phê duyệt).

- Sơ bộ xác định khối lượng xây dựng, khái toán đầu tư hệ thống cấp điện.

5.4. CẤP NƯỚC

5.4.1. Cơ sở thiết kế

- Quy hoạch hệ thống cấp nước tỉnh Kon Tum định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Căn cứ TCVN 13606:2023 về “Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế”;

- QCVN 07-1: 2023/ BXD Quy chuẩn quốc gia về hạ tầng kỹ thuật hạng mục cấp nước;

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng (QCVN 01:2021/BXD) ban hành theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về việc Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về Quy hoạch xây dựng.

5.4.2. Tiêu chuẩn, nhu cầu dùng nước

Tiêu chuẩn dùng nước: Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong khu vực nghiên cứu được chọn theo QCVN 07-1: 2023/ BXD và QCVN 01: 2021/BXD, Và chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của nhiệm vụ đã được phê duyệt. Cụ thể được tính toán theo bảng nhu cầu dùng nước.

Bảng 12. Tính toán nhu cầu dùng nước

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2040		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
I	Vùng 04: Đô thị Trung tâm	Đô thị loại V	4.638		Đô thị loại V	11.301	
1	Tỷ lệ cấp nước	100			100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	100		463,8	120		1.356,1
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		46,4	10%Qsh		135,6
4	Nước tưới cây, rửa đường	8%Qsh		37,1	8%Qsh		108,5
5	Nước công nghiệp	25m ³ /ha		262,5	25m ³ /ha		262,5
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8%Qsh		37,1	8%Qsh		108,5
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25%Q2-6		211,7	25%Q2-6		492,8
8	Nước bán thân nhà máy	4%Q2-7		42,3	4%Q2-7		98,6
	TỔNG CỘNG			1.100,0			3.000,0
II	Vùng 01: Khu vực nông thôn	ĐDC NT	5.788		ĐDC NT	7.599	
1	Tỷ lệ cấp nước	95			100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	60		329,9	80		607,9
3	Nước công cộng, dịch vụ	10%Qsh		33,0	10%Qsh		60,8

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2040		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
4	Nước tưới cây, rửa đường	8% Qsh		26,4	8% Qsh		48,6
5	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% Qsh		26,4	8% Qsh		48,6
6	Nước thất thoát, rò rỉ	25% Q2-6		103,9	25% Q2-6		191,5
7	Nước bản thân nhà máy	4% Q2-7		20,8	4% Q2-7		38,3
	TỔNG CỘNG			540,0			1.000,0
III	Vùng 02: Khu vực nông thôn	ĐDC NT	4.572		ĐDC NT	6.074	
1	Tỷ lệ cấp nước	95			100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	60		260,6	80		485,9
3	Nước công cộng, dịch vụ	10% Qsh		26,1	10% Qsh		48,6
4	Nước tưới cây, rửa đường	8% Qsh		20,8	8% Qsh		38,9
5	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% Qsh		20,8	8% Qsh		38,9
6	Nước thất thoát, rò rỉ	25% Q2-6		82,1	25% Q2-6		153,1
7	Nước bản thân nhà máy	4% Q2-7		16,4	4% Q2-7		30,6
	TỔNG CỘNG			430,0			1.000,0
IV	Vùng 03: Khu vực nông thôn	ĐDC NT	15.277		ĐDC NT	17.359	
1	Tỷ lệ cấp nước	95			100		
2	Nước sinh hoạt (Qsh)	60		870,8	80		1.388,7
3	Nước công cộng, dịch vụ	10% Qsh		87,1	10% Qsh		138,9
4	Nước tưới cây, rửa đường	8% Qsh		69,7	8% Qsh		111,1
5	Nước công nghiệp	25m ³ /ha		525,0	25m ³ /ha		525,0
6	Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	8% Qsh		69,7	8% Qsh		111,1

TT	Thành phần dùng nước	Giai đoạn đến 2030			Giai đoạn đến 2040		
		Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)	Tiêu chuẩn	Dân số (người)	Nhu cầu (m ³ /ng.đ)
7	Nước thất thoát, rò rỉ	25% Q2-6		405,5	25% Q2-6		568,7
8	Nước bản thân nhà máy	4% Q2-7		81,1	4% Q2-7		113,7
	TỔNG CỘNG			2.110,0			2.960,0
V	TỔNG NHU CẦU NƯỚC SINH HOẠT TOÀN HUYỆN (làm tròn)			3.750			6.960

5.4.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

a. Đối với khu vực Đô thị trung tâm:

Hiện tại trung tâm huyện đã xây dựng nhà máy nước công suất thiết kế 3.100 m³/ngày đêm, tổng công suất khai thác hiện tại đạt 1.192,5 m³/ngày đêm; cần xây dựng mạng lưới đồng bộ đến các công trình công cộng, TMDV khu dân cư mới trong định hướng phát triển của trung tâm huyện.

b. Đối với khu vực vùng I, II, III và các khu vực ngoài đô thị:

Nâng cấp 38 công trình cấp nước sạch, xây mới 29 công trình nước sạch không hoạt động. Xây dựng mạng lưới đường ống, bể lắng lọc nhằm đảm bảo cấp nước liên tục cho người dân

- Riêng đối với các hộ dân và công trình công cộng nằm khá xa khu vực nhà máy nước và các trạm xử lý tại địa phương cần áp dụng chương trình nước sạch nông thôn dùng nước ngầm bằng hình thức tự khai thác (Suối, giếng khoan, giếng đào,) nhưng phải hướng dẫn người dân lọc, lắng để đảm bảo tiêu chuẩn nước sạch.

5.4.4. Giải pháp về bảo vệ nguồn nước và các công trình đầu mối

- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động như khai thác khoáng sản, nạn phá rừng, nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững của ngành cấp nước tránh sử dụng kiệt về lưu lượng, suy thoái về chất lượng.

- Đối với các Cụm công nghiệp yêu cầu phải có hạ tầng bảo vệ môi trường, trong đó phải xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Đối với nguồn nước mặt: trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

- Khu vực nhà máy nước, trạm xử lý trong phạm vi 30m kể từ chân tường các công trình phải xây dựng tường rào bảo vệ bao quanh khu vực xử lý nước.

- Bên trong tường rào này không được xây dựng nhà ở, công trình vui chơi, sinh hoạt, vệ sinh, không được bón phân cho cây trồng và không được chăn nuôi gia súc.

- Đối với nguồn nước ngầm: Trong khu đất có bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước.
- Giếng nước dùng cho các hộ gia đình phải cách xa nhà xí, nơi chăn nuôi.
- Đối với các giếng nước công cộng phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh.

5.5. THOÁT NƯỚC THẢI, QUẢN LÝ CTR, NGHĨA TRANG

5.5.1. Cơ sở thiết kế

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn xây dựng Việt Nam Quy hoạch xây dựng;
- QCVN 07-2023/BXD Công trình quản lý chất thải rắn và nhà vệ sinh công cộng;
- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD: Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;
- Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung;
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất toàn huyện;
- Các quy phạm, tiêu chuẩn ngành và công tác thực địa tại địa phương.

Bảng 13. Dự báo khối lượng nước thải sinh hoạt

TT	Thành phần thoát nước thải	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu nước thải	
				Năm 2030	Năm 2040
I	Vùng I (Ngọc Lây, Măng Ri, Tê Xăng)			345	574
1	Dân số	người		6.090	7.599
2	Tỷ lệ thu gom	%		80	80
3	Chỉ tiêu thoát nước	l/ng.đ		60	80
4	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ng.đ		292	486
5	Nước thải CC, TMDV	m ³ /ng.đ	10% Qsh	29	49
6	Nước thải cho sản xuất nhỏ, TTCN	m ³ /ng.đ	8% Qsh	23	39
II	Vùng II (Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi)			273	459
1	Dân số	người		4.819	6.074
2	Tỷ lệ thu gom	%		80	80
3	Chỉ tiêu thoát nước	l/ng.đ		60	80
4	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ng.đ		231	389
5	Nước thải CC, TMDV	m ³ /ng.đ	10% Qsh	23	39
6	Nước thải cho sản xuất nhỏ, TTCN	m ³ /ng.đ	8% Qsh	19	31
III	Vùng III (Đắk Na, Đắk Sao, Đắk Rơ Ông, Đắk Tơ Kan)			883	1.311
1	Dân số	người		15.592	17.359
2	Tỷ lệ thu gom	%		80	80
3	Chỉ tiêu thoát nước	l/ng.đ		60	80

TT	Thành phần thoát nước thải	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu nước thải	
				Năm 2030	Năm 2040
4	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ng.đ		748	1.111
5	Nước thải CC, TMDV	m ³ /ng.đ	10% Qsh	75	111
6	Nước thải cho sản xuất nhỏ, TTCN	m ³ /ng.đ	8% Qsh	60	89
IV	Vùng IV (Đăk Hà)			531	1.520
1	Dân số	người		4.999	11.301
2	Tỷ lệ thu gom	%		90	95
3	Chỉ tiêu thoát nước	l/ng.đ		100	120
4	Nước thải sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ng.đ		450	1.288
5	Nước thải CC, TMDV	m ³ /ng.đ	10% Qsh	45	129
6	Nước thải cho sản xuất nhỏ, TTCN	m ³ /ng.đ	8% Qsh	36	103
	Tổng			2.032	2.864

Bảng 14. Dự báo khối lượng nước thải công nghiệp

TT	Thành phần thoát nước thải	Đơn vị	tiêu chuẩn	Nhu cầu nước thải	
				Diện tích (ha)	Năm 2040
1	Đăk Na	m ³ /ng.đ	25 m ³ /ha	70	1.050
2	Đăk Rơ Ông (37,91 ha)	m ³ /ng.đ	25 m ³ /ha	37,91	568,65
3	Đăk Tơ Kan (32,09 ha)	m ³ /ng.đ	25 m ³ /ha	32,09	481,35
4	Đăk Hà (15 ha)	m ³ /ng.đ	25 m ³ /ha	15	225

5.5.2. Thoát nước thải

* Đối với khu vực định hướng đạt đô thị:

- Giai đoạn 2030, tối thiểu 90% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định.
- Giai đoạn 2040, tối thiểu 95% nước thải được xử lý đạt quy chuẩn quy định.
- Xây dựng hệ thống thu gom nước và trạm xử lý nước thải cho khu vực trung tâm

huyện, công suất đến năm 2040 là 1.520 m³/ng.đ.

* Đối với khu đô thị mới: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn cho từng khu đô thị mới, mỗi đô thị có thể xây dựng 1 hoặc nhiều khu xử lý nước thải. Việc xác định số lượng, vị trí các khu xử lý đề án quy hoạch chung các đô thị sẽ xác định.

* Đối với nước thải sinh hoạt các khu dân cư nông thôn:

- Xây dựng các trạm nước thải cho khu vực trung tâm xã.
- Khu dân cư tập trung mới phải xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa để tổ chức đấu nối thu gom và vận chuyển nước thải, đáp ứng nhu cầu thoát nước trong khu vực, trừ trường hợp đặc thù do Chính phủ quy định.

- Khu dân cư tập trung hiện hữu đã có mạng lưới thoát nước chung sẽ dần dần đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, mở rộng thành hệ thống thoát nước riêng để thu gom, vận chuyển nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Các khu dân cư sống tập trung theo cụm: Do lượng nước thải ít, tùy theo địa hình mà bố trí hồ sinh học để xử lý nước thải.

- Các khu dân cư tập trung theo tuyến: Nước thải được xử lý theo từng hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình (như xây dựng bể tự hoại, hầm biogas...) thải ra mương, cống thoát nước. Khuyến khích xây dựng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, tiêu thủ công nghiệp và giếng tách nước thải tại vị trí miệng xả của hệ thống thoát nước chung để xử lý bằng các phương pháp xử lý tự nhiên: giếng thấm, bãi lọc ngầm...

** Đối với nước thải sản xuất trong cụm công nghiệp:*

- Toàn bộ nước thải công nghiệp sẽ được xử lý cục bộ tại mỗi nhà máy trước khi đổ vào hệ thống thoát nước thải của khu vực dẫn đến trạm xử lý nước thải công nghiệp của từng khu công nghiệp.

- Dự kiến mỗi khu công nghiệp sẽ xây dựng nhà máy xử lý nước thải riêng, cụ thể như sau:

+ Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Đăk Na, công suất 1.050 m³/ng.đ.

+ Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Đăk Rơ Ông, công suất 570 m³/ng.đ.

+ Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Đăk Tô Kan, công suất 500 m³/ng.đ.

+ Nhà máy xử lý nước thải khu công nghiệp Đăk Hà, công suất 230 m³/ng.đ.

** Đối với nước thải chăn nuôi:*

Nước thải và phân gia súc từ các khu chuồng trại chăn nuôi lớn sẽ được xử lý bằng bể bioga, tạo năng lượng để đun bếp, thắp sáng và tưới cây. Việc tái sử dụng nước thải chăn nuôi cho cây trồng được quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT.

** Yêu cầu làm sạch nước thải*

- Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải công nghiệp sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải chăn nuôi sau khi xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

- Nước thải y tế sau khi xử lý đạt QCVN 28:2010/BTNMT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế) sẽ được lưu chứa ở hồ, tiếp tục được làm sạch tự nhiên, và có thể tái sử dụng hoặc đổ vào nguồn tiếp nhận (sông, suối).

5.5.3. Quản lý chất thải rắn

Các chỉ tiêu tính toán:

Bảng 15. Dự báo khối lượng CTR sinh hoạt cho toàn huyện Tu Mơ Rông

TT	Thành phần thoát nước thải	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Nhu cầu CTR	
				Năm 2030	Năm 2040
I	Vùng I (Ngọc Lây, Măng Ri, Tê Xăng)			3,65	4,56
1	Dân số	người		6.090	7.599
2	Chỉ tiêu CTR	Kg/người/ng.đ	0,6		
3	CTR sinh hoạt	m ³ /ng.đ		3,65	4,56
II	Vùng II (Ngọc Yêu, Tu Mơ Rông, Văn Xuôi)			2,89	3,64
1	Dân số	người		4.819	6.074
2	Chỉ tiêu CTR	Kg/người/ng.đ	0,6		
3	CTR sinh hoạt	m ³ /ng.đ		2,89	3,64
III	Vùng III (Đắk Na, Đắk Sao, Đắk Rơ Ông, Đắk Tơ Kan)			9,36	10,42
1	Dân số	người		15.592	17.359
2	Chỉ tiêu CTR	Kg/người/ng.đ	0,6		
3	CTR sinh hoạt	m ³ /ng.đ		9,36	10,42
IV	Vùng IV (Đắk Hà)			3,00	6,78
1	Dân số	người		4.999	11.301
2	Chỉ tiêu CTR	Kg/người/ng.đ	0,6		
3	CTR sinh hoạt	m ³ /ng.đ		3,00	6,78
	Tổng			18,90	25,40

Bảng 16. Dự báo khối lượng CTR các khu công nghiệp huyện Tu Mơ Rông

TT	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Đơn vị	tiêu chuẩn	Nhu cầu nước thải	
				Diện tích	Năm 2040
1	Đắk Na	m ³ /ng.đ	0,3 tấn/ha	70	21,00
2	Đắk Rơ Ông (37,91 ha)	m ³ /ng.đ	0,3 tấn/ha	37,91	11,373
3	Đắk Tơ Kan (32,09 ha)	m ³ /ng.đ	0,3 tấn/ha	32,09	9,627
4	Đắk Hà (15 ha)	m ³ /ng.đ	0,3 tấn/ha	15	4,50

- Chất thải rắn (CTR) sinh hoạt: Tuyên truyền vận động người dân thực hiện phân loại chất thải rắn ngay trong mỗi hộ gia đình, rác thải được phân thành 2 loại vô cơ và hữu cơ; chất thải rắn hữu cơ được ủ tạo thành phân vi sinh phục vụ nông nghiệp. CTR vô cơ được tổ chức thu gom bằng các thùng rác công cộng có nắp đậy để bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Chất thải rắn công nghiệp: Các nhà máy xí nghiệp công nghiệp và các cơ sở sản xuất ký hợp đồng thu gom và xử lý CTR công nghiệp, chất thải nguy hại với các đơn vị chuyên trách của huyện, chuyển CTR về khu xử lý của tỉnh.

- Chất thải rắn nguy hại y tế: Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Dự kiến thu gom 100% đối với khu vực nội thị và 80% đối với khu vực ngoại thị.

- Xây dựng 01 khu xử lý chất thải rắn tại xã Văn Xuôi, công suất 27 tấn/ng.đ. Trong đó:

+ Xử lý rác tái chế: 5 tấn/ng.đ.

+ Xử lý rác thải thành Compost hữu cơ vi sinh: 16 tấn/ng.đ.

+ Xử lý rác thải bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh: 6 tấn/ng.đ.

- Nâng cấp bãi chôn lấp CTR tại xã Đăk Hà thành khu chôn lấp CTR hợp vệ sinh, công suất 10 tấn/ng.đ.

5.5.4. Nghĩa trang

- Quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân trong vùng phải phù hợp với các yếu tố địa hình, điều kiện đất đai và một yếu tố quan trọng là phong tục tập quán và văn hóa tâm linh của các dân tộc trong vùng.

- Đóng cửa các khu mộ nằm rải rác trong khu dân cư và khu vực sản xuất. Tổ chức quy hoạch mỗi xã từ 01 đến 02 nghĩa trang nhân dân xã trên cơ sở các nghĩa trang hiện trạng và xây dựng quy chế quản lý để tổ chức thực hiện.

- Dẫn dắt vận động nhân dân đưa các mồ mả rải rác trong dân cư và khu sản xuất vào nghĩa trang quy hoạch.

5.6. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÔNG TIN LIÊN LẠC

5.6.1. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng

- Pháp lệnh Bru chính viễn thông do Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua ngày 25/5/2002.

- TCN 68-132/1998: Tiêu chuẩn kỹ thuật cáp thông tin kim loại.

- TCN 68-139/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật hệ thống thông tin cáp sợi quang.

- TCN 68-146/1995: Tiêu chuẩn kỹ thuật tổng đài số dung lượng nhỏ.

- TCN 68-149/1995: Tiêu chuẩn về môi trường đối với thiết bị viễn thông.

- Tiêu chuẩn, quy phạm ngành và các tài liệu có liên quan.

- Luật viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24/11/2023.

5.6.2. Chỉ tiêu tính toán

a. *Chỉ tiêu:*

Bảng 17. Chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc khu quy hoạch

STT	Hạng mục	Tiêu chuẩn		
		Thuê bao điện thoại cố định (máy)	Thuê bao điện thoại di động (máy)	Thuê bao Internet (IP)
1	Sinh hoạt	1Thuê bao/ 10-30 người	Thuê bao/ 02 người	1IP (1Gbps)/ 04 người
2	Công trình công cộng	10% Sinh hoạt	0	1IP (1Gbps)/ 04 người
3	Cấp cho sản xuất công nghiệp, kho tàng	10Thuê bao/ ha	0	1IP (5Gbps)/ ha

- Chỉ tiêu quy hoạch trạm BTS: Cần tăng thêm số lượng tại các xã từ 5-10 trạm do số lượng thuê bao/trạm thay đổi theo công nghệ và nhu cầu phát triển hiện nay. Diện tích bố trí tối thiểu cho 1 trạm 400m² (20m² x 20m²). Ngoài ra tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển hạ tầng viễn thông về công nghệ.

b. Dự báo nhu cầu thuê bao:

Trên cơ sở chỉ tiêu cấp thông tin liên lạc, chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và không gian kiến trúc ta có bảng nhu cầu sau:

Bảng 18. Tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch

STT	Hạng mục	Quy mô (Dân số, ha...)		Chỉ tiêu		Khối lượng	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
I	Vùng 1 (vùng nông thôn)						
1	Điện thoại cố định	6.090	7.599	1số/30người	1số/30người	203	253
2	Điện thoại di động	6.090	7.599	1TB/2người	1TB/2người	3.045	3.800
3	Thuê bao Internet	6.090	7.599	1IP/4người	1IP/4người	1.523	1.900
4	Thuê bao điện thoại cố định CTCC, TMDV	6.090	7.599	10% TB sinh hoạt	10% TB sinh hoạt	20	25
II	Vùng 2 (vùng nông thôn)						
1	Điện thoại cố định	4.819	6.074	1số/30người	1số/30người	161	202
2	Điện thoại di động	4.819	6.074	1TB/2người	1TB/2người	2.410	3.037
3	Thuê bao Internet	4.819	6.074	1IP/4người	1IP/4người	1.205	1.519
4	Thuê bao điện thoại cố định CTCC, TMDV	4.819	6.074	10% TB sinh hoạt	10% TB sinh hoạt	16	20
III	Vùng 3 (vùng nông thôn)						
1	Điện thoại cố định	15.592	17.359	1số/30người	1số/30người	520	579
2	Điện thoại di động	15.592	17.359	1TB/2người	1TB/2người	7.796	8.680
3	Thuê bao Internet	15.592	17.359	1IP/4người	1IP/4người	3.898	4.340
4	Thuê bao điện thoại cố định CTCC, TMDV	15.592	17.359	10% TB sinh hoạt	10% TB sinh hoạt	52	58

STT	Hạng mục	Quy mô (Dân số, ha...)		Chỉ tiêu		Khối lượng	
		Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040	Năm 2030	Năm 2040
IV	Vùng 4 (vùng đô thị)						
1	Điện thoại cố định	4.999	11.301	1số/20người	1số/20người	250	565
2	Điện thoại di động	4.999	11.301	1TB/2người	1TB/2người	2.500	5.651
3	Thuê bao Internet	4.999	11.301	1IP/4người	1IP/4người	1.250	2.825
4	Thuê bao điện thoại cố định CTCC, TMDV	4.999	11.301	10% TB sinh hoạt	10% TB sinh hoạt	25	57
V	Điện thoại cố định SX công nghiệp, kho tàng		70ha		10TB/ ha		700

c. Quy hoạch phát triển hạ tầng trạm thu phát sóng thông tin di động (trạm BTS):

- Cụ thể mỗi xã sẽ được bố trí tối thiểu từ 2 đến 3 trạm BTS.
- Ưu tiên phát triển mạnh hạ tầng cột ăng ten không công kênh, cột ăng ten thu phát sóng nguy trang đến khu vực trung tâm các huyện: cột ăng ten có kích thước và quy mô nhỏ gọn, thân thiện môi trường, nguy trang ẩn vào các công trình kiến trúc và cảnh quan xung quanh, đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt 30 - 35%.

d. Quy hoạch phát triển hạ tầng mạng cáp viễn thông:

- Xây dựng, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm, ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên diện rộng trên địa bàn huyện, đảm bảo mỹ quan đô thị. Phát triển mạnh công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm liên ngành sử dụng chung: doanh nghiệp viễn thông phối hợp với các ngành liên quan (giao thông, điện, cấp thoát nước,...) cùng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật ngầm và sử dụng chung.

- Đối với khu vực không cần di dời hạ tầng mạng cáp viễn thông để khi thực hiện quy hoạch: chỉnh trang, ngầm hóa hạ tầng viễn thông theo kế hoạch hàng năm của địa phương

5.6.3. Giải pháp thiết kế

*. Nguồn cấp:

Nguồn cấp thông tin liên lạc được lấy từ mạng lưới cấp gốc của Quốc gia.

Việc tính toán nhu cầu sử dụng mạng thông tin liên lạc được xác định trên cơ sở số liệu quy hoạch sử dụng đất, tiêu chuẩn thiết kế. Tổng nhu cầu toàn bộ khu quy hoạch là:

- Thuê bao điện thoại cố định (ĐTCD): Năm 2030: 1302 – Năm 2040: 2459
- Thuê bao điện thoại di động (ĐTDĐ): Năm 2030: 15750 – Năm 2040: 21167
- Thuê bao Internet (IP): Năm 2030: 7875 – Năm 2040: 10583

Khu vực quy hoạch được phân thành 04 phân vùng chính. Để đảm bảo khả năng cung cấp đầy đủ thông tin liên lạc cho toàn khu quy hoạch, thiết kế 04 tổng đài bưu điện kết hợp với các trạm tổng đài điều khiển (HOST), các trạm BTS để đáp ứng khả năng phục vụ các dịch vụ bưu chính và viễn thông. Các tổng đài bưu điện sẽ được đặt tại trung tâm của các phân vùng; Trong đó tập trung phát triển tại khu vực trung tâm đô thị.

5.6.4. Định hướng phát triển hệ thống thông tin liên lạc

a. Định hướng phát triển hệ thống:

Xây dựng và phát triển hạ tầng mạng viễn thông và internet theo hướng nâng cao chất lượng, ứng dụng công nghệ hiện đại, hiệu quả và có độ bao phủ rộng đến các vùng nông thôn.

b. Hệ thống chuyển mạch: (Hệ thống tổng đài điều khiển và tổng đài vệ tinh)

Thực hiện kết nối tất cả các tổng đài vệ tinh hiện có trên địa bàn, lắp mới và nâng cấp, mở rộng các tổng đài vệ tinh nằm trong dự án phát triển mạng chuyển mạch tại các huyện, thị khác, các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

c. Hệ thống truyền dẫn:

Trước mắt cần kết nối các vòng ring với nhau. Đặc biệt cần phải hoàn thành vòng ring giữa khu vực mới với hệ thống truyền dẫn chung.

d. Hệ thống mạng ngoại vi:

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ và bảo đảm mỹ quan đô thị, hoàn thiện mạng ngoại vi theo hướng tăng cường dùng chung mạng cáp quang.

e. Mạng di động:

Mạng điện thoại di động phổ biến 4G, sau năm 2030 sẽ phổ biến công nghệ 5G, tính năng vượt trội hơn 4G.

f. Internet:

Đảm bảo việc cung cấp Internet băng thông rộng trong toàn khu vực quy hoạch.

5.6.5. Hệ thống bưu chính

5.6.5.1. Định hướng phát triển hệ thống

Phổ cập dịch vụ có chất lượng, đảm bảo cung cấp các dịch vụ công ích đến tất cả các điểm phục vụ.

Xây dựng mạng lưới điểm phục vụ rộng khắp với nhiều hình thức khác nhau, chất lượng tốt.

5.6.5.2. Các dịch vụ bưu chính

Mở rộng cung cấp đầy đủ các dịch vụ bưu chính tại tất cả các bưu cục trong vùng. Phổ cập đa dạng dịch vụ, đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công ích, cung cấp cho người sử dụng các dịch vụ bưu chính chất lượng cao, an toàn với giá cước thấp hoặc phù hợp thu nhập người dân.

Phát triển các dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, dịch vụ trả lương hưu, dịch vụ thanh toán, dịch vụ nhờ thu cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ (thu tiền bảo hiểm nhân thọ, thu tiền điện, điện thoại, nước...).

5.7. THỦY LỢI

Hiện tại toàn huyện có 74 hồ chứa và đập phục vụ cho sản xuất và tưới tiêu trên địa bàn huyện. Trong đó tính quản lý 4 hồ chứa và đập. Hiện trạng các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông hiện nay đang đảm bảo cấp nước tưới cho 934,2 ha đất trồng lúa nước và cây công nghiệp. Do đó, các công trình thủy lợi phục vụ cho nhu cầu tưới trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông hiện nay về cơ bản là đáp ứng được nhu cầu nước cho cây lúa. Tuy nhiên, về vấn đề đảm bảo nước tưới cho diện tích trồng cây hằng năm và diện tích trồng cây CN vẫn chưa được đảm bảo. Đề xuất là nâng cấp, sửa chữa, mở rộng năng lực để đảm bảo nước tưới cho các khu vực sản xuất nông nghiệp hiện hữu. Đầu tư xây dựng mới hệ thống thủy lợi cho các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đồng thời ứng dụng các công nghệ tự động hóa trong khai thác, quản lý vận hành.

PHẦN VI: CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

6.1. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Có tác động thúc đẩy và lan tỏa mạnh mẽ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn huyện.
- Công trình trọng điểm cấp vùng, đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng rất quan trọng vào tăng trưởng kinh tế GDP của Vùng và của từng địa phương.
- Khả năng thu hồi vốn nhanh, có hiệu quả và tác động tích cực đến kinh tế của mỗi khu vực và toàn vùng.
- Tạo được tích lũy ban đầu và tạo nền tảng vững chắc cho các giai đoạn tiếp theo.
- Phát triển hợp lý và cân bằng giữa kinh tế - xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các khu vực trong vùng, bảo vệ môi trường sinh thái.
- Có khả năng cao trong việc huy động các nguồn vốn cần thiết giành cho dự án bao gồm cả khu vực tư nhân, trong nước và quốc tế.

6.2. CÁC CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

- Các chương trình phát triển kinh tế: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; Chương trình phát triển ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, các cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, các làng nghề truyền thống; Chương trình khuyến nông, khuyến lâm phát triển nông, lâm nghiệp.
- Các chương trình về văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật: Chương trình kiên cố hóa trường học; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Chương trình áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào quản lý và sản xuất nông lâm, ngư nghiệp & phát triển nông thôn; Chương trình phát triển nguồn nhân lực.
- Các chương trình bảo vệ môi trường: Chương trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đầu mối các hồ chứa nước; Chương trình Phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi đất màu và kiên cố hóa kênh mương; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống phục vụ phòng tránh giảm nhẹ thiên tai.
- Chương trình an ninh, quốc phòng: Chương trình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, huyện gắn chặt thể trận quốc phòng toàn dân với thể trận an ninh nhân dân.

Bảng 19. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung, quy mô đầu tư (ha)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện dự kiến	Nguồn vốn
A	Lĩnh vực Nông nghiệp					
1	Dự án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Văn Xuôi và xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	Xã Văn Xuôi và xã Ngọc Yêu	1.400	3,43	2021-2025	Doanh nghiệp
2	Dự án đầu tư quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kết hợp bảo vệ và phát triển cây dược liệu	Xã Ngọc Lây	4.776,44	1	2021-2025	Doanh nghiệp
3	Dự án quản lý bảo vệ rừng kết hợp phát triển cây Sâm Ngọc linh và các loại dược liệu dưới tán rừng	các xã: Ngọc Lây, Măng Ri, Đắc Na	2.534	900	2021-2025	Doanh nghiệp
4	Dự án trồng, chế biến các sản phẩm từ sâm Ngọc Linh và các loại dược liệu khác	Xã Văn Xuôi, xã Ngọc Yêu	2.335	500	2021-2025	Doanh nghiệp
5	Dự án trồng và chế biến Hồng đẳng sâm, sâm Đương quy tại huyện Tu Mơ Rông	các xã: Ngọc Lây, Măng Ri, Tê Xăng	1.000	500	2021-2025	Doanh nghiệp
6	Dự án nhân giống và trồng các loại cây dược liệu và ứng dụng công nghệ cao	Xã Ngọc Lây, xã Đắc Hà	1.500	200	2021-2025	Doanh nghiệp
7	Dự án đầu tư phát triển và trồng dược liệu dưới tán rừng theo hướng kết hợp sản xuất hàng hóa và du lịch	Xã Ngọc Lây	25	150	2021-2025	Doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung, quy mô đầu tư (ha)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện dự kiến	Nguồn vốn
8	Dự án đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía, chế biến ứng dụng công nghệ cao và phát điện sinh khối	xã Đăk Sao, Đăk Hà	100	60	2021-2025	Doanh nghiệp
9	Dự án trồng cây dược liệu và các loại cây công nghiệp xứ lạnh	Xã Ngọc Lây	20	100	2021-2025	Doanh nghiệp
10	Dự án trồng cây dược liệu dưới tán rừng	Xã Ngọc Lây	20	100	2021-2025	Doanh nghiệp
11	Dự án nông nghiệp công nghệ cao Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông, Xã Đăk Hà	50-100	20	2021-2025	Doanh nghiệp
12	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn gia công tập trung Tu Mơ Rông (10.000 con)	Các xã: ĐăkTờ Kan, ĐăkRơ Ông, ĐăkSao, Đăk Na	50	100	2021-2025	Doanh nghiệp
13	Dự án trồng cà phê hữu cơ và dược liệu	Xã Ngọc Lây	38	90	2021-2025	Doanh nghiệp
14	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất giống dược liệu (giống gốc, giống thương phẩm) trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Thôn Ngọc Leang xã ĐăkHà; Tiểu khu 217 xã măng Ri.	24	40	2021-2025	Doanh nghiệp
B	Lĩnh vực Công nghiệp					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung, quy mô đầu tư (ha)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện dự kiến	Nguồn vốn
1	Dự án thực hiện ứng dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, công nghệ, liên kết sản xuất, trồng và kinh doanh các loại dược liệu	Xã Ngọc Lậy	16 ha	100	2021-2025	Doanh nghiệp
2	Dự án nhà máy chế biến dược liệu tại xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	10 ha	105	2021-2025	Doanh nghiệp
C	Lĩnh vực Thương mại, Dịch vụ, Du lịch					
1	Dự án du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái gắn với trải nghiệm vườn dược liệu sâm Ngọc linh tại xã ĐăkNa	Xã Đăk Na	50 ha	90	2021-2025	Doanh nghiệp
2	Khu du lịch sinh thái Ngọc Lậy	Xã Ngọc Lậy	200 ha			
3	Khu du lịch thác Siu Pông, Te Prong và Y Hai		40 ha			
4	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	2 ha	50	2021-2025	Doanh nghiệp
5	Dự án Du lịch sinh thái thác Tea Rông	Thôn Tân Ba, xã Tê Xăng	30 ha	30	2021-2025	Doanh nghiệp

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Nội dung, quy mô đầu tư (ha)	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Tiến độ thực hiện dự kiến	Nguồn vốn
6	Chợ Trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	0,8 ha	20	2021-2025	Doanh nghiệp
7	Chợ Trung tâm cụm xã phía Đông huyện Tu Mơ Rông	Xã Ngok Lây	1 ha	10	2021-2025	Doanh nghiệp
8	Chợ Trung tâm cụm xã phía Tây huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Rơ Ông	1 ha	10	2021-2025	Doanh nghiệp
D	Lĩnh vực Giao thông					
1	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 677	Giao với QL 24, huyện Kon Rẫy				

Bảng 20. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trên địa bàn huyện giai đoạn 2026-2030

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
A	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CẤP HUYỆN					
1	Khu liên hợp thể thao huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Nhà thi đấu; sân vận động; khuôn viên cây xanh, hồ nước và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng khu liên hợp thể dục thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân gắn với tổ chức các	90.000	81.818

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
				sự kiện về được liệu và quảng bá du lịch góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội		
2	Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp	Xã Đăk Hà	Nhà hội trường; Sân nền; Nhà để xe; Các hạng mục khác	Nhằm đảm bảo hoàn thiện cơ sở vật chất, giúp cho đơn vị sử dụng cùng chính quyền địa phương tổ chức các cuộc họp, hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí; bảo tồn, phát huy các hình thức thể thao dân tộc và truyền đạt thông tin cho quần chúng đạt hiệu quả cao hơn	8.000	7.273
3	Bố trí, sắp xếp dân di cư tự do và sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Thôn Ngọc Leang, Xã Đăk Hà	Đầu tư hạng mục sân nền khoảng 157 vị trí; Đường giao thông; Nước sinh hoạt; Điện sinh hoạt và các hạng mục khác	Nhằm ổn định đời sống dân cư trên địa bàn	54.500	49.545
4	Mở rộng bến xe trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà	Sân nền, tường rào và các hạng mục phụ trợ khác	Góp phần phát triển ngành giao thông vận tải, kết nối giao thương của huyện với các vùng lân cận	3.000	2.727

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
5	Cầu qua suối ĐăkTer khu trung tâm huyện (Cầu số 3)	Xã ĐăkHà	Tổng chiều dài khoảng 250m gồm: Cầu BTCT + đường 02 đầu cầu và các hạng mục khác	Đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội	25.000	22.727
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông thôn Mô Pả - Tu Mơ Rông, xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà	Nâng cấp, sửa chữa nền mặt đường; hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội	9.000	8.182
7	Hệ thống tưới các khu được liệt kê trên địa bàn huyện	11 xã	Đầu tư mới hệ thống tưới, đường ống và các hạng mục khác	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội	50.000	45.455
8	Đường giao thông thôn ĐăkRê 2, xã Đăk Na đi thôn Kạch Lớn, xã Đăk Sao	Xã Đăk Sao - Xã Đăk Na	Tổng chiều dài khoảng 5,8km; Bề rộng mặt đường 4m; Bề rộng nền đường 3m; Hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	Đầu tư hoàn thiện đường giao thông để kết nối giao thương giữa các xã và các vùng lân cận	26.000	23.636
9	Đường giao thông từ xã Đăk Hà đi xã Ngọc Yêu	Xã Đăk Hà - Xã Ngọc Yêu	Tổng chiều dài khoảng 14km; Bề rộng nền đường 5m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	Đầu tư hoàn thiện đường giao thông để kết nối giao thương giữa các xã và các vùng lân cận	60.000	54.545
10	Đường giao thông từ xã Tu Mơ Rông đi thôn Tu Thố, xã Tê Xăng	Xã Tu Mơ Rông - Xã Tê Xăng	Tổng chiều dài khoảng 4km; Bề rộng nền đường 5m; Bề rộng mặt đường 3,5m; Hệ	Đầu tư hoàn thiện đường giao thông để kết nối giao thương giữa	18.000	16.364

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
			thống thoát nước và các hạng mục khác	các xã và các vùng lân cận		
11	Đầu tư phát triển các điểm du lịch cộng đồng dọc tuyến đường từ xã Ngọc Yêu đi huyện Kon Plông	Xã Ngọc Yêu	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	10.000	9.091
12	Đường giao thông đi khu du lịch thác Siu Pông	Xã Đăk Na	Tổng chiều dài khoảng 4,5km; Bề rộng nền đường 4 m; Bề rộng mặt đường 3m; Hệ thống thoát nước và các hạng mục khác	Đầu tư cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội	8.500	7.727
13	Trường PTDTBT Tiểu học - THCS xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Tờ Kan	Nhà học 10 phòng - Tiểu học; Khối nhà học bộ môn - Tiểu học; Khối nhà học bộ môn - THCS; Nhà đa năng; Khu thể thao; Nhà để xe giáo viên; Nhà bảo vệ và các hạng mục khác	Đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn trường chuẩn quốc gia, với đầy đủ các trang thiết bị, cơ sở vật chất hiện đại. Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, giúp học sinh ở	30.000	27.273

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
				vùng khó khăn có cơ hội được học tập, phát triển. Phục vụ việc dạy và học đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, đào tạo nói chung và nhu cầu học tập của con em nhân dân sinh sống, công tác, làm việc trên địa bàn xã ĐăkTờ Kan		
14	Bố trí, sắp xếp dân di cư tự do và sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Đăk Rơ Ông, huyện Tu Mơ Rông	Thôn Kon Hia 1, Xã Đăk Rơ Ông	Đầu tư hạng mục san nền khoảng 70 vị trí; Đường giao thông; Nước sinh hoạt; Điện sinh hoạt và các hạng mục khác	Nhằm ổn định đời sống dân cư trên địa bàn	28.600	26.000
15	Khu văn hóa thể thao Trung tâm xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông	Nhà văn hóa; Sân bóng đá; Sân bóng chuyền và các hạng mục phụ trợ	Phục vụ tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng. Đồng thời tổ chức một số giải thi đấu các môn thể thao khác trong khu vực. Góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc của khu trung tâm hành chính Xã, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội.	7.000	6.364

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
				Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh thực hiện xây dựng nông thôn mới.		
16	Khu văn hóa thể thao xã Tu Mơ Rông	Xã Tu Mơ Rông	Nhà văn hóa; Sân bóng đá; Sân bóng chuyền và các hạng mục phụ trợ	Phục vụ tổ chức các hoạt động thể dục thể thao quần chúng. Đồng thời tổ chức một số giải thi đấu các môn thể thao khác trong khu vực. Góp phần tạo nên bộ mặt kiến trúc của khu trung tâm hành chính Xã, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, đẩy mạnh thực hiện xây dựng nông thôn mới.	6.000	5.455

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
17	Bố trí sắp xếp dân cư cấp bách vùng bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông.	Thôn ĐăkSông và Thôn ĐăkViên, Xã Tê Xăng	Đầu tư hạng mục san nền khoảng 100 vị trí; Đường giao thông; Nước sinh hoạt; Điện sinh hoạt và các hạng mục khác	Nhằm ổn định đời sống dân cư trên địa bàn	39.800	36.182
18	Bố trí sắp xếp dân cư cấp bách vùng bão lũ, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.	Thôn Pu Tá và Thôn Ngọc La, Xã Măng Ri	Đầu tư hạng mục san nền khoảng 135 vị trí; Đường giao thông; Nước sinh hoạt; Điện sinh hoạt và các hạng mục khác	Nhằm ổn định đời sống dân cư trên địa bàn	53.000	48.182
19	Giãn dân thôn Pu Tá, Ngọc La	Xã Măng Ri	San nền, kết cấu hạ tầng và các hạng mục phụ trợ	Nhằm ổn định đời sống dân cư trên địa bàn	10.000	9.091
B	Danh mục CCN-TTCN					
1	Cụm công nghiệp Mô Pả với quy mô 15 ha	Xã Đăk Hà				
2	01 CCN tại 1 xã trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông với quy mô 30 ha	Huyện Tu Mơ Rông				
B	DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÁT TRIỂN DU LỊCH					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
1	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng thôn Tu Thố	Xã Tê Xăng	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	5.000	4.545
2	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng thôn Lê Văng	Xã Đăk Na	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	5.000	4.545

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
3	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng thôn Pu Tá	Xã Măng Ri	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	5.000	
4	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng ĐăkChum 1	Xã Tu Mơ Rông	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	5.000	4.545

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
5	Đầu tư bảo tồn làng văn hóa và phát triển du lịch cộng đồng thôn Ba Khen - Long Tro	Xã Văn Xuôi	Đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống; khai thác tài nguyên, thế mạnh, điểm hấp dẫn của địa phương, trong đó các yếu tố quan trọng, như tài nguyên văn hóa, lối sống, phong tục, tập quán, thói quen góp phần phát triển du lịch trên địa bàn	5.000	4.545
C	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI					
1	Đập dâng kết hợp tràn xã lữ suối ĐăkTer					
1.1	Đập dâng số 01	Xã Đăk Hà (Từ đoạn Kè Ban Nông nghiệp tính đầu tư đến dự án Sắp xếp bố trí dân cư xã Đăk Hà)			33.000	
1.2	Đập dâng số 02					
1.3	Đập dâng số 03					
1.4	Đập dâng số 04					
1.5	Đập dâng số 05					
1.6	Đập dâng số 06					
1.7	Đập dâng số 07					
2	Kè chống sạt lở suối ĐăkTer (đoạn còn lại)	Xã Đăk Hà			330.000	
3	Thủy lợi IPOI, xã Măng Ri	Xã Măng Ri			4.500	

Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
4	Đập Bâu Ve	Xã Đăk Na			1.500	
5	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Măng Năng, xã Đăk Na	Xã Đăk Na			6.900	
6	Thủy lợi Đăk Nai, xã Đăk Na	Xã Đăk Na			4.950	
7	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt thôn Hà Lãng 1+2	Xã Đăk Na			3.500	
8	Làm mới NTC thôn Đăk Riếp 2	Xã Đăk Na			2.000	
9	Làm mới NTC thôn Lê Văng	Xã Đăk Na			2.000	
10	Thủy lợi Măng Tá, xã Đăk Na	Xã Đăk Na			4.000	
11	Thủy lợi Ngọc Leng, xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà			4.500	
12	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Mô Pong thôn Mô Pả, xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà			3.000	
13	Kiên cố hóa kênh Tea Prea, xã Đăk Hà	Xã Đăk Hà			2.000	
14	Thủy lợi Lộc Bông, xã Ngọc Lậy	Xã Ngọc Lậy			8.000	
15	Thủy lợi Đăk Kring, xã Ngọc Yêu	Xã Ngọc Yêu			3.500	
16	Hồ chứa nước Phòng cháy chữa cháy huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà (Phía sau Công an huyện)			5.000	
17	Hồ chứa nước Phòng cháy chữa cháy huyện Tu Mơ Rông	Xã Đăk Hà (Phía sau UBND xã Đăk Hà)			5.000	
18	Cầu và đường vào thôn La Giông, xã Đăk Rơ Ông	Xã Đăk Rơ Ông			8.122	
	Nâng cấp, sửa chữa	Xã Tu Mơ				

Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum đến năm 2040

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô đầu tư/Công suất	Mục tiêu đầu tư	Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026 - 2030	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW
19	đường giao thông từ Quốc lộ 40B đi Ngọc Hoàng - Măng Bút	Rông và xã Ngọc Yêu			70.000	
D	Lĩnh vực nhà máy nước, trạm cấp nước					
1	Nhà máy cấp nước Tu Mơ Rông 1.900 (m ³ ngày/đêm)	Huyện Tu Mơ Rông				
E	Lĩnh vực khu xử lý rác thải					
1	Khu xử lý rác thải rắn 27(tấn/ngày đêm)	Huyện Tu Mơ Rông				
G	Lĩnh vực y tế					
1	Nâng cấp, cải tạo trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông 100 giường	Huyện Tu Mơ Rông				

PHẦN VII: GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

7.1. PHẠM VI, NỘI DUNG, CƠ SỞ CỦA QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐMC

7.1.1. Phạm vi nghiên cứu

Trên toàn địa bàn huyện Tu Mơ Rông, có gắn kết với các yếu tố vùng lân cận trong tỉnh Kon Tum

7.1.2. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu đánh giá các vấn đề môi trường có tác động phạm vi lớn bao gồm việc sử dụng tài nguyên, phân bố hoạt động kinh tế về công nghiệp, nông nghiệp, du lịch... môi trường lưu vực sông, suối, môi trường không khí, đất, ảnh hưởng biến đổi khí hậu, suy thoái môi trường, thiên tai, sạt lở...

- Dự báo xu hướng các vấn đề môi trường do tác động của đô thị hóa, phân bố dân cư, hoạt động kinh tế, hệ thống hạ tầng kỹ thuật vùng. Các vấn đề tồn đọng, mục tiêu bảo vệ môi trường, các dự báo môi trường trong đồ án quy hoạch.

- Tổng hợp đề xuất các vùng bảo vệ môi trường, các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề về môi trường.

7.1.3. Cơ sở lập báo cáo

- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 của Quốc hội ban hành ngày 24/11/2017;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Thông tư 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

7.2. CÁC VẤN ĐỀ VÀ MỤC TIÊU MÔI TRƯỜNG CHÍNH

7.2.1. Các vấn đề về môi trường chính

Việc xác định các vấn đề môi trường chính khi quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn huyện đối chiếu với thực tiễn khai thác, sử dụng chúng cho các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của huyện.
- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện trong những năm qua.
- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm trên diện rộng và trong phạm vi nghiên cứu quy

hoạch.

- Dự báo diễn biến môi trường đến năm 2040 dưới các sức ép của gia tăng dân số và phát triển kinh tế – xã hội theo quy hoạch.

Qua đó nhận thấy vấn đề môi trường chính cần quan tâm trong quy hoạch vùng huyện Tu Mơ Rông đến năm 2040 được nhận diện là:

1. Suy giảm đa dạng sinh học và vấn đề về biến đổi khí hậu.
2. Các vấn đề về môi trường kinh tế - xã hội.
3. Suy giảm trữ lượng và chất lượng nước mặt.
4. Suy thoái chất lượng đất.
5. Suy giảm chất lượng không khí, tiếng ồn.
6. Hoạt động chăn nuôi, trồng trọt.
7. Hoạt động của các KCN, CCN và tiểu thủ công nghiệp.
8. Vấn đề địa chất, thủy văn khu vực.

7.2.2. Mục tiêu môi trường chính

Bảo vệ tốt cảnh quan thiên nhiên và môi trường sinh thái. Hạn chế và xử lý tốt chất thải trong sinh hoạt và sản xuất. Bảo vệ và phát triển bền vững nguồn nước và đa dạng sinh học.

7.2.3. Đề xuất giải pháp tổng thể ngăn ngừa, giảm thiểu tác động môi trường khi thực hiện quy hoạch

7.2.3.1. Phân vùng môi trường và các giải pháp cho từng phân vùng

Định hướng phân khu vực quy hoạch thành các phân vùng có các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác nhau. Cụ thể như sau:

a. Phân vùng xanh:

- Phân vùng này bao gồm các khu vực rừng phòng hộ, rừng sản xuất, khu vực trồng cây lâu năm và khu vực cây xanh cách ly, các trục tiêu thoát nước và mặt nước sông suối trong khu vực.

- Đây là khu vực góp phần cải thiện điều kiện môi trường toàn khu vực quy hoạch, cải tạo vi khí hậu, tạo ra không gian lưu chứa nước, vùng đệm về môi trường cho các khu vực dân dụng. Các diện tích cây xanh, mặt nước phải được tuân thủ theo quy hoạch.

- Trừ khu vực rừng phòng hộ, các khu vực khác có thể kết hợp sử dụng cho các mục đích công cộng (như du lịch) nhưng phải đảm bảo xây dựng với mật độ dưới 5% và các công trình xây dựng không được chia cắt, làm cản trở dòng chảy, tầm nhìn đến không gian cây xanh, mặt nước.

b. Phân vùng dân cư:

- Phân vùng này bao gồm khu vực các đô thị và cụm, điểm dân cư nông thôn.

- Đây là khu vực hoạt động chính của người dân vì vậy cần có hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ. Cần bố trí quỹ đất phù hợp cho các công trình hạ tầng xã

hội (y tế, giáo dục, văn hóa – thể thao...) với bán kính phục vụ phù hợp. Quản lý và xử lý tốt các loại chất thải sinh hoạt và cung cấp đầy đủ cho các nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật.

- Khu vực dân cư nông thôn với mật độ thấp và phân tán cần lưu ý bố trí hạ tầng phù hợp đảm bảo các chuẩn nông thôn mới hướng tới các chuẩn cho khu vực đô thị.

- Khu vực đô thị cần lưu ý khả năng hỗ trợ về hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng xã hội) cho các khu vực dân cư nông thôn.

c. Khu vực sản xuất nông nghiệp:

- Phân vùng này bao gồm khu vực sản xuất nông nghiệp (trong đó có nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao), khu vực chăn nuôi tập trung.

- Cần quản lý tốt việc sử dụng các hóa chất trong sản xuất nông nghiệp nhằm bảo vệ môi trường đất, tránh suy thoái đất và tránh nhiễm độc hóa chất, kim loại, kháng sinh lên các sản phẩm nông nghiệp cũng như người tham gia các khâu sản xuất nông nghiệp.

- Các loại chất thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp cần được phân loại và xử lý, ưu tiên tái sử dụng đặc biệt là năng lượng sinh khối từ các phế phẩm nông nghiệp.

d. Khu vực sản xuất công nghiệp – TTCN:

- Phân vùng này bao gồm các khu, cụm công nghiệp và các khu vực khai thác khoáng sản.

- Khu vực này là khu vực phát sinh ra nhiều loại chất thải nguy hại (nước thải, khí thải, chất thải rắn ...) vì vậy cần có biện pháp quản lý chặt chẽ, xử lý triệt để và ưu tiên xử lý tại nguồn phát thải để giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm.

- Ưu tiên các hoạt động sản xuất ít ô nhiễm, các cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp phải sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm thiểu tác động xấu đến chất lượng môi trường.

- Đảm bảo khoảng cách lý hợp lý của các cụm công nghiệp đến khu vực dân dụng khác.

- Kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng môi trường khu vực cụm công nghiệp và hoạt động của các công trình xử lý chất thải công nghiệp.

e. Khu vực phát triển du lịch:

- Phân vùng này bao gồm khu vực phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng.

- Xây dựng các công trình phù hợp, hài hòa với cảnh quan thiên nhiên, có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, chất thải phù hợp, hiệu quả, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan khu vực.

f. Khu vực bảo tồn:

- Phân vùng này bao gồm các khu vực di tích lịch sử văn hóa, hoặc khu vực có tiềm năng phát triển du lịch.

- Khu vực này bên cạnh việc khai thác phục vụ cho du lịch, cần lưu ý các giải pháp bảo vệ nhằm bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa (bao gồm các giá trị phi vật thể), giữ gìn

các cảnh quan phục vụ cho việc phát triển du lịch lâu dài.

- Đối với các công trình quan trọng cần xác định ranh giới bảo vệ và các quy định quản lý kèm theo.

7.2.3.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất

- Khi đào đắp với khối lượng lớn sẽ làm thay đổi hệ sinh thái thủy vực, ảnh hưởng tới nơi cư trú của sinh vật trong khu vực. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị, các khu vực có địa hình trũng có thể lấy đất từ các khu vực có giá trị sử dụng đất không cao để san lấp, sau đó bao phủ một lớp đất màu tại các khu vực quy hoạch trồng cây xanh. Đối với các khu vực lấy đất để san lấp cần tiến hành trồng cây để cải tạo đất. Hoạt động này không những cải thiện chất lượng đất trong tương lai mà còn góp phần bảo vệ môi trường không khí, vi khí hậu với một hệ thống môi trường xanh bao phủ.

- Phát triển hệ thống các cụm công nghiệp, các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật phải dựa trên cơ sở quy hoạch cơ cấu sử dụng đất toàn vùng một cách hợp lý, nhằm sử dụng quỹ đất một cách tiết kiệm và hiệu quả.

- Diện tích đất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại đáng kể, vì vậy phải có cơ cấu cây trồng hợp lý, tránh việc lạm dụng hóa chất bón ruộng để thâm canh, làm suy giảm chất lượng đất.

- Quản lý tốt việc thu gom rác thải, tránh việc phát tán rác ra môi trường, có biện pháp hạn chế tối đa nước rỉ rác.

- Quản lý tốt hệ thống ống dẫn nước thải, tránh sự rò rỉ nước thải ra ngoài làm ô nhiễm môi trường đất.

7.2.3.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước

- Để bảo vệ chất lượng nguồn nước thì yếu tố quan trọng nhất là phải giải quyết triệt để vấn đề xử lý nước thải ở các cụm công nghiệp, xử lý chất thải trong chăn nuôi, các khu đô thị, khu du lịch. Đối với các khu đô thị mới, cần phải thiết kế một hệ thống thoát nước thải riêng biệt (theo QCVN 01:2021 - Bộ Xây dựng).

- Trong quá trình thi công, không xả nước thải trực tiếp xuống các thủy vực xung quanh khu vực dự án. Để tránh việc gây ô nhiễm nước mặt trong khu vực do thải nước thải xây dựng, trong dự án cần bố trí thêm các hồ thu nước xử lý cặn và bùn lắng để không gây hiện tượng bồi lắng. Bên cạnh đó, cũng cần phải xây dựng các công trình xử lý nước thải tạm thời, quy định bãi rác trung chuyển tạm thời... tránh phóng uế, vứt rác sinh hoạt bừa bãi gây ô nhiễm môi trường do công nhân xây dựng thải ra.

- Các nhà máy phải có công nghệ xử lý nước thải trước khi phát thải vào hệ thống thoát nước chung của cụm công nghiệp. Hơn nữa cụm công nghiệp phải thiết lập hệ thống thoát, xử lý nước thải và nước mưa riêng biệt khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý, làm sạch nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

- Đối với nguồn tiếp nhận là nguồn nước dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt thì nước thải sau xử lý thải vào nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT.

7.2.3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn

- Ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực nghiên cứu tập trung nhiều nhất giai đoạn xây dựng công trình và cơ sở hạ tầng. Trong giai đoạn này cần tập trung kiểm tra giám sát các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị (về phát thải khí) hoạt động trong khu vực, các phương tiện khi vận chuyển vật liệu phải được phủ bạt kín thùng xe.

- Trong quá trình dự án đi vào hoạt động: Nguồn gây ô nhiễm không khí chính là do khí thải từ hoạt động giao thông và từ các nhà máy, xí nghiệp. Tuy nhiên, với các dải cây xanh cách ly và các hàng cây xanh hai bên đường, cùng với các giải pháp về công nghệ đã góp phần giảm thiểu tác động này.

- Các xí nghiệp công nghiệp phải giải quyết tốt việc xử lý khí thải. Các nhà máy, xí nghiệp,... phải quy hoạch hợp lý, có khoảng cách ly với các khu dân cư, trường học, bệnh viện, cơ quan,... để tránh khói bụi. Giải pháp cơ bản là phải có quy hoạch trồng cây xanh hợp lý ở từng khu vực, dọc theo các trục đường. Cây xanh vừa góp phần cải thiện điều kiện vi khí hậu, vừa là yếu tố để giảm tiếng ồn, giảm khói bụi cho môi trường, đồng thời cũng tạo cảnh quan cho đô thị.

7.2.3.5. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường kinh tế - xã hội

- Việc hình thành các cụm công nghiệp, du lịch dịch vụ, hình thành và phát triển các khu đô thị, phát triển xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật sẽ phải thu hồi một lượng lớn diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển này, ngoài việc phải có cơ chế chính sách giải quyết đền bù thỏa đáng cho người dân, thì điều quan trọng mang tính lâu dài là phải cơ cấu lại sản xuất, thực hiện chuyển hóa lao động, để đảm bảo phát triển kinh tế, ổn định nâng cao đời sống nhân dân.

- Để thuận lợi trong việc giải phóng mặt bằng phục vụ phát triển xây dựng, phải tổ chức các khu tái định cư để giải quyết nhu cầu ở và sinh hoạt cho người dân. Các khu tái định cư này phải được gắn kết với các khu quy hoạch phát triển dân cư để thuận lợi trong việc giải quyết đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

- Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng xã hội (các công trình giáo dục - đào tạo, các công trình y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, các công trình văn hóa thể thao, thông tin, phát thanh truyền hình,...). Giải quyết việc cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, có biện pháp kiểm soát và ngăn chặn các bệnh dịch. Đảm bảo 100% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, không còn tình trạng xả thải trực tiếp ra các khe suối. Cần chú ý vệ sinh đô thị, ngăn ngừa ô nhiễm không khí, tiếng ồn, tai nạn giao thông, ngăn ngừa các tệ nạn xã hội,...

7.2.3.6 Giảm thiểu tác động, bảo vệ môi trường đối với các hoạt động công nghiệp:

- Cần di dời các cơ sở sản xuất nằm trong khu dân cư có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường tập trung về các khu, cụm CN-TTCN theo quy hoạch.

- Các khu công nghiệp cần tập trung đổi mới trang thiết bị sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng các công nghệ xử lý chất thải và nâng cấp hạ tầng kỹ thuật.

- Khuyến khích các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN áp dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sử dụng công nghệ sạch với lượng khí thải ít, phải có hệ thống xử lý khí thải cục bộ đạt QCVN19:2009/BTNMT trước khi xả thải ra môi trường.

- Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đưa vào hệ thống thoát nước thải chung.

- Chất thải rắn độc hại phát sinh từ khu công nghiệp phải được thu gom và xử lý riêng đạt yêu cầu trước khi thải ra môi trường bên ngoài.

- Khi bố trí các nhà máy trong KCN cần phân chia thành các nhóm ngành theo các mức độ ô nhiễm nặng, trung bình, nhẹ để bố trí gần nhau. Các nhà máy ô nhiễm nặng bố trí cuối hướng gió so với nhà máy ô nhiễm nhẹ hoặc không ô nhiễm. Khu xử lý nước thải, trạm trung chuyển chất thải rắn bố trí cuối hướng gió.

- Khu công nghiệp đặt ở vị trí không nằm trong khu dân cư và ở cuối hướng gió. Khoảng cách ly tối thiểu với khu vực dân cư là 50m. Diện tích cây xanh được bố trí dày trong từng cơ sở công nghiệp, tạo khoảng cách ly vệ sinh với khu dân cư.

- Giải pháp bảo vệ môi trường tại các làng nghề: Triển khai các mô hình xử lý chất thải phù hợp với quy mô và đặc điểm của làng nghề. Áp dụng các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm theo hướng sản xuất sạch hơn: tận dụng CTR làm chất đốt, làm thức ăn gia súc, làm nguyên liệu để sản xuất gas, tái sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất.

7.2.4. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu là vấn đề toàn cầu, là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại trong thế kỷ XXI. Ứng phó với biến đổi khí hậu phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

- Xây dựng năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Củng cố và ưu tiên xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước trong đô thị.

7.2.5. Chương trình quan trắc, giám sát bảo vệ môi trường

Quan trắc môi trường nhằm bảo đảm cung cấp thông tin, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về môi trường, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Đối tượng quan trắc: môi trường đất, môi trường nước, môi trường khí. Thiết lập

mạng lưới quan trắc trên phạm vi toàn vùng.

- Quan trắc tại các điểm xả nước thải của cụm công nghiệp thải ra nguồn tiếp nhận.
- Quan trắc chất lượng không khí, tiếng ồn tại cụm công nghiệp, đường giao thông; khu dân cư có nguy cơ bị ảnh hưởng.
- Quan trắc chất lượng nước thải ở các vị trí đầu nối và nhất là ở điểm xả.
- Quan trắc chất lượng nước mặt trong các sông suối nơi tiếp nhận nguồn thải
- Quan trắc chất lượng môi trường đất ở các khu vực nhạy cảm như các khu vực trạm xử lý nước thải, khu vực sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

PHẦN VIII: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

8.1. KẾT LUẬN

Đồ án quy hoạch xây dựng Vùng huyện Tu Mơ Rông giai đoạn đến năm 2040 đã đánh giá toàn diện các điều kiện tự nhiên và hiện trạng, các nguồn lực phát triển, xác định các tiềm năng, động lực phát triển của Vùng, xác định các không gian phát triển để làm cơ sở xác định định hướng phát triển không gian, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và cơ chế quản lý phát triển vùng.

Đồ án là cơ sở lập các dự án đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật khung; Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, nông thôn, các khu chức năng, nhằm tạo nên sự phát triển đồng bộ và bền vững cho toàn Vùng.

8.2. KIẾN NGHỊ

Để tổ chức thực hiện có chất lượng và hiệu quả Quy hoạch xây dựng Vùng huyện Tu Mơ Rông nhằm kiến nghị tiếp tục thực hiện một số nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực để làm cơ sở đầu tư. Rà soát, điều chỉnh một số đồ án, dự án đã nghiên cứu được phê duyệt song không còn phù hợp với định hướng quy hoạch xây dựng vùng.

2. Xây dựng các cơ chế, khung chính sách phù hợp và mang tính đột phá.

3. Có cơ chế để huy động tối đa nguồn lực trong ngoài nước, quốc doanh và tư nhân trong đầu tư phát triển Vùng. Khuyến khích đầu tư, điều tiết các lợi ích đầu tư, nguồn vốn, lao động và thị trường.

4. Xây dựng mô hình quản lý Vùng thích hợp. Xây dựng cơ chế phối hợp cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành để điều tiết, xem xét lại vai trò, trách nhiệm của từng bên trong các dự án vùng.

5. Có giải pháp bảo vệ và phát huy các di sản văn hóa, giá trị cảnh quan, môi trường sinh thái. Đẩy mạnh công tác quy hoạch chung xây dựng các xã (Nông thôn mới) trong đó chú trọng tới việc bảo tồn phát triển các giá trị văn hoá, làng nghề, phát triển sản xuất gắn với phát triển du lịch.

6. Có giải pháp thích ứng đối phó với biến đổi khí hậu trong thời gian đến. Phải có chính sách bảo vệ và hạn chế khai thác nguồn tài nguyên dự trữ quốc gia./.

PHẦN IX: PHỤ LỤC